

AN SINH XÃ HỘI CHO KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

Kết quả rà soát tài liệu và cơ sở dữ liệu



HÀ NỘI 2012

M c l c

Các phát hi n và khuy n ngh chính qua rà soát tài li u và b s li u hi n có	iii
Tóm t t t ng quan	iv
L i nói u.....	vii
Các ch vi t t t.....	ix
M u	1
Ph n 1. Rà soát tài li u.....	11
1. Rà soát các chính sách an sinh xã h i cho ng i lao ng khu v c phi chính th c ...	11
2. Rà soát các chính sách liên quan i v i ng i lao ng khu v c phi chính th c.....	15
3. Rà soát các khuy n ngh liên quan n nghiên c u và s li u.....	19
4. K t qu Rà soát tài li u, nghiên c u và khuy n ngh chính sách.....	20
Ph n 2. Rà soát s li u	23
1. T ng quan v các cu c i u tra và c s đ li u hi n có.....	23
2. Nh ng đ li u còn thi u ho c ã có nh ng ch a c phân tích y 	30
3. K t lu n	32
Tài li u tham kh o	34
Ph l c I: Tóm t t n i dung các báo cáo, n ph m liên quan.....	39
Ph l c II: B ng t ng h p s li u	89
Ph l c III: Các câu h i nghiên c u chính	105

Danh mục các bảng

Bảng 1: Việc làm theo các khu vực chính thức/phi chính thức/nông nghiệp và phân theo nông thôn/thành thị Việt Nam năm 2009	7
Bảng 2: Rà soát tài liệu hiện có về an sinh xã hội cho khu vực phi chính thức	13
Bảng 3: Rà soát một số tài liệu liên quan đến các kết luận và chính sách cho người lao động khu vực phi chính thức	17
Bảng 4: Rà soát tài liệu hiện có về các nghiên cứu và báo cáo về thất nghiệp lao động và khu vực phi chính thức	19
Bảng 5: Cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin và bảng chọn về thất nghiệp lao động, khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức	25
Bảng 6: Quy mô của các cuộc khảo sát hiện tại	28
Bảng 7: Ít nhất thu thập thông tin	28
Bảng 8: Mục chi tiết của thông tin về an sinh xã hội	29

M t s phát hi n và khuy n ngh

Trong nh ng n m g n ây, nh n th c v khu v c phi chính th c c c i thi n áng k . Xã h i ã không còn nhìn nh n khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c nh m t hi n t ng kinh t n l ho c nh m t v n riêng c a th tr ng lao ng. Vai trò và tác ng c a khu v c này i v i an sinh xã h i và phát tri n kinh t - xã h i Vi t Nam khá rõ ràng. C ng vì lý do này, ngày càng có nhi u nghiên c u v l nh v c này. Tuy nhiên, khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c ch a c xem xét và nghiên c u m t cách toàn di n. B c tranh hi n t i v khu v c này còn t n m n, manh mún và c n thêm nhi u n l ch n n a hi u bi t v nó m t cách y .

Th c t cho th y, trong khu v c kinh t phi chính th c, h u h t ph n tham gia công vi c t làm ho c lao ng h gia ình không c tr công. K t qu là ph n chi m t tr ng ch y u trong s lao ng làm các công vi c đ b t n th ng. Nhi u ph n làm vi c trong các ngành ngh yêu c u k n ng ho c trình k thu t th p. Do v y, c n xây d ng ch ng trình và n i dung ào t o riêng cho ph n trong khu v c phi chính th c.

Các nghiên c u ã th c hi n tr c ây ch a xây d ng c các ph ng pháp tí p c n i v i các chính sách tr giúp xã h i. Vì v y, c n xây d ng cách tí p c n phù h p, có th c coi nh nh ng bi n pháp khuy n khích nh m chính th c hóa các ho t ng s n xu t kinh doanh phi chính th c. Thông qua vi c xây d ng và i u ch nh các chính sách tr giúp xã h i (ví d nh tr c p tí n m t có i u ki n) có th coi là m t bi n pháp khuy n khích ng i lao ng khu v c này tham gia ào t o thêm. Tr c p tí n m t nên h ng vào nhóm i t ng các h kinh doanh b p bênh nh t ho c các nhóm đ b t n th ng nh t trong khu v c phi chính th c.

V i d li u hi n có, v n còn r t thi u thông tin và hi u bi t v khu v c phi chính th c, v c i m h gia ình kinh doanh. Vì v y, c n th c hi n m t cu c kh o sát quy mô l n và th ng xuyên v các doanh nghi p h gia ình và khu v c phi chính th c. Kh o sát này c n bao g m c n i dung v l nh v c an sinh xã h i và các c i m khác n a c a các doanh nghi p h gia ình c ng nh khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c.

Do tính không ng nh t c a khu v c phi chính th c, không th có “m t gi i pháp duy nh t phù h p gi i quy t c t t c các v n ”. Nh ng có b ng ch ng m nh m và rõ ràng r ng v i m t ch tr ng chung th ng nh t và có các chính sách h ng t i các nhóm m c tiêu c th c a khu v c phi chính th c - s là m t ph ng pháp tí p c n phù h p và kh thi.

Tóm tắt quan

- K t qu rà soát các tài li u, nghiên c u cho th y ngày càng có nhi u nghiên c u và n ph m v an sinh xã h i cho khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c. Khu v c này không còn c nhìn nh n nh m t hi n t ng kinh t n l hay hi n t ng c a th tr ng lao ng. Khu v c phi chính th c và tác ng c a nó n an sinh xã h i và phát tri n kinh t - xã h i Vi t Nam ã r t rõ ràng. Tuy nhiên, khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c ch a c xem xét và nghiên c u m t cách toàn di n trong các nghiên c u tr c ây. B c tranh hi n t i v khu v c này còn t n m n, manh mún và c n thêm nhi u n l ch n n a hi u bi t v nó m t cách y .
- An sinh xã h i cho ng i lao ng khu v c phi chính th c ã tr thành ch c a nhi u nghiên c u. Tuy nhiên, v n thi u nh ng nghiên c u và tài li u liên quan n vi c làm phi chính th c. i u này cho th y n i dung v vi c làm phi chính th c có th b các nghiên c u b sót. Nh ng có nhi u b ng ch ng cho th y vi c làm phi chính th c t n t i m i khu v c th ch (chính th c và phi chính th c) c ng nh các ngành kinh t . Nghiên c u khoa h c ph i làm rõ hi n t ng này giúp tìm ra các gi i pháp chính sách và cách ti p c n phù h p nh m gi i quy t v n vi c làm phi chính th c.
- Có b ng ch ng rõ ràng cho th y r ng khu v c phi chính th c và s n xu t kinh doanh h gia ình nói chung có nhi u “ho t ng s n xu t kinh doanh siêu – siêu nh ”. Quy mô “siêu nh ” này không phù h p v i các quy nh hi n t i v ng ký kinh doanh. Nh v y, c n có s i u ch nh và s a i các quy nh và cách xác nh h kinh doanh m t cách phù h p h n công nh n các ho t ng s n xu t kinh doanh phi chính th c và các h kinh doanh không chính th c.
- V i quan i m t ng c ng an sinh xã h i cho ng i lao ng khu v c phi chính th c ã có nhi u khuy n ngh c xây d ng liên quan n chính sách th tr ng lao ng ch ng. Vi c rà soát các tài li u nghiên c u g n ây cho th y th tr ng lao ng ch ng ã c coi là m t trong các l nh v c chính sách quan tr ng nh m h ng t i an sinh xã h i cho ng i lao ng khu v c này. H n n a, chính sách b o hi m xã h i (bao g m c b o hi m b t bu c và b o hi m xã h i t nguy n) c ng là ch c nêu trong nhi u khuy n ngh chính sách. Tuy nhiên, th c t cho th y còn thi u nhi u các nghiên c u và hi u bi t liên quan nh m áp d ng và i u ch nh các chính sách tr c p xã h i cho ng i lao ng khu v c phi chính th c.
- Trong khu v c kinh t phi chính th c, h u h t ph n tham gia công vi c t làm ho c lao ng gia ình không c tr công. H c ng chỉ m s ông trong các vi c làm đ b t n th ng. H n n a, nhi u ph n làm vi c trong các ngành ngh yêu

c u k n ng ho c trnh k thu t th p. Do v y, c n xây d ng ch ng trnh và n i dung ào t o riêng cho ph n trong khu v c phi chính th c.

- V b o hi m xã h i, có nhi u khuyn ngh v i v i c c n ánh giá, i u ch nh và c i thi n các ch b o hi m xã h i t nguy n, ví d nh quy nh v i u ki n phi óng b o hi m 20 n m m i c h ng l ng h u ã làm gì m áng k tính h p d n c a ch này. M t ch khác c nhi u khuyn ngh chính sách nh c t i là c i thi n kh n ng tí p c n các ch ng trnh b o hi m xã h i b t bu c. N i dung này c ng c n tìm hi u và nghiên c u thêm.

- Các gi i pháp v an sinh xã h i còn bao g m v i c th c hi n các mô hình tài chính vi mô v i quy mô l n h n và phát tri n các lo i b o hi m thích h p (liên quan n các r i ro tài chính vi mô) và t o i u ki n thu n l i nh m chuy n i và phát tri n các nhóm tài chính vi mô h ho t ng mang tính t ch c cao h n, phù h p h n và t tiêu chu n d ch v t th n. i u này c n áp d ng cho các t ch c tài chính vi mô c khu v c thành th và nông thôn.

- C n xây d ng m t cách tí p c n phù h p, có th đ i hình th c nh ng bi n pháp khuyn khích nh m chính th c hóa các ho t ng s n xu t kinh doanh phi chính th c. Các chính sách khuyn khích này có th th c hi n thông qua v i c xây d ng và i u ch nh các chính sách tr giúp xã h i (ví d nh tr c p tí n m t có i u ki n), t ây s giúp ng i lao ng có i u ki n tham gia ào t o. Tr c p tí n m t nên h ng vào nhóm i t ng là các h kinh doanh b p bên ho c các nhóm đ b t n th ng nh t trong khu v c phi chính th c – ví d nh ph n s n xu t kinh doanh quy mô nh , h gia ình. M t khác, do thu nh p trong khu v c phi chính th c th ng là th p, ch m c chi dùng và t n t i qua ngày nên ng i lao ng th ng không có ngu n thu nh p đ tr n u d ng ho t ng s n xu t kinh doanh c a mình trong m t ho c vài ngày tham d ch ng trnh ào t o ngh ho c các t p hu n khác. Do v y, c n có nh ng bi n pháp khuyn khích nh m chính th c hóa ho t ng c a h ho c khuyn khích h tham gia ào t o.

- Do tính không ng nh t c a khu v c phi chính th c, không th có “m t gi i pháp phù h p gi i quy t c t t c các v n ”. Nh ng có b ng ch ng m nh m và rõ ràng c n xây d ng m t ch tr ng chung th ng nh t và có các chính sách h ng t i các nhóm m c tiêu c th c a khu v c phi chính th c.

- H u h t các cu c i u tra quy mô l n Vi t Nam t p trung vào thu th p thông tin và n m b t nh ng n i dung chính, hình thành b c tranh chung v doanh nghi p, h gia ình tham gia kinh doanh, l c l ng lao ng và m c s ng. V i nh ng d li u này, có th o l ng và th y c nh ng v n nh tình tr ng v i c làm, thi u v i c làm, quy mô c a khu v c phi chính th c và trình giáo d c, ào t o ho c k n ng c a ng i lao ng. Nh ng nh ng cu c kh o sát ó không i sâu khám phá và tìm hi u các c i m khu v c phi chính th c (ví d nh i u ki n làm v i c, môi tr ng, an sinh xã h i, các v ng m c và b t c p khác).

• Hiện nay, vẫn còn rất thiếu thông tin và hiểu biết về khu vực phi chính thức và các hình thức kinh doanh. Vì vậy, cần thực hiện một cuộc khảo sát quy mô lớn về vị các doanh nghiệp hộ gia đình và khu vực phi chính thức. Khảo sát này cần bao gồm các nội dung về tình hình an sinh xã hội và các hình thức khác nhau của các doanh nghiệp hộ gia đình ở khu vực phi chính thức và vị trí làm phi chính thức. Hiện nay cần có bộ dữ liệu riêng xây dựng các chính sách chính thức hóa khu vực phi chính thức và an sinh xã hội cho các hộ sản xuất kinh doanh trong khu vực này. Các chính sách này cần được xây dựng một cách phù hợp, có tính áp dụng cao và dựa trên bằng chứng thực tiễn. Chọn lọc cách này mới có thể theo dõi các phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức, tạo xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách trong tương lai, theo dõi mức độ thành công của các chính sách, hướng tới giải quyết vấn đề của khu vực phi chính thức và vị trí làm phi chính thức.

L i n ó i u

K t khi th c hi n “ i m i” vào n m 1986, Vi t Nam ã t c nh ng thành t u to l n trong phát tri n kinh t - xã h i. T l nghèo c n c ã gi m t 58,1% n m 1993 xu ng còn 10% trong n m 2010 và Vi t Nam ã tr thành m t qu c gia có thu nh p trung bình m c th p. ây là m t thành công l n c a Chính ph trong vi c th c hi n các ch ng trình gi m nghèo, các quy nh v b o hi m xã h i bao g m c b o hi m y t và các chính sách tr giúp xã h i.

Tuy nhiên, nhi u thách th c còn ang phía tr c, ó là bao ph c a b o hi m y t m i ch t kho ng 63% dân s Vi t Nam. V i b o hi m xã h i, hi n nay ch có kho ng 10,5 tri u ng i lao ng ang tham gia. i u này có ngh a r ng trên ph m vi toàn qu c, vi c làm phi chính th c chi m kho ng 70% t ng s vi c làm.

Theo ch o c a Chính ph , B Lao ng-Th ng binh và Xã h i (B L -TB&XH) và Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i (ILSSA) ã xây d ng án m t s chính sách xã h i giai o n 2012 - 2020. Theo ó, an sinh xã h i c coi là m t ng l c cho phát tri n kinh t - xã h i. án này ã th hi n mong mu n xây d ng m t h th ng an sinh xã h i toàn dân - theo các nguyên t c ph c p toàn dân, chia s , công b ng, b n v ng, phát huy trách nhi m cá nhân và u tiên cho ng i nghèo. Các tinh th n chính c a án ã c H i ngh l n th N m c a Trung ng ng (khóa XI) ghi nh n và thông qua t i Ngh quy t s 15/NQ-TW v m t s Chính sách xã h i giai o n 2012 – 2020.

Quá trình th c hi n Ngh quy t t ra m t thách th c r t l n, òi h i ph i ti p t c th c hi n c i cách v kinh t , xã h i, qu n lý nhà n c và t ng c ng pháp ch t trung ng n a ph ng. H n n a, quá trình này r t c n thi t có các nghiên c u khoa h c và t v n v chính sách cùng ng hành xây d ng và phát tri n các chính sách phù h p, đ a trên b ng ch ng liên quan n công tác an sinh xã h i cho ng i dân Vi t Nam.

Báo cáo nghiên c u này là m t trong nh ng s n ph m h p tác nghiên c u gi a Hanns Seidel Foundation (HSF) và Vi n Khoa h c Lao ng và Xã h i (ILSSA), thu c B Lao ng, Th ng binh và Xã h i, Vi t Nam. M c tiêu c a h p tác này là cung c p nghiên c u c b n và trao i kinh nghi m qu c t v l nh v c an sinh xã h i - góp ph n vào vi c th c hi n Ngh quy t s 15/NQ-TW.

Lúc u, nghiên c u này c đ ki n th c hi n v i quy mô c a m t nghiên c u rà soát tài li u, s li u, ch ng trình, chính sách và quy nh pháp lu t. Nh ng sau ó, nghiên c u ã c m r ng và c chia thành hai ph n: m t ph n rà soát pháp lu t, chính sách và ch ng trình, còn ph n kia xem xét rà soát tài li u và các b đ li u. Qua quá trình th c hi n, nhóm nghiên c u nh n th y r ng, trên th c t có nhi u nghiên c u và n ph m v khu v c phi chính th c h n so v i suy ngh ban u . Vì lý do này, nghiên c u t p trung vào các n ph m g n ây nh t và nh ng b đ li u c p nh t nh t. C ng

những nghiên cứu khác, nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng tài chính và con người.

Tài liệu này được biên soạn bởi nhóm nghiên cứu của ILSSA với sự đóng góp của Ông Bùi Sĩ Tuấn, bà Nguyễn Quỳnh, bà Nguyễn Thị Yến và Ông Matthias Meissner (trưởng nhóm nghiên cứu). Ông Hoàng Việt Dũng và Ngô Văn Nam hỗ trợ quá trình thu thập dữ liệu. Bà Đào Ngọc Nga và Bà Nguyễn Thị Hiền đảm bảo cáo sang tiếng Việt.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn và đánh giá cao các ý kiến đóng góp của Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và xã hội, Tiến sĩ Nguyễn Thị Lan Hương và Phó Viện trưởng Lưu Quang Tuấn. Lịch trình công bố tin tức dành cho Hanns Seidel Foundation tại Việt Nam và ông Axel Neubert, đại diện cho HSF. Thông qua sự hỗ trợ tài chính và con người, Hanns Seidel Foundation (HSF) đã đóng góp đáng kể cho sự thành công của dự án nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn bà Eve Nagel (HSF) với những ý kiến đóng góp to lớn của bà cho bản thảo báo cáo cuối cùng. Xin cảm ơn sâu sắc tới ông Matthias Meissner, chuyên gia tư vấn (CIM) của GIZ, làm việc tại ILSSA theo chương trình nghiên cứu về khu vực phi chính thức, làm việc trong những hoạt động theo thỏa thuận giữa GIZ và ILSSA.

Nhóm nghiên cứu mong muốn nhận được các bình luận và đóng góp về nội dung này, mời ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ: vienkhld@ilssa.org.vn và Meissner@csp.de.

Giải thích các từ viết tắt

AHBS	Chỉ số điều tra hàng năm về cá nhân và các doanh nghiệp gia đình
CIEM	Viện Quản lý Kinh tế Trung ương
DERG	Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển
DoLISA	Sự Lao động, Thương binh và Xã hội
ECV	Thống kê điều tra các doanh nghiệp, hành chính và sản xuất VN
ES	Chỉ số điều tra doanh nghiệp
FHB	Hành kinh doanh chính thức
GDN	Mô hình phát triển toàn cầu
GDP	Thu nhập quốc dân
GSO	Thống kê thống kê
HB&IS	Hành kinh doanh và khu vực phi chính thức
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HSF	Quỹ Hanns-Seidel
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
IPPR	Viện nghiên cứu Chính sách công
IPSARD	Viện chỉ định phát triển nông nghiệp và nông thôn
IS	Khu vực phi chính thức
IRD	Viện Nghiên cứu Phát triển
LFS	Chỉ số điều tra Lực lượng lao động
LC	Bộ luật lao động
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

MoLISA	B Lao ng, Th ng binh và Xã h i
NFIDBE	C s kinh doanh t nhn phi nông nghi p
PPC	y ban Nhân dân t nh
SME	Doanh nghi p v a và nh
VARHS	Kh o sát v h gia ình nông thôn ti p c n ngu n l c
VASS	Vi n Khoa h c Xã h i Vi t nam
VES	i u tra Doanh nghi p Vi t nam
VHLSS	i u tra m c s ng dân c Vi t Nam
VCPFC	y ban Dân s , Gia ình và Tr em Vi t Nam
VSIIS	i u tra v BHXH cho khu v c phi chính th c
VSS	B o hi m Xã h i Vi t Nam

M u

nhì u n i trên th gi i, vì c làm phi chính th c c xác nh theo tiêu chu n quy nh ch không ph i là ngo i l . các n c ang phát tri n có h n 900 tri u ng i c coi là ang làm vi c phi chính th c – chỉ m h n m t n a t ng s công vi c trong các l nh v c phi nông nghi p (OECD 2009a). m t s vùng, trong ó có khu v c c n Sahara Châu Phi và Nam Á, lao ng phi chính th c còn chỉ m t l cao h n, trên 80% ang làm các công vi c phi nông nghi p trong khu v c phi chính th c (OECD 2009a; Maligalig, ADB 2007). H n n a, theo thành ph n kinh t , khu v c kinh t phi chính th c là m t b ph n r t l n và óng góp quan tr ng cho n n kinh t t ng th các n c ang phát tri n. M c dù khu v c kinh t này t n t i trên th c t v i nh óng góp khá l n cho n n kinh t , nh ng thông tin và hi u bi t v khu v c này còn thi u nhi u. Vi c thu th p đ li u, thông tin và i u tra th ng kê không c th c hi n m t cách th ng xuyên và c ng không m b o tiêu chu n qu c t v thu th p đ li u th ng kê. H n n a, các chính sách v c i thi n an sinh xã h i cho ng i lao ng khu v c phi chính th c còn khá hi m hoi, th ng t n m nh, manh mún và thi u s g n k t gi a các B ngành, c quan th c hi n.

Trong nh ng n m g n ây các n c ang phát tri n châu Á ã tri n khai nhi u ho t ng thu th p các đ li u áng tin c y và có th so sánh v khu v c phi chính th c. M c tiêu chung là nh m o l ng khu v c này, t ó xây đ ng và th c hi n các chính sách và các công c thích h p chính th c hóa khu v c này. Các ho t ng h p tác qu c t và các t ch c qu c t ã h tr quá trình này, ví d nh trong vi c thi t k xây đ ng các công c , ph ng pháp o l ng¹.

Vì t Nam, các ho t ng h p tác qu c t c ng ã tham gia và óng vai trò quan tr ng trong các nghiên c u v khu v c phi chính th c. N m 2007, T ng c c Th ng kê (GSO) ã tri n khai m t ch ng trình h p tác nghiên c u v i Vi n Nghiên c u Phát tri n Pháp (IRD) o l ng và phân tích v khu v c phi chính th c. Liên quan n vi c kh o sát v l c l ng lao ng, ã có 2 kh o sát l n, th c hi n trong n m 2007 và 2009 t i Hà N i và thành ph H Chí Minh. V i hai kh o sát này, l n u tiên t i Vi t Nam ã có th thu th p thông tin, s li u o l ng m t cách chính xác s phát tri n c a khu v c phi chính th c và c tính giá tr óng góp v kinh t , lao ng và vi c làm c a khu v c này. Các nghiên c u g n ây t i thành ph Hà N i và thành ph H Chí Minh ch ra r ng tình tr ng phi chính th c hóa th m chí t ng lên trong i u ki n kinh t kh ng ho ng giai o n 2008-2009 và nó ã nh h ng n h u h t t t c các ngành công nghi p (Cling et al., 2010b).

¹ So sánh ph ng pháp thu th p s li u ng nh t c a đ án UN/UNESCAP v h p tác qu c t trong vi c o l ng khu v c kinh t phi chính th c và vi c làm phi chính th c, ICMISIE

Nghiên cứu hợp tác giữa Tác giả Tác gia và IRD nêu trên là một bước tiến lớn trong ngành y tế hiện nay vì làm trong khu vực phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức tại Việt Nam. Hơn nữa, nó có thể được coi là đóng góp tích cực có giá trị cho việc thi hành chính sách đưa vào bằng chứng về an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức và người làm việc phi chính thức. Các dữ liệu và tài liệu nghiên cứu từ đây về Việt Nam thể hiện tập trung về các vấn đề kinh tế và thị trường lao động nói chung. Thông tin và dữ liệu về khu vực phi chính thức ví dụ như chi tiêu, nhu cầu, yêu cầu từ phía người làm việc phi chính thức này còn thiếu khá nhiều. Chính vì vậy, một số tác giả cho rằng "khu vực phi chính thức vẫn còn là một vấn đề chưa có giải pháp quy định rõ ràng trong chính sách và các cơ quan có thẩm quyền chưa quan tâm đúng mức" (Cling et al., 2010b).

Hanns Seidel Foundation (HSF) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) hợp tác thực hiện nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực an sinh xã hội cho người lao động trong khu vực phi chính thức và người đang làm việc phi chính thức. Nghiên cứu này bù đắp những khoảng trống nghiên cứu về an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức. Thông qua việc đánh giá các dữ liệu và rà soát tài liệu hiện có về chính sách, chương trình và pháp luật xác định những khoảng trống, thiếu hụt, thông tin và đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện an sinh xã hội tốt hơn cho khu vực này. Phụ lục I và II của báo cáo này (Phần III) liệt kê các câu hỏi nghiên cứu chính.

Hơn nữa, nghiên cứu này góp phần thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW về một số chính sách xã hội cho thời kỳ 2012 - 2020. Mục tiêu bao quát của chiến lược an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức tại Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội hiện nay, khi vai trò của thị trường an sinh xã hội phi chính thức theo truyền thống đang có xu hướng suy giảm. Đây cũng là một trong những mục tiêu cốt lõi của Nghị quyết 15/NQ-TW. Việc mở rộng bao phủ và nâng cao hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam sẽ đóng góp không chỉ cho sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế mà còn nhằm mục tiêu nhân văn xã hội và an sinh cho mọi người dân.

Giới thiệu tổng quan: Chiến lược chính sách và báo cáo

Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu này là giới thiệu về quan điểm và kinh nghiệm quốc tế về an sinh xã hội, khu vực phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức. Từ góc nhìn quốc tế làm nổi bật những vấn đề chính sách phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức tại Việt Nam và triển vọng trong tương lai.

Báo cáo cung cấp thông tin quan trọng về nghiên cứu tài liệu và số liệu liên quan đến khu vực phi chính thức và vi phạm pháp luật chính thức tại Việt Nam. Phần I và II trình bày "bằng chứng" gồm danh mục và thông tin về các xu hướng chính và bằng phân tích số liệu, là nguồn tài liệu chính, đóng góp quan trọng cho báo cáo này. Các mã tra cứu chi tiết các nội

ph m và ngu n đ li u c s đ ng phân tích. M c tiêu c a các Ma tr n này là nh m trình bày các ngu n đ li u và các n ph m hi n có m t cách đ nh h n, ng i c có th n m c nh ng nét t ng quan và nh ng thông tin quan tr ng nh t (các b ng bi u trong tài li u này c trình bày g n v i thông tin các ma tr n). Ph l c III trình bày các câu h i nghi n c u chính.

nh ngh a v An sinh xã h i

An sinh xã h i là h th ng các chính sách can thi p c a nhà n c (b o hi m xã h i/ tr giúp xã h i) và t nhân (các ch không theo lu t nh ho c c a t nhân) nh m gi m m c nghèo ói và t n th ng, nâng cao n ng l c t b o v c a ng i dân và xã h i tr c nh ng r i ro hay nguy c gi m ho c m t thu nh p, b o m xã h i, phát tri n và công b ng xã h i.

Theo án m t s chính sách xã h i giai o n 2012-2020, an sinh xã h i là h th ng các chính sách và ch ng trình do nhà n c và các i tác xã h i th c hi n nh m b o m m c t i thi u v thu nh p, s c kh e và các phúc l i xã h i, nâng cao n ng l c c a cá nhân, gia ình và c ng ng trong qu n lý và ki m soát các r i ro m t vi c làm, tu i già, m au, thiên tai, chuy n i c c u, kh ng ho ng kinh t đ n n gi m ho c b m t thu nh p và gi m kh n ng t i p c n n các đ ch v xã h i c b n.

Theo cu n Thu t ng An sinh xã h i Vi t Nam thì h th ng Chính sách an sinh xã h i g m 3 nhóm chính sách chính: (i) chính sách th tr ng lao ng ch ng; (ii) b o hi m xã h i và (iii) tr giúp xã h i (ILSSA/GIZ 2011).

nh ngh a qu c t v khu v c phi chính th c

nh ngh a v khu v c phi chính th c c hi u theo các cách khác nhau ph m vi qu c t . Trong n c, các B và các c quan c a Vi t Nam c ng không s đ ng m t nh ngh a chung và duy nh t v khu v c phi chính th c. ây là m t i m không thu n l i cho quá trình i tho i chính sách và thi t k chính sách. C n có m t cu c th o lu n chung v các nh ngh a và khái ni m, ây là vi c r t c n thi t và là b c u tiên c a quá trình i tho i chính sách và thi t k chính sách cho khu v c phi chính th c. Các cu c th o lu n nên b t u t các quan i m qu c t . T ó, i n th ng nh t chung v nh ngh a và cách hi u v khu v c này áp đ ng cho Vi t Nam.

Bàn v ki n th c và hi u bi t qu c t v thu t ng "*khu v c phi chính th c*", có m t i m áng l u ý r ng, ban u thu t ng này c s đ ng mô t m t hình thái s n xu t c th nh m phân bi t khu v c này v i các phân o n khác c a n kinh t . Ng c l i, khái ni m vi c làm phi chính th c c p n tình tr ng, ví trí s p x p và tính ch t công vi c. Khái ni m *vi c làm phi chính th c* c t i p t c phát tri n nh m mô t các đ ng hình th c không i n hình c a xu h ng vi c làm trong quá trình toàn c u hóa (Cling et al., 2010). Hi u m t cách y v các nh ngh a, i u quan tr ng là ph i n m c xu t phát i m c a nh ng nh ngh a này, t ó phân bi t rõ ràng r ng: khi

nói đến khu vực kinh tế phi chính thức, đó là nói đến các phân khúc khác nhau của nền kinh tế; còn khi nhắc đến việc làm phi chính thức là thể hiện các đặc điểm của việc làm.

Thuật ngữ "khu vực phi chính thức" lần đầu tiên được sử dụng ở Kenya cách đây khoảng 40 năm, để mô tả những hình thức quan liêu và những pháp tắc của những tiêu liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức (ILO, 1972). Khái niệm khu vực phi chính thức đã được tiếp tục thảo luận và phát triển ở Mỹ Latinh trong những năm 1980 (Cling et al 2010). Sau đó, trong năm 1993, ILO và Cơ quan thống kê của Liên Hợp Quốc đã tiến hành nghiên cứu chung về mặt định nghĩa duy nhất cho khu vực phi chính thức (Husmanns 2004). Các nhà thực tế của OECD cũng áp dụng cách tiếp cận này (OECD 2009; ILO 2002).

Theo sự nghiên cứu chung này, khu vực phi chính thức được hiểu là:

“Khu vực phi chính thức mang đặc trưng chung bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động vì quy mô nhỏ, có mặt dưới hình thức pháp lý, không phân biệt quy mô vào cho sản xuất, kinh doanh là lao động hay vốn hoặc nếu có phân biệt thì mức độ thấp, và việc miễn thuế chính là vì chi phí thu nhập và việc làm cho những người có liên quan. Khía cạnh về hành hoạt động sản xuất kinh doanh, khu vực này được xác định dựa trên các quy định như các quy định về thuế gia, thường là những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh không có các pháp nhân, thu nhập hộ gia đình, sản xuất ít nhất là một số sản phẩm cung cấp ra thị trường, có thể có quy định ghi nhận hoặc không ghi nhận về số lượng lao động, và (hoặc) không cần đăng ký theo các quy định pháp luật liên quan của quốc gia, ví dụ như các quy định về nghĩa vụ thuế, an sinh xã hội, hoặc các quy định theo luật khác”².

Theo cách hiểu trình bày trên, định nghĩa về khu vực này gồm hai phần rõ rệt. Phần đầu tiên là những đặc điểm của những cơ sở sản xuất và những nét chung của các doanh nghiệp phi chính thức, đó là quy mô hoạt động nhỏ và mặt dưới hình thức pháp lý (Cling et al., 2010). Phần này giúp chúng ta hiểu về khu vực phi chính thức nói chung. Tuy nhiên, việc cách thức hiểu định nghĩa này, nó không chỉ ra được tiêu chí xác định khác biệt.

Phần thứ hai của định nghĩa liên quan đến khía cạnh về hành sản xuất kinh doanh. Nó chỉ ra rằng những định nghĩa và tiếp cận của khu vực này, những quốc gia có quy định chính thức theo pháp luật thường không. Khía cạnh này liên quan đến tình trạng không thể hiện về các yêu cầu của pháp luật, hoặc không cần thể hiện đăng ký (ví dụ như những doanh nghiệp có số lượng lao động ít hơn theo mức quy định thì không cần đăng ký kinh

² Xem thêm: : <http://unstats.un.org/unsd/nationalaccount/glossresults.asp?gID=632>

doanh). Vì lý do này, ngành a v khu v c phi chính th c t khóa c nh v n hành ho t ng s n xu t kinh doanh ch y u đ a trên h th ng pháp lu t t ng ng, có th a ra các tiêu chí phân bi t rõ ràng và phù h p (h th ng pháp lu t t ng ng càng c th thì vì c xác nh th nào là c s thu c khu v c phi chính th c càng rõ ràng).

Nh m h ng t i m t nh ngh a hoàn ch nh, c n l u ý r ng nhi u qu c gia ã quy t nh không a các ho t ng nông nghi p vào nh ngh a khu v c phi chính th c (khóa c nh ho t ng) - do b n ch t c thù và c th c a các ho t ng này v quy nh pháp lu t, v m c thu nh p, tính mùa v và hình th c t ch c lao ng. H n n a c ng c n ph i phân bi t các ho t ng c a khu v c phi chính th c v i n n kinh t ng m (ví d nh th tr ng ch en) hay n n kinh t b t h p pháp (ví d nh bán thu c không theo n) là nh ng ho t ng v i m c ích c ý tr n thu ho c các ngh a v óng góp an sinh xã h i khác, và ó là hành vi vi ph m pháp lu t lao ng ho c các quy nh hành chính, pháp lu t khác³.

Khu v c phi chính th c Vi t Nam

T nh ngh a qu c t (xét khóa c nh v n hành ho t ng s n xu t kinh doanh), khu v c kinh t phi chính th c bao g m các c s s n xu t kinh doanh không có t cách pháp nhân thu c s h u c a h gia ình có s lao ng đ i m c phi ng ký theo quy nh c a pháp lu t, và (ho c) không ng ký theo lu t pháp qu c gia. Do tính ch t này, không th a ra nh ngh a mô t tính ch t “t nh” c a khu v c kinh t này. Vì c a ra nh ngh a nh t thi t ph i g n v i quy nh pháp lu t hi n hành v ng ký kinh doanh. Vi t Nam ã ban hành quy nh pháp lu t v ng ký kinh doanh i v i doanh nghi p và ng ký kinh doanh h gia ình. ng ký kinh doanh h gia ình c quy nh t i i u 49-56 c a Ngh nh s 43/2010/N -CP. Nh ng i u áng l u ý là không ph i t t c các h kinh doanh u ph i ng ký. Lu t pháp quy nh rõ nh ng lo i ho t ng s n xu t kinh doanh quy mô h gia ình r t nh không ph i ng ký phân bi t v i h gia ình kinh doanh l n ph i ng ký nh m t doanh nghi p.

³ phân bi t rõ h n, xin tham kh o: Cling et al, 2010, 46

ng ký kinh doanh i v i H kinh doanh

(i u 49, Ngh nh s 43/2010/ND-CP ban hành ngày 15/4/2010)

1. H kinh doanh do m t cá nhân là công dân Vi t Nam ho c m t nhóm ng i ho c m t h gia ình làm ch , ch c ng ký kinh doanh t i m t a i m, s d ng không quá m i lao ng, không có con d u và ch u trách nhi m b ng toàn b tài s n c a mình i v i ho t ng kinh doanh.
2. H gia ình s n xu t nông, lâm, ng nghi p, làm mu i và nh ng ng i bán hàng rong, quà v t, buôn chuy n, kinh doanh l u ng, làm d ch v có thu nh p th p không ph i ng ký, tr tr ng h p kinh doanh các ngành, ngh có i u ki n. y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng quy nh m c thu nh p th p áp d ng trên ph m vi a ph ng.
3. H kinh doanh có s d ng th ng xuyên h n m i lao ng ph i chuy n i sang ho t ng theo hình th c doanh nghi p.

H kinh doanh nh v i thu nh p th p không ph i ng ký kinh doanh, tr khi h t i n hành kinh doanh các ngành, ngh kinh doanh có i u ki n. i u này có ngh a là t t c các h kinh doanh v i m c thu nh p th p h n m t ng ng quy nh nào ó s c mi n ng ký. i u này c ng áp d ng cho ng i buôn bán nh , bán hàng rong, kinh doanh l u ng, v.v... U ban nhân dân các t nh và thành ph tr c thu c Trung ng quy t nh m c thu nh p là c n c áp d ng, theo ó quy t nh h kinh doanh có ph i ng ký hay không. H kinh doanh th ng xuyên s d ng trên m i lao ng ph i ng ký kinh doanh nh m t doanh nghi p theo Lu t Doanh nghi p.

Theo cách hi u qu c t , khu v c phi chính th c c nh ngh a là **t t c các doanh nghi p không th c hi n ng ký kinh doanh** (g i là h gia ình kinh doanh không chính th c). Các ho t ng nông nghi p không tính vào khu v c này do b n ch t c thù c a nó (Cling et al 2010, 49; Pierre, 2012.). Theo ó, khu v c phi chính th c Vi t Nam bao g m:

- H kinh doanh nh (không c n ph i ng ký theo quy nh c a pháp lu t)
- H s n xu t kinh doanh theo lu t ph i ng ký kinh doanh nh ng không ng ký kinh doanh, và
- Các doanh nghi p, theo lu t doanh nghi p ph i ng ký kinh doanh nh ng không ng ký kinh doanh.

Nh v y, khu v c kinh t phi chính th c g m các nhóm doanh nghi p, c s s n xu t kinh doanh không chính th c khác nhau. Tính không chính th c th hi n và bao g m c hai nhóm, m t nhóm là h kinh doanh không ng ký nh ng h p pháp vì h có m c thu nh p th p d i ng ng quy ình, m t nhóm khác là h kinh doanh theo quy nh ph i

ng ký nh ng h không ng ký, t c là ho t ng trái lu t và thu nh p c a h v t ng ng quy nh, ho c h s d ng trên 10 lao ng. c tính có n 78% h kinh doanh không chính th c có th ang ho t ng trái lu t trên toàn qu c b i vì thu nh p c a h v t ng ng quy nh (Cling et al 2010, 25, 26).

V y khu v c phi chính th c Vi t Nam ph bi n m c nào? Trong nh ng n m v a qua ã t ng có r t nhi u c tính cho th y các k t qu r t khác nhau.

Theo c tính g n ây, m i n m có t i g n m t tri u ng i giaa nh p th tr ng lao ng Vi t Nam. Các khu v c chính th c và ho t ng nông nghi p không th s d ng h t s ng i này. Ngay c khi t ng tr ng kinh t cao, t m c bình quân 7,5% - nh t c ã t c trong th i gian 2000-2008, v n có kho ng 25% s ng i m i ra nh p th tr ng lao ng làm vi c trong khu v c phi chính th c (Cling et al 2010b.). T n m 2007 n 2009, kho ng 500,000 vi c làm m i trong khu v c phi chính th c Vi t Nam t ng ng v i m c t ng 4,9% (Nguy n et al. 2010).

Có b ng ch ng rõ ràng cho th y r ng khu v c chính th c ã t o ra g n 24% s vi c làm Vi t Nam, trong các thành ph n th ch khác nhau (ví d nh khu v c công, doanh nghi p, nông nghi p) (xem b ng 1). S li u này c tính toán d a trên k t qu kh o sát L c l ng Lao ng n m 2009. Ngành nông nghi p c tách riêng và vi c làm trong khu v c này chi m h n 48% s vi c làm t i Vi t Nam. N u tính c khu v c phi chính th c và khu v c nông nghi p, vi c làm trong 2 khu v c này chi m t i 70% s vi c làm Vi t Nam.

B ng 1: Vi c làm theo các khu v c chính th c/phi chính th c/nông nghi p và phân theo nông thôn/thành th Vi t Nam n m 2009

Khu v c	ô th	Nông thôn	T ng s
Công l p	20.2%	5.7%	9.7%
Doanh nghi p n c ngoài	3.8%	2.5%	2.9%
Doanh nghi p trong n c	14.5%	5.1%	7.7%
H gia ình kinh doanh chính th c	15.1%	5.0%	7.8%
Khu v c phi chính th c	31.6%	20.7%	23.7%
Nông nghi p	14.7%	60.9%	48.1%

Ng u n: Chí *et al.*, 2010 (D a theo Kh o sát l c l ng lao ng 2009).

Theo k t qu Kh o sát l c l ng lao ng n m 2007, khu v c phi chính th c c a Vi t Nam ã t o ra g n 11 tri u vi c làm, chi m g n 1/4 t ng s vi c làm và n u không tính khu v c nông nghi p, thì s vi c làm này chi m n g n m t n a (Cling et al 2010, 73,

74). Nếu tính chung, khu vực kinh doanh hộ gia đình ở nông thôn chiếm 83%⁴.

Khu vực phi chính thức tập trung chủ yếu ở các ngành kinh tế, như nông nghiệp, lâm nghiệp và "sản xuất" và "xây dựng", chiếm 42,8% trong toàn bộ khu vực phi chính thức, tiếp theo là lĩnh vực "thương mại" (30,9%) và "dịch vụ" (26,3%). Theo tính toán, khu vực phi chính thức đóng góp 20% GDP (Cling et al., 2010, 73, 77, 78). 12,4 triệu hộ gia đình kinh doanh ở nông thôn chiếm 25% số hộ làm việc và thu nhập trên phạm vi toàn quốc (Cling et al., 2010, 73, 90).

Nếu tính theo trình độ văn hóa của khu vực chính thức trong từng ngành, lĩnh vực "Dịch vụ quy mô hộ gia đình" có tỷ lệ phi chính thức cao nhất (87%), lĩnh vực "xây dựng" là 75%, "lưu trữ" 64,9% và "thương mại" chiếm 60,6%. Hộ nông thôn phi chính thức chiếm 64,9% trong lĩnh vực "bất động sản", chiếm 37,0%, "quản lý" 23,2%, dịch vụ chuyên nghiệp chiếm 14,9% và "nghề thủ công": 47,2% (Cling et al 2010, 78).

Quy định nhà nước về đăng ký kinh doanh Việt Nam

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) đã ban hành và thực hiện các quy định pháp lý về đăng ký kinh doanh. Về phần này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý công tác đăng ký kinh doanh, trên thực tế có thể nói là có thể coi là chính thức.

Bộ Tài chính là cơ quan chịu trách nhiệm về việc thu thuế và phí kinh doanh. Tại cấp địa phương, cơ quan quản lý thuế phụ thuộc vào chính quyền, Ủy ban nhân dân thị trấn và Ủy ban nhân dân xã các hộ kinh doanh (gồm cả hộ có đăng ký và không đăng ký). Tất cả các hộ kinh doanh phải kê khai hàng năm các hộ gia đình mình theo số lượng đăng ký kinh doanh (ngành nghề kinh doanh, doanh thu, thu nhập...). Thông tin này sẽ được kiểm tra chéo bởi chính quyền địa phương (là văn quy định xem hộ gia đình có phải nộp thuế hay không và nộp thì số tiền thuế là bao nhiêu). Sau đó, danh sách các hộ nộp thuế và số tiền nộp thuế sẽ niêm yết công khai (trên thực tế còn có các loại thuế khác như môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập). Thông tin về các hộ kinh doanh nghèo nhất sẽ miễn các loại thuế vì các mục đích xã hội (Cling et al, 2010c, 30).

Đặc điểm của hộ kinh doanh phi chính thức

Việc làm phi chính thức, theo cách hiểu quốc tế - bao gồm tất cả lao động có việc làm nhưng không được tham gia và bỏ phiếu bầu trong an sinh xã hội, không phân biệt khu vực thành thị (chính thức hay phi chính thức) như đã được đề cập (Pierre năm 2012; Hussmanns 2010; Nguyễn et al 2010; Cling et al..2010). Như vậy, việc làm phi chính thức bao gồm toàn bộ lao động trong khu vực phi chính thức và khu vực chính thức nhưng không được tham gia bảo hiểm xã hội.

⁴ Bao gồm việc làm nông nghiệp, việc làm trong các hộ kinh doanh phi nông nghiệp, cp. Cling et al. 2010, 74.

Việt Nam, bảo hiểm xã hội mang tính bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp và hộ kinh doanh có đăng ký – không phân biệt quy mô. Tất cả các tầng lớp này đều phải đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội cho tất cả người lao động có hợp đồng lao động bất kỳ tháng trở lên với Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (theo Nghị định 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12, 2006). Như vậy, việc đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là một tiêu chí thích hợp xác định việc làm phi chính thức tại Việt Nam.

Việc làm phi chính thức tại Việt Nam

Việt Nam có khoảng 10,5 triệu người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm cả bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện (theo Bảo hiểm xã hội Việt Nam 2012). Như vậy, trên phạm vi toàn quốc, việc làm phi chính thức chiếm tới 80% tổng số việc làm năm 2009 (Nguyễn et al. 2010). Khu vực nông thôn, việc làm phi chính thức phổ biến hơn khu vực thành thị (với 88,0% so với 60,9%) (Nguyễn et al 2010). Nền kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào nông thôn và nông nghiệp với 50% số việc làm (Nguyễn et al 2010). Ngành khu vực thành thị là khu vực duy nhất có sự gia tăng việc làm phi chính thức trong giai đoạn 2007-2009, chiếm tới 58% vào năm 2007. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc làm phi chính thức không chỉ tồn tại ở khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức (Nguyễn et al 2010). Hiện tại, việc làm phi chính thức ngày càng phổ biến trong nền kinh tế (Cling et al, 2010, 74, 99).

- Phần lớn việc làm trong các doanh nghiệp, các sản xuất kinh doanh quy mô hộ gia đình là việc làm phi chính thức
- Trong một số ngành công nghiệp như xây dựng, thương mại và lưu trú, du lịch là người lao động làm việc phi chính thức (làm việc trong khu vực kinh tế chính thức hoặc phi chính thức)

Triển vọng việc làm phi chính thức tại Việt Nam trong tương lai

Về nhân khẩu học, Việt Nam sẽ có nguồn dân số tham gia hoạt động kinh tế khá lớn trong tương lai gần, tỷ lệ dân số trong nhóm tuổi 15-65 sẽ tăng từ 62% vào năm 2000 lên 70% vào năm 2015 (theo Tổng Cục Thống kê; Cling et al., 2010c, 21, 22). Vì vậy, có thể nói là khu vực phi chính thức sẽ vẫn giữ vị trí phổ biến, chiếm một phần lớn số việc làm tại Việt Nam trong những năm sắp tới (ILO 2011; Cling et al, 2010c, 21, 22).

Theo các tính toán, việc làm trong khu vực phi chính thức sẽ tăng về số tuyệt đối và tương đối trong vài năm tới (ngay cả khi không xảy ra suy thoái kinh tế), từ 23,5% vào năm 2007 lên 26% vào năm 2010 và sẽ tăng lên 27,5% vào năm 2015 (Cling et al.2010c, 21, 22)⁵. Khu vực phi chính thức sẽ tăng thêm 3,6 triệu việc làm trong thời kỳ

⁵ Con số này là số tính riêng một tầng lớp các người lao động là 1 triệu và số giảm nh trong nền kinh tế

Phần 1. Rà soát tài liệu

Khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức Việt Nam rất đa dạng. Khu vực phi chính thức có một mô tả "là khu vực hỗn hợp với các triệu chứng khác nhau" (Cling et al 2010). Vì sao lại như vậy? Một mặt, hoạt động phi chính thức chiếm một phần rất lớn trong các hoạt động kinh tế Việt Nam. Xét theo các khu vực thị trường (chính thức và phi chính thức), có tới 24% số việc làm trong khu vực phi chính thức (Chí et al 2010). Mặt khác, hầu hết người lao động Việt Nam có việc làm trong khu vực phi chính thức, vì thế mà có tới trên 80% số người lao động không thể tham gia vào hoạt động an sinh xã hội (Cling et al 2010; Nguyễn et al 2010).

Hình thức phi chính thức diễn ra khắp mọi nơi, trong tất cả các lĩnh vực thị trường, kinh doanh, trong tất cả các ngành, tất cả các nhóm tuổi, các tầng lớp và nói chung là trong toàn xã hội. Bởi vậy, việc mô tả một cách tổng thể và hiểu biết về khu vực phi chính thức là một thách thức lớn. Mặc dù khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức rất phổ biến, nhưng đây vẫn là một vấn đề chưa có các chính sách gì quy định một cách cụ thể (cp. GIZ 2011; Cling et al 2010; Cling et al 2010b; Nguyễn et al 2010a; Cling et al 2010c). Theo đó, đã có nhu cầu xuất và khuyến nghị chính sách nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức trong tương lai. Để rõ hơn nội dung này, bảng dưới đây trình bày các tài liệu rà soát và các khuyến nghị chính sách liên quan nhất (chỉ liệt kê trình bày phần I và II).

1. Rà soát các chính sách an sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức

Theo những quan sát an sinh xã hội (xem thêm phần Giới thiệu chung), chính sách an sinh xã hội bao gồm các nhóm chính sách thị trường lao động chính thức, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các biện pháp khác. Quá trình nghiên cứu rà soát tài liệu cho thấy rằng hầu hết những khuyến nghị chính sách mới chủ yếu quan tâm và hướng đến các nhóm chính sách thị trường lao động chính thức. Theo các tài liệu nghiên cứu hiện nay, chính sách thị trường lao động chính thức là lĩnh vực chính sách chủ yếu nhằm an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức. Ngoài ra, chính sách bảo hiểm xã hội (bao gồm cả chế độ thất nghiệp) cũng là nội dung chính của nhiều khuyến nghị chính sách.

Phần việc các khuyến nghị chính sách liên quan đến thị trường lao động chính thức rất rõ ràng, tập trung các giải pháp như sau: xây dựng các chương trình đào tạo và nội dung giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của khu vực phi chính thức (Cling et al 2010b; Nguyễn et al 2010a, Cling et al 2010a), khuyến khích tiếp cận tín dụng, tiếp thu vốn ngân sách quốc gia tài chính, kế toán (Nguyễn Văn Huân, 2010; Cling et al

2010b; Nguyễn et al 2010a, Cling et al 2010a.); ý m nh công tác thông tin th tr ng t t h n c i thi n kh n ng ti p c n v i các n hàng l n (GIZ 2011; Lê V n Duy et al 2010; Cling et al 2010b; Nguyễn et al 2010a). Tài chính vi mô phi chính th c c xác nh nh m t bi n pháp quan tr ng c i thi n i u ki n làm vi c trong khu v c phi chính th c và t o ra công n vi c làm cho ng i nghèo khu v c nông thôn (Nguyễn V n Huân 2010).

T nh ng tài li u và b ng ch ng hi n có (xem thêm m c 2, rà soát s li u) cho th y các chính sách th tr ng lao ng ch ng ang h ng t i m t nhóm ít ng chính, ó là ph n làm vi c trong khu v c phi chính th c (Cling et al 2010a; MPI/GSO LFS n m 2009.). Ph n chi m s ông trong các công vi c t làm ho c công vi c gia ình không c tr l ng và vì v y h c ng chi m s ông trong nh ng vi c làm d b t n th ng. H n n a, ph n th ng làm các công vi c, trong các ngành ngh òi h i k n ng lao ng th p h n ho c trình k thu t th p. Nh v y, r t c n thi t ph i thi t k và t ch c các khóa ào t o riêng cho ph n trong khu v c phi chính th c.

V b o hi m xã h i có nhi u ý ki n ngh c n i u ch nh và c i thi n các ch b o hi m xã h i và t o i u ki n ng i lao ng ti p c n t t h n các ch ng trình này (bao g m c hai ch b o hi m là b t bu c và t nguy n). c bi t, c n t p trung c i thi n ch ng trình b o hi m xã h i t nguy n. Có r t nhi u khuy n ngh liên quan n vi c ánh giá, i u ch nh và c i thi n c ch b o hi m xã h i t nguy n, ví d nh các quy nh v i u ki n ph i óng b o hi m 20 n m m i c quy nh ng l ng h u hàng tháng là quy nh làm gi m áng k tính h p d n c a ch này (GIZ, 2011; Cling et al 2010b; Nguyễn et al 2010; Nguyễn et al 2010a; Cling et al 2010a Chí et al 2010; Castel 2010; Castel /Gi n Thành Công, 2010).

Ngoài ra, các gi i pháp an sinh xã h i còn bao g m c các chính sách v mô nh m h tr các doanh nghi p nh , nâng cao trách nhi m xã h i c a doanh nghi p, ý m nh quá trình chính th c hóa ho t ng khu v c phi chính th c, tri n khai các nh ch tài chính vi mô quy mô l n h n, phát tri n các lo i hình b o hi m phù h p (v r i ro tài chính vi mô) và thúc y vi c chuy n i c a các nhóm tài chính vi mô tr thành các t ch c ho t ng bài b n h n và t tiêu chu n t t h n (Pierre, 2012; Nguyễn V n Huân 2010; Cling et al 2010b;. Nguyễn et al 2010a; Cling et al 2010a)

Cho n nay nhóm nghiên c u ch a th y b t k m t khuy n ngh nào liên quan n tr c p xã h i c a ng i lao ng khu v c phi chính th c. H n n a, các khuy n ngh nh m thúc y an sinh xã h i t t h n ng i lao ng ang làm vi c phi chính th c c ng r t hi m hoi. Nh v y, có th nói là m c hi u bi t, thông tin, s li u và nghiên c u v c hai nhóm ít ng này còn ch a y .

Bảng 2: Rà soát tài liệu hiện có về an sinh xã hội trong khu vực phi chính thức

Ch	Tài liệu tham khảo liên quan	Các kết luận chính và hàm ý chính sách
Các chính sách trợ giúp lao động	<p>Cling <i>et al.</i>, 2010 Cling <i>et al.</i>, 2010b; Nguyễn <i>et al.</i>, 2010a; Cling <i>et al.</i>, 2010a; Cling <i>et al.</i>, 2010c; Nguyen Van Huan, 2010 MPI/GSO, LFS 2009</p>	<p>Các loại hình kinh doanh hộ gia đình phi chính thức khác nhau có những vấn đề khác nhau (tính không đồng nhất) Các chương trình hỗ trợ hiện nay (nếu có) cần chú ý là những nội dung cốt lõi, mạnh mẽ Cần xây dựng và thiết kế các chương trình hỗ trợ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đặc thù của khu vực phi chính thức nhằm cải thiện hiệu quả đầu tư kinh doanh Tăng cường sự tiếp cận dịch vụ tín dụng, hỗ trợ tài chính, cải thiện kỹ năng và trình độ quản lý Thiểu hơn tiếp cận các ngân hàng lớn: chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin, các kênh thông tin truyền thông, hỗ trợ, các bí quyết cho phần Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy năng lực của các nhóm tài chính vi mô</p>
Bảo hiểm xã hội	<p>GIZ 2011; Cling <i>et al.</i>, 2010a; Chi <i>et al.</i>, 2010; Cling <i>et al.</i>, 2010b; Nguyễn <i>et al.</i>, 2010; Nguyễn <i>et al.</i>, 2010a;</p>	<p>Các chương trình bảo hiểm xã hội hiện nay có tiềm năng mở rộng quy mô hoạt động và vượt trội phục vụ người dân vì mục tiêu bảo vệ lợi ích Triển khai các chương trình an sinh cho lực lượng lao động không đăng ký thị trường bất chính và đặc biệt là những người ở khu vực phi chính thức Cải thiện sự tiếp cận các chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện Cải thiện và cải thiện chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện Xây dựng cách tiếp cận riêng, hướng tới nhóm đối tượng thu nhập thấp cho người nghèo tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tách biệt khỏi nhóm không nghèo và tạo động lực cho nhóm dân cư không nghèo tham gia bảo hiểm xã hội</p>

	Castel 2010; Castel 2008; ILSSA/Castel 2007; Bahles/Castel 2006	
Tr ợc p xã h i	---	---
Các gi i pháp an sinh xã h i khác	Pierre 2012; Nguyen Van Huan, 2010; Cling et al., 2010b; Nguyen et al., 2010a; Cling et al., 2010a	C n xây d ng các chính sách v mô h tr các doanh nghi p nh , nâng cao trách nhi m xã h i c a doanh nghi p và y m nh quá trình chính th c hóa ho t ng khu v c phi chính th c C n xây d ng các nh ch tài chính vi mô quy mô r ng h n H tr và t o i u ki n chuy n i các nhóm tài chính vi mô thành các t ch c ho t ng bài b n h n và m b o tiêu chu n d ch v t t h n Xây d ng các hình th c b o hi m phù h p i v i r i ro tài chính vi mô

2. Rà soát các chính sách liên quan tới vi phạm lao động trong khu vực phi chính thức

Có những chỉ báo rõ ràng, các công cụ truy cập thông tin về các số liệu kinh tế vĩ mô và thị trường lao động ví dụ như nâng cao mức lương tối thiểu và bảo hiểm xã hội, tăng cường vai trò của công đoàn... không áp dụng được cho khu vực phi chính thức (Lê Văn Duy et al, 2010.). Do nhu cầu và đòi hỏi riêng, do các thủ tục của các doanh nghiệp khu vực phi chính thức, cần phải xem xét, thảo luận và xây dựng thêm các chính sách quản trị liên quan đến quá trình chính thức hóa, xây dựng mô hình cách tiếp cận nhóm mức tiêu, quản trị nhân công như các chính sách thông tin và nâng cao nhận thức xã hội.

Việc chính thức hóa hoạt động khu vực phi chính thức là một thách thức lớn trong các báo cáo nghiên cứu, và chủ yếu liên quan hai hướng tiếp cận. Một mặt là cần tăng cường thể chế quản lý kinh doanh thông qua việc ban hành các quy định rõ ràng, minh bạch. Mặt khác, cần xây dựng và thực hiện các chính sách khuyến khích, ví dụ như tiếp cận với tín dụng và thị trường, tìm kiếm các nhân hàng lẻ lẻ, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội (Pierre, 2012; Lê Văn Duy et al 2010; Cling et al 2010; Cling et al 2010b; Nguyễn et al 2010a; Cling et al 2010a; Cling et al 2010c; Rand/Torm 2010; GIZ 2011).

Đã có một số khuyến nghị về việc xây dựng cách tiếp cận mới, hướng tới nhóm mức tiêu chuẩn nhóm tích hợp các nhóm ít thu nhập trong khu vực phi chính thức và giúp hòa nhập với khu vực chính thức, kết hợp giữa sinh hoạt và an sinh xã hội. Do tính không đồng nhất của khu vực phi chính thức, cần xây dựng mô hình cách tiếp cận chung, mang tính hướng dẫn và tất nhiên có các chính sách riêng cho các nhóm ít thu nhập khác nhau, tuy nhiên cần lưu ý rằng “không thể có một giải pháp nào đúng cho mọi nhóm ít thu nhập” (Nguyễn et al 2010; Cling et al 2010; Cling et al 2010c; Nguyễn et al 2010a; Chi et al 2010). Cần xây dựng mô hình pháp tiếp cận phân nhóm theo nhóm ít thu nhập nhằm trợ giúp cho người nghèo tham gia các chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện (GIZ 2011).

Các giải pháp về tăng cường quản trị nhân công bao gồm việc thực hiện các quy định rõ ràng, tăng cường thông tin, cải thiện các quy trình thanh toán ký hiệu quản lý, thể chế

quản lý, nh hình nhóm khách hàng t t h n, giao ti p t t h n và ti p th , xác nh các m c tiêu ho t ng, thu hút s tham gia c a các t ch c c ng ng và tri n khai th c hi n m t h th ng giám sát hi u qu (Nguy n et al 2010a; Cling et al 2010b; Rand/Torm n m 2010, Nguy n V n Huân 2010, CLing et al 2010a; GIZ 2011).

T ng c ng thông tin và nâng cao nh n th c c a ng i dân, y m nh qu n lý nhà n c c xác nh là bi n pháp quan tr ng thay i thái và nh n th c c a doanh nghi p và ng i s d ng lao ng i v i v n an sinh xã h i (Nguy n V n Huân n m 2010; Thanh/Castel n m 2009). i u này là r t quan tr ng th c hi n m t h th ng an sinh xã h i b n v ng v i t l bao ph cao. N u không th c hi n nâng cao nh n th c c a ng i lao ng v quy n an sinh xã h i, n u ng i lao ng không hi u úng v h u qu c a vi c khai báo m c l ng th p h n m c th c t tránh óng b o hi m cao, thì hi u qu và tác ng c a vi c th c hi n pháp lu t và chính sách s b h n ch . Trao i thông tin c ng có vai trò r t quan tr ng i v i s thành công c a các nhóm tài chính vi mô nông thôn (Nguy n V n Huân 2010).

Bảng 3: Rà soát m t s tài li u liên quan n các k t lu n và chính sách cho ng i lao ng khu v c phi chính th c

Ch	Tài li u rà soát	Các k t lu n và chính sách chính
Chính th c hóa	Pierre 2012; Le Van Duy et al., 2010; Cling et al., 2010; Cling et al., 2010b; Nguy n et al., 2010a; Cling et al., 2010a; Cling et al., 2010c; Rand/Torm, 2010; GIZ, 2011	V iu dài, c n có các chính sách v mô nh m h tr doanh nghi p nh , nâng cao trách nhi m xã h i c a doanh nghi p, y m nh quá trình chính th c hóa ho t ng c a khu v c phi chính th c, thông qua ó s giúp ng i nghèo và ng i di c gi m thi u r i ro v i c làm và tí p c n t th n v i h th ng an sinh xã h i Các công c truy n th ng i u ch nh th tr ng lao ng không phù h p áp d ng cho khu v c phi chính th c Hi n t i, ch a có thông tin và hi u bi t y v v i c nh ng lo i hình kinh doanh h gia ình nào c n phi ng ký và n p thu . Do ó, c n th t ch t v i c th c hi n các quy nh c a pháp lu t, ban hành các quy nh rõ ràng, th c hi n các chính sách khuy n khích (ví d nh tí p c n v i tín d ng và th tr ng l n h n, tí p c n v i an sinh xã h i) T p trung n l c vào v i c chính th c hóa khu v c phi chính th c; y m nh v i c th c hi n quy nh v ng ký v i c làm, ào t o ngh phù h p; thu thu và tái u t trong l nh v c này T ng c ng thông tin, giám b t th t c ng ký c ng k nh
Các tí p c n h ng vào nhóm i t ng	Nguy n et al., 2010; Cling et al., 2010; Cling et al., 2010c; Nguy n et al., 2010a; Chi et al., 2010;	Xây d ng m t cách tí p c n h ng t i nhóm m c tiêu nh m tích h p các nhóm không chính th c vào h th ng, k th p gi a s linh ho t và an ninh v i c làm Do tính không ng nh t c a khu v c phi chính th c, c n xây d ng m t cách tí p c n chung và th ng nh t, nh ng phi có các chính sách riêng, c thù cho các nhóm i t ng vì: “không có m t gi i pháp nào có th phù h p v i t t c các nhóm”

	GIZ, 2011	Xây dựng hình thức tổ chức nhóm mô hình trực tiếp cho người nghèo tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện
Tăng cường quản trị nhà nước	Nguyễn et al., 2010a; Cling <i>et al.</i> , 2010b; Rand/Torm, 2010; Nguyễn Văn Huan, 2010; Cling <i>et al.</i> , 2010a; GIZ, 2011	Xây dựng và ban hành các quy định rõ ràng, thủ tục quản lý tuân thủ quy định pháp luật, ý nghĩa thông tin và minh bạch hóa, giảm thiểu các thủ tục rườm rà Các chương trình bảo hiểm hiện nay chưa thu hút được sự tin tưởng của công chúng, cần tăng cường quản lý nhà nước, cải thiện hình ảnh và niềm tin, nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện công tác truyền thông và tiếp thị, xác định các mô hình hoạt động, và thu hút sự tham gia của các tổ chức cộng đồng Xây dựng hệ thống giám sát phù hợp và đáng tin cậy Xây dựng khuôn khổ pháp lý về tài chính vi mô
Thông tin và nhận thức	Nguyễn Văn Huan, 2010; Thanh/Castel, 2009;	Tăng cường truyền thông rộng rãi đến công chúng và ý nghĩa quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế phi chính thức Thay đổi thái độ của doanh nghiệp và người sử dụng lao động về vấn đề an sinh xã hội là mục tiêu chính hiện nay để thúc đẩy an sinh xã hội bền vững và tài chính vi mô bao phủ rộng hơn Tác động của việc thực thi pháp luật và chính sách có thể bị hạn chế nếu không thực hiện các chính sách khác nhằm nâng cao nhận thức của người lao động về quyền an sinh xã hội của họ và các hậu quả của việc kê khai thiếu trung thực Triển khai thực hiện các dự án trao đổi thông tin giữa các nhóm tài chính vi mô khu vực nông thôn.

3. Rà soát các khuyến nghị liên quan đến nghiên cứu và s li u

Cho n nay ch có m t s ít khuyến nghị liên quan n công tác nghiên c u và c s
đ li u. Nh ng khuyến nghị này c p n cu c i u tra L c l ng lao ng hi n nay,
xu t t ch c kh o sát v khu v c kinh t phi chính th c và i u tra v các ch c
th h n (ví d nh trì n v ng phát tri n c a khu v c kinh t phi chính th c và i u tra
v đi c t m th i vào khu v c ô th).

C ng có nh ng khuyến nghị xu t nên a cu c i u tra h gia ình và khu v c phi
chính th c vào Ch ìng trình Kh o sát qu c gia (Cling et al 2010, 94, 117, Nguy n et al
2010a). Theo ó, khuyến nghị c ng nêu lên nhu c u đ li u v h gia ình ho t ìng
trong khu v c phi chính th c c ng c n thu th p và x lý theo chu i th i gian (Cling et
al 2010, 94, 117). M t k t lu n quan tr ìng c rút ra là khu v c phi chính th c và h
kinh doanh nói chung bao g m các “doanh nghi p siêu - siêu nh ” và ây là lý do t i
sao nó không phù h p v i nh ngh a chính th c v doanh nghi p v a và nh ãng s
đ ng t i Vi t Nam (Cling et al. 2010, 94). Do ó c ng c n thi t ph i i u ch nh và s a
i nh ngh a v khu v c phi chính th c và h kinh doanh m t cách phù h p h n (xem
thêm ph n Gi i thi u).

Liên quan n cu c i u tra l c l ng lao ng hi n nay, có khuyến nghị xu t r ìng
nên th c hi n các tính toán c tính theo quý (2008 VDR, 37). Ch b ng cách này m i
có th ánh giá và th y c s thay i theo mùa v và s phát tri n c a th tr ìng lao
ng theo th i gian. M t s khuyến nghị c th c p n s c n thi t ph i xây đ ìng
b đ li u toàn di n h n và đ a vào b ng ch ìng, c bi t là các khía c nh nh ãng
ng lao ng (Cling et al. 2010c, 21, 22) và đi c lao ng t m th i vào các khu ô th
(Gubry et al 2010).

B ng 4: Rà soát tài li u hi n có v các nghiên c u và b s li u v th tr ìng lao ng và khu v c phi chính th c

Các cu c i u tra	Ngu n	Các k t lu n chính
i u tra l c l ng lao ng	VDR 2008, 37, Box 4.1	i u tra l c l ng lao ng nên th c hi n liên t c và tính toán các đ báo c tính theo quý B sung h p ph n s li u theo chu i nh m thu th p thông tin và đ li u v vi c chuy n i vi c làm và thu nh p theo th i gian
i u tra khu	Pierre 2012; Cling et al., 2010,	Vi c phân tích v khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c s t t h n và h u ích h n n u t ch c thu th p c thông tin nh l ãng và nh

việc phi chính thức	94, 117; Nguyễn et al., 2010a;	tính Có cơ sở lý luận theo chủ nghĩa thực tiễn và các hoạt động sản xuất kinh doanh quy mô hộ gia đình tiểu trà hộ gia đình và khu vực phi chính thức nên đưa vào Chương trình tiểu trà quốc gia Khu vực phi chính thức và hộ gia đình sản xuất kinh doanh theo quy mô “siêu – siêu nhỏ” nên không phù hợp với nghị quyết chính thức Việt Nam (Nghị quyết 90/2001/CP-ND về “hướng dẫn doanh nghiệp vừa và nhỏ”). Vì vậy cần sửa đổi nghị quyết này.
Trình độ và cung lao động	Cling et al., 2010c, 21, 22	Cần thông tin, dữ liệu đưa vào bảng chung và toàn diện hơn về trình độ và cung lao động
Đặc	Gubry et al., 2010; Pierre 2012	Cần có khảo sát về các điểm tiếp cận thị trường vào khu vực đô thị và nghèo đói đô thị

4. Kết luận: Rà soát tài liệu, nghiên cứu và khuyến nghị chính sách

- Kết quả rà soát nghiên cứu tài liệu hiện có cho thấy ngày càng có nhiều các nghiên cứu và phân tích liên quan đến lĩnh vực an sinh xã hội cho khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức. Đây không còn là một thị trường kinh tế nhỏ lẻ mà là một vấn đề xã hội ảnh hưởng đến lao động. Khu vực phi chính thức và những người sống ở đây vẫn là vấn đề an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam là rõ ràng. Tuy nhiên, khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức cần được xem xét và nghiên cứu một cách toàn diện từ cách nhìn của các nghiên cứu này. Bằng tranh luận từ việc khu vực này còn tồn tại, mạnh mẽ và cần thêm những nỗ lực nhằm cải thiện bộ phận này.
- Khu vực phi chính thức và an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức là vấn đề đang là chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, một khía cạnh khác, còn thiếu những nghiên cứu và tài liệu liên quan đến việc làm phi chính thức. Điều này cho thấy việc làm phi chính thức có thể cần các nghiên cứu bổ sung. Những cố gắng bổ sung cho thấy việc làm phi chính thức cần có những chính sách kinh tế và khu vực kinh tế. Nghiên cứu khoa học phải làm rõ hơn những điều này giúp tìm ra các giải pháp chính sách tìm ra cách tiếp cận giải quyết vấn đề việc làm phi chính thức.

- Khu vực phi chính thức và sản xuất kinh doanh gia đình nói chung là các “hoạt động sản xuất kinh doanh siêu – siêu nhỏ”. Quy mô “siêu nhỏ” này không phù hợp với ngành nghề chính thức và doanh nghiệp như Việt Nam. Như vậy, cần có sự ưu tiên và ưu đãi về ngành nghề và nhân các hoạt động sản xuất kinh doanh phi chính thức và các hình thức kinh doanh mới khác phù hợp hơn.
- Vấn đề quan trọng trong công tác an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức là có nhu cầu khuyến khích xây dựng liên quan đến chính sách thị trường lao động chung. Vì vậy, rà soát các tài liệu nghiên cứu gần đây cho thấy thị trường lao động chung đã coi là một trong các lĩnh vực chính sách quản trị nhân lực hướng tới an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức. Ngoài ra, chính sách bảo hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện) cũng là những nội dung cần nêu trong nhu cầu khuyến khích chính sách. Tuy nhiên, cần chú ý còn thiếu những nội dung nghiên cứu và hiệu quả liên quan đến các chính sách trợ cấp xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức.
- Trong khu vực kinh tế phi chính thức, hầu hết phần tham gia công việc làm hoặc lao động gia đình không có trợ cấp. Vì vậy, cần chú ý trong các việc làm để bắt đầu. Hơn nữa, nhu cầu phần làm việc trong các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng hoặc trình độ kỹ thuật cao. Do vậy, cần xây dựng chương trình và nội dung đào tạo riêng cho phần trong khu vực phi chính thức.
- Về bảo hiểm xã hội, có nhu cầu khuyến khích về việc cần đánh giá, ưu tiên và cải thiện các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện, ví dụ như ưu tiên chế độ bảo hiểm xã hội 20 năm chế độ hưu trí làm giảm đáng kể tính hợp lý của chế độ bảo hiểm xã hội. Mặt khác, cần chú ý khuyến khích chính sách nhân tố là cải thiện tiếp cận các chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nội dung này cần tìm hiểu và nghiên cứu thêm.
- Các giải pháp về an sinh xã hội còn bao gồm việc thúc đẩy các mô hình tài chính vi mô – mô hình quy mô nhỏ và phát triển các loại bảo hiểm thích hợp (liên quan đến các rủi ro tài chính vi mô) và tạo điều kiện thuận lợi nhằm chuyển đổi và phát triển các nhóm tài chính vi mô – hộ hộ trợ trợ mang tính thực tiễn cao hơn, phù hợp hơn và tiết kiệm chi phí hơn. Điều này cần áp dụng các thực tiễn tài chính vi mô của hai khu vực là khu vực thành thị và khu vực nông thôn.
- Cần xây dựng mới các tiếp cận phù hợp, ví dụ như biện pháp khuyến khích nhân viên chính thức hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh phi chính thức, khuyến khích họ tham gia vào trợ cấp. Các giải pháp này có thể thúc đẩy thông qua việc xây dựng và ưu tiên các chính sách trợ cấp xã hội (ví dụ như trợ cấp bảo trợ tài chính có ưu tiên). Trợ cấp bảo trợ tài chính nên hướng vào nhóm đối tượng các hình thức kinh doanh bán lẻ hoặc các nhóm đối tượng trong khu vực phi chính thức – ví dụ như phần sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ, hộ gia đình. Như vậy, nhóm đối tượng trợ cấp xã hội và nhân viên gia đình sản xuất kinh doanh bán lẻ nhân viên trợ cấp

và có nh ng bi n pháp khuy n khích mang tính th c t nh m chính th c hóa ho t ng c a h ho c khuy n khích h tham gia ào t o. Lý do c a xu t này là vì thu nh p trong khu v c phi chính th c r t th p, th ng m c ch v a t n t i qua ngày, ng i lao ng th ng không có ngu n thu nh p đ tr có th đ ng ho t ng s n xu t kinh doanh c a mình trong m t ho c vài ngày tham d ch ng trình ào t o ngh ho c các t p hu n khác.

- Do tính không ng nh t c a khu v c phi chính th c, không th có “m t gi i pháp phù h p gi i quy t c t t c các v n ”. Nh ng có b ng ch ng m nh m và rõ ràng c n xây đ ng m t ch tr ng chung th ng nh t, t ó xây đ ng các chính sách h ng t i các nhóm m c tiêu khác nhau c a khu v c phi chính th c. Chúng ta ã bi t v nh ng c tr ng quan tr ng c a khu v c phi chính th c qua các phân tích đ a vào s li u t i u tra l c l ng lao ng n m 2009. Theo ó, có 3 nhóm c tr ng v h gia ình kinh doanh phi chính th c, ó là nhóm s n xu t kinh doanh “ s ng qua ngày”; nhóm “có ti m n ng” và nhóm “chuyên nghi p”.

- Nhóm “ s ng qua ngày” là nhóm h kinh doanh b p bênh, không m b o, ch h kinh doanh có th ng có trình h c v n th p và ch y u là ho t ng trong l nh v c d ch v , bán hàng rong, thi u d ch v i n và n c s ch. Nhóm này c ng khá ph bi n, chi m t l 39% t ng m u kh o sát. i v i nhóm này, h không có ngu n sinh k khác thay th và c ng khó có th tìm vi c làm khác. C n xây đ ng chính sách riêng h ng t i nhóm i t ng này nh m giúp h c i thi n k n ng, t ng c ng kh n ng ti p c n d ch v t n đ ng và có các chính sách khuy n khích, h tr quá trình chính th c hóa ho t ng s n xu t kinh doanh c a h , ví đ nh chính sách tr c p ti n m t.

- Nhóm “**có ti m n ng**” là nhóm h gia ình kinh doanh có m c s ng “t ng i khá gi ” h n. H u h t h gia ình này s n xu t kinh doanh t i nhà và ti p c n c các d ch v công c b n. Nhóm này là ph bi n nh t, chi m 51%. Trên m t n a ch h kinh doanh c a nhóm này có trình trung h c. Nhóm này phân b khá ng u gi a ngành d ch v , th ng m i và s n xu t (s n xu t chi m t l cao h n). Ch kinh doanh thu c nhóm này th ng l a ch n ngành ngh kinh doanh vì lý do có thu nh p t t h n, ch không ph i vì lý do không tìm c vi c làm trên th tr ng lao ng. i v i nhóm này, c n xây đ ng các chính sách riêng, áp ng nhu c u c a nhóm ví đ nh nhu c u v thông tin th tr ng h ti p c n c v i các n hàng l n h n ho c ào t o, t p hu n thêm.

- Nhóm th ba là nhóm h gia ình kinh doanh “**chuyên nghi p**”, chi m kho ng 10% t ng s (m c ph bi n th p). Ch h kinh doanh c a nhóm này có trình giáo d c cao, quy mô s n xu t kinh doanh l n h n và chuyên nghi p h n (t p trung trong l nh v c s n xu t nhi u h n). Nhóm này ch y u do nam gi i làm ch h kinh doanh. Kho ng m t n a ch h kinh doanh t t o l p và làm ch công vi c kinh doanh c a mình. Nhóm này c ng có nhu c u v thông tin th tr ng, ti p c n t n đ ng và c i thi n i u ki n làm vi c. Các chính sách theo nhóm m c tiêu c n áp ng nhu c u này.

Phần 2. rà soát s li u

1. T ng quan v các cu c i u tra và c s d li u hi n có

Vit Nam hi n nay có nhi u cu c kh o sát quy mô l n có nh ng n i dung liên quan n lao ng, vi c làm và làm vi c chính th c. Nh ng n nay, ch a th c hi n kh o sát quy mô l n và th ng xuyên n m b t thông tin v vi c làm phi chính th c và các c i m c a khu v c phi chính th c m t cách toàn di n. Các cu c kh o sát quy mô l n này không t p trung vào ch phi chính th c b i ây không ph i là m c tiêu chính c a nh ng cu c kh o sát này (xem Ph l c II: B ng Ma tr n v s li u), bao g m:

- i u tra v cá nhân và c s s n xu t kinh doanh phi nông nghi p h gia ình (AHBS) là cu c kh o sát quy mô l n c th c hi n hàng n m. Tuy nhiên, các thông tin t cu c i u tra này khá chung chung (xem thêm t i Ph l c II: b ng ma tr n v s li u). H n n a, kh o sát này l i không có thông tin c a m t s nhóm quan tr ng, g m các h kinh doanh và c s không c nh và c s không ho t ng kinh doanh ít nh t ba tháng trong n m tr c.

- T n m 2007 n nay, các cu c i u tra v l c l ng Lao ng do T ng c c Th ng kê th c hi n ã có s i u ch nh- b sung thêm các ch s liên quan n kinh doanh và các ngành công nghi p, vi c làm phi chính th c, ng ký kinh doanh và trình k thu t c a ng i lao ng. V i nh ng d li u này, k t qu i u tra có th o l ng c các c i m chung c a th tr ng lao ng liên quan n khu v c phi chính th c, vi c làm phi chính th c và trình giáo d c c a ng i lao ng. Nh ng thông tin thu th p t kh o sát này không cho phép phân tích sâu v c i m khu v c phi chính th c và môi tr ng làm vi c. Các c s kinh doanh c chia thành 3 nhóm theo quy mô lao ng là nhóm có “t 1-20 ng i lao ng”, nhóm có “t 21-d i 300 lao ng” và “trên 300 lao ng”, vì v y không cho phép phân tích y v khu v c phi chính th c. H n n a, kh o sát l c l ng lao ng ch có thông tin c a các thành viên gia ình trong tu i t 15 tu i tr lên. Tuy nhiên, th c t cho th y r ng tình tr ng lao ng tr em trong khu v c kinh t phi chính th c ph bi n h n so v i các khu v c khác.

- Kh o sát doanh nghi p v a và nh (DANIDA) c th c hi n v i b ng câu h i r t chi ti t bao g m các thông tin v khu v c phi chính th c c ng nh vi c làm phi chính th c. B ng câu h i ph ng v n c a kh o sát này ch a nhi u ch s h n kh o sát v th tr ng lao ng, ví d nh các ch s thông tin liên quan n khó kh n v ng m c và ti m n ng v kinh t , b o hi m xã h i t nguy n, phúc l i xã h i, v.v... Kh o sát này c th c hi n hai n m m t l n nh ng quy mô không l n, trong ph m vi 10 t nh c a Vit Nam

- Ngoài ra còn có cu c i u tra v kh n ng ti p c n ngu n l c c a H gia ình nông thôn Vit Nam. Kh o sát này n m b t thông tin v lao ng, vi c làm, trong ó có ch

s v t l h gia ình ñg ký kinh doanh khu v c nông thôn. Nh ñg kh o sát này c th c hi n 2 n m m t l n, v i quy mô t i 12 t nh c a Vi t Nam.

- i u tra m c s ng h gia ình Vi t Nam (VHLSS) là cu c kh o sát có quy mô l n c th c hi n hai n m m t l n. Tuy nhiên, thông tin t cu c kh o sát này khá chung chung (ví d nh khu v c, các ngành công nghi p), ch có m t s ít câu h i v c i m vi c làm, thi u nh ñg thông tin quan tr ñg liên quan ñn khu v c kinh t phi chính th c.
- Kh o sát a m c tiêu h ñg t i nhóm ìt ñg là h gia ình có ph n và tr em t i 8 khu v c. Ngoài các thông tin khác, cu c i u tra này có thu th p thông tin v giáo d c, c i m h gia ình và tình tr ñg lao ñg tr em. ây c ñg không ph i là m t cu c kh o sát hàng n m, mà ch c th c hi n n m 2006 và 2010.
- i u tra v H kinh doanh và khu v c kinh t phi chính th c cung c p các d li u r t toàn di n v các l nh v c nh c i m c a c s s n xu t kinh doanh, l c l ñg lao ñg, nh ñg khó kh n v ñg m c và tr i n v ñg c a c s , và an sinh xã h i. Tuy nhiên, cu c kh o sát này ch c th c hi n t i Hà N i và thành ph H Chí Minh n m 2007 và 2009.

Danh sách các cu c i u tra li t kê này ch a th hi n y t t c các cu c i u tra kh o sát, tuy nhiên, chúng tôi th hi n n i dung này Ph l c II (b ñg ma tr n v d li u), trong ó t ñg h p thông tin chính t các cu c kh o sát hi n có v i các n i dung liên quan ñn vi c làm, lao ñg và khu v c kinh t phi chính th c. Có th kh ñg nh r ñg ã có nhi u cu c i u tra t p trung vào thu th p thông tin v c i m chung c a th tr ñg lao ñg (ví d nh vi c làm, các khu v c th ch , các ngành công nghi p, trình h c v n c a l c l ñg lao ñg). Ngoài ra, cu c kh o sát v l c l ñg lao ñg c th c hi n hàng n m còn thu th p d li u v khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c. Tuy nhiên, Vi t Nam ch a th c hi n kh o sát quy mô l n, có tính ch t th ñg xuyên thu th p thông tin chi ti t v c i m khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c. Do v y, các d li u c n thi t và quan tr ñg theo ñi s phát tri n c a khu v c phi chính th c và ph c v cho ho t ñg thi t k chính sách v n còn thi u (tham kh o Pierre 2012).

Bảng 5: Các dữ liệu cung cấp thông tin và bằng chứng về thị trường lao động, khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức

Câu hỏi nghiên cứu: Việt Nam đã có những cuộc khảo sát nào về lao động, việc làm, khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức? Quy mô và những nội dung thông tin chính của những cuộc điều tra này?

Xin tham khảo phụ lục II, Bảng ma trận thông tin II, có thông tin y và chi tiết

Cuộc khảo sát	Quy mô	Nội dung liên quan chính
Khảo sát hộ gia đình và cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Điều tra hàng năm về các sản phẩm kinh doanh cá nhân (các cá nhân không phải đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp) Không bao gồm hộ gia đình kinh doanh không chính thức	Số lượng các sản phẩm sản xuất kinh doanh cá nhân, số người tham gia theo ngành nghề và theo tỉnh Tỷ lệ các sản phẩm đăng ký kinh doanh theo ngành nghề và theo tỉnh Số sản phẩm đang đóng thuế Giá trị vốn, tài sản cá nhân, tài sản lưu động và doanh thu
Điều tra lực lượng lao động	Điều tra hàng năm về hộ gia đình và dân số trong tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên)	Nghiên cứu, ngành, khu vực kinh tế, tình trạng việc làm, trình độ học vấn, tình trạng hoạt động kinh tế, điều kiện làm việc, tình nguyện, bảo hiểm xã hội.
Điều tra Doanh nghiệp và hộ (DANIDA)	Điều tra từng tháng về doanh nghiệp và hộ, theo chi nhánh 2 năm một lần, trong phạm vi 10 tỉnh	Việc làm (lực lượng lao động theo xuyên không công, hợp đồng lao động chính thức, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ phúc lợi xã hội khác) Tình trạng ký kết hợp đồng lao động chính thức, trình độ giáo dục, đào tạo nói chung và đào tạo qua công việc nói riêng, các chế độ bảo hiểm xã hội, tình hình tham gia các chế độ bảo hiểm xã hội

		<p>t nguy n</p> <p>Chi phí lao ng, chi phí b o hi m xã h i, b o hi m y t , b o hi m th t nghi p, chi phí ào t o</p>
<p>i u tra v H gia ình tí p c n ngu n l c Vi t nam (VARHS)</p>	<p>i u tra h gia ình, th c hi n 2 n m m t l n, thu th p thông tin v th c tr ng cu c s ng c a h gia ình nông thôn Vi t Nam, c bi t t p trung vào kh n ng tí p c n và s d ng ngu n l c s n xu t (th c hi n trên ph m vi 12 t nh)</p>	<p>i u ki n s ng, m c tí p c n các d ch v</p> <p>Lao ng và thu nh p (các thành viên c a h gia ình t 15 tu i tr lên tham gia ho t ng kinh t)</p> <p>T l c s s n xu t kinh doanh h gia ình có gi y phép, s lao ng tham gia</p>
<p>I u tra m c s ng H gia ình Vi t Nam (VHLSS)</p>	<p>Kh o sát c th c hi n 2 n m m t l n, th i k u, kh o sát này c thi t k v i m c ích ol ng và theo dõi tình tr ng nghèo ói và b t bình ng</p>	<p>Thông tin theo vùng, ngành ngh , c i m vi c làm</p>
<p>Kh o sát a m c tiêu</p>	<p>Kh o sát h gia ình t p trung vào n i dung v th c tr ng c a ph n và tr em (t i 8 vùng), c th c hi n vào n m 2006 và 2010</p>	<p>Giáo d c,</p> <p>N c s ch v sinh ,</p> <p>c i m h gia ình,</p> <p>Lao ng tr em</p>
<p>Kh o sát H gia ình s n xu t kinh doanh và khu v c phi chính th c</p>	<p>Kh o sát t ng th v h gia ình kinh doanh (th c hi n n m 2007 và 2009 t i Hà N i và TP H Chí Minh)</p>	<p>c i m c a c s SXKD</p> <p>L c l ng lao ng (theo ngành kinh t)</p> <p>Khó kh n v ng m c và trí n v ng,</p> <p>An sinh xã h i</p>

Qua xem xét rà soát các cuộc điều tra và cơ sở dữ liệu hiện có liên quan đến lĩnh vực việc làm phi chính thức và an sinh xã hội trong khu vực kinh tế phi chính thức cho thấy rằng tình trạng điều tra hiện nay thiếu cân bằng và bất phân môn ngành. Trên thực tế đã có một số cuộc điều tra quy mô lớn, đặc biệt là trong phạm vi các nước, có cơ sở mẫu bố trí ngẫu nhiên (ví dụ như AHBS, LFS, VHLSS, VES). Tuy nhiên, các cuộc điều tra này mới chỉ cung cấp thông tin và dữ liệu chung về các vấn đề thất nghiệp và các ngành kinh tế. Việc điều tra hiện tại cho phép phân tích tình trạng việc làm, thị trường việc làm và quy mô của nền kinh tế không chính thức tại Việt Nam. Cần lưu ý rằng những cuộc điều tra lần này về cơ bản không phải là các tiêu chuẩn để điều tra chi tiết về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức.

Hiện nay vẫn chưa có các cuộc điều tra về quy mô lớn cung cấp thông tin và dữ liệu chi tiết liên quan đến các hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức, đặc biệt là về an sinh xã hội của người lao động trong khu vực này. Các cuộc điều tra về nội dung liên quan nhất là các thị trường Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và dữ liệu được thu thập vào năm 2007 và 2009 (xem thêm Phụ lục II: Bảng ma trận về dữ liệu, khảo sát hộ kinh doanh & khu vực kinh tế phi chính thức). Tuy nhiên, các cuộc điều tra như thế này không có tính hành động cách thức xuyên suốt. Khảo sát về hộ gia đình tiếp cận người lao động cũng là dữ liệu về hộ kinh doanh khu vực nông thôn, nhưng chỉ bao quát trên phạm vi một số tỉnh thành và thị trường 2 năm một lần. Thông tin về việc điều tra về doanh nghiệp và hộ (DANIDA) cũng chỉ có 2 năm một lần và tính một số tỉnh thành.

Việc xem xét các cuộc điều tra và cơ sở dữ liệu hiện có cũng cho thấy rằng các cuộc điều tra này chủ yếu tập trung vào thu thập thông tin cơ bản. Tuy nhiên, dữ liệu chi tiết về những nội dung như trình độ học vấn của các thành viên kinh doanh hộ gia đình, người lao động là rất cần thiết để xây dựng các chính sách dựa trên bằng chứng về an sinh xã hội. Do vậy, trong tương lai cần có các cuộc khảo sát quy mô lớn thu thập thông tin các thành viên trong gia đình và người lao động. Chính vì vậy mới có thể xây dựng và theo dõi các chính sách thất nghiệp cho người lao động cũng như nhóm mục tiêu về phương pháp phù hợp. Điều này đòi hỏi các cuộc điều tra và bằng câu hỏi phỏng vấn cần thiết kết hợp vào nhóm nội dung thì là thành viên và người lao động của các hộ kinh doanh chứ không chỉ là chủ hộ.

Bảng 6: Quy mô của các cuộc khảo sát hiện tại (tóm tắt ngắn)

Quy mô lớn	Quy mô vừa	Quy mô nhỏ
Khảo sát hộ gia đình và cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (AHBS); khảo sát lực lượng lao động (LFS); điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS); Khảo sát doanh nghiệp Việt Nam (VES); tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính và xã hội Việt Nam (ECV)	Khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ (DANIDA), Hộ gia đình tiếp cận ngẫu nhiên ở Việt Nam (VARHS), Khảo sát hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS)	Rand/Torm 2010, Nguyen Tam Giang/Oxfam 2009, Oxfam/ActionAid 2009, Oxfam/ActionAid 2011

Ghi chú: quy mô lớn: có phạm vi bao quát địa lý và thể hiện trên toàn quốc; quy mô vừa: phạm vi địa lý, thể hiện tại một tỉnh, thành phố hoặc làng; quy mô nhỏ: phạm vi không địa lý, thể hiện tại một thị trấn, thành phố hoặc làng.

Bảng 7: Nội dung thu thập thông tin (theo phạm vi)

Doanh nghiệp	Hộ kinh doanh, chính thức	Các thành viên/ người lao động của hộ gia đình
Khảo sát DN vừa và nhỏ (DANIDA), Khảo sát doanh nghiệp Việt Nam (VES), Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính và xã hội Việt Nam (ECV) Nguyen Tam Giang/Oxfam 2009	Khảo sát hộ gia đình và cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (AHBS); Khảo sát lực lượng lao động (LFS); điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS); Khảo sát hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) năm 2007 và 2009 Nguyen Tam Giang/Oxfam 2009	Khảo sát DN vừa và nhỏ (DANIDA): bình đẳng giới chính và bình đẳng giới cho người lao động Khảo sát lực lượng lao động (LFS): bình đẳng giới cá nhân Oxfam/ActionAid 2009; Oxfam/ActionAid 2011

Bảng 8: Mục chi tiết của thông tin về an sinh xã hội (tóm tắt ngắn)

Thông tin chi tiết về an sinh xã hội liên quan đến các công bố thông tin xã hội, biện pháp và chi phí của doanh nghiệp/p/h gia đình/người lao động	Thông tin chung về an sinh xã hội của hộ gia đình/người lao động	Thông tin chung về thị trường lao động, các tính phi chính thức...
<p>điều tra Hộ gia đình tiếp cận nguồn lực Việt Nam (VARHS),</p> <p>điều tra kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) năm 2007 và 2009</p> <p>điều tra DN v và nh (DANIDA): báo cáo chính và báo cáo cho người lao động, phần nội dung về hạch toán kinh tế</p>	<p>điều tra lực lượng lao động (LFS);</p> <p>Nguyen Tam Giang/Oxfam 2009;</p> <p>Oxfam/Actionaid 2009;</p> <p>Oxfam/Actionaid 2011</p>	<p>điều tra hộ gia đình và cá nhân sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (AHBS);</p> <p>Khảo sát lực lượng lao động (LFS); Hộ gia đình tiếp cận nguồn lực Việt Nam (VARHS), điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS); điều tra doanh nghiệp Việt Nam (VES); Tổng điều tra các sắc kinh tế, hành chính và sản nghiệp Việt Nam (ECV)</p> <p>điều tra kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) năm 2007 và 2009</p> <p>Khảo sát DN v và nh (DANIDA):</p> <p>Nguyen Tam Giang/Oxfam 2009,</p> <p>Oxfam/ActionAid 2009;</p> <p>Oxfam/Actionaid 2011</p>

Ghi chú: bảng trên cung cấp thông tin để tóm tắt ngắn gọn bản vẽ hình dung về thị trường sản xuất liên quan đến an sinh xã hội. Bảng này không cung cấp thành công hay thất bại của sản xuất vì việc thu thập thông tin chi tiết về an sinh xã hội không phải là mục tiêu chính của các cuộc khảo sát này.

2. Những dữ liệu còn thiếu hoặc đã có nhưng cần phân tích kỹ

Hiện nay, chúng ta cần thiếu những dữ liệu tra tấn và hàng năm về khu vực phi chính thức về các câu hỏi phỏng vấn chi tiết về thu nhập thông tin và trình độ giáo dục, lao động, an sinh xã hội, nhu cầu, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, v.v.. Chúng ta cần cách này mới có thể nắm bắt được sự phát triển của khu vực kinh tế phi chính thức, thay đổi các chính sách và nhu cầu của khu vực này, để xây dựng các chính sách phù hợp nhằm đảm bảo chính thức hóa và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động khu vực phi chính thức.

Vì vậy xem xét các dữ liệu hiện có về lực lượng lao động và khu vực phi chính thức tại Việt Nam cần cho thấy rằng hiện nay đã có các dữ liệu đáng tin cậy và phù hợp. Tuy nhiên, dữ liệu này vẫn cần phân tích một cách hoàn toàn kỹ lưỡng vì vậy cần tiếp tục tiến hành phân tích và sử dụng nguồn dữ liệu này. Một số ví dụ cần nêu như sau:

- Dữ liệu về lực lượng lao động đã thu thập thông tin về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức, trong đó có thông tin về việc làm thời vụ và việc làm thời gian ngắn. Những dữ liệu này cho phép phân tích mối liên hệ giữa các khu vực thị trường (chính thức và phi chính thức) liên quan đến an sinh xã hội, ví dụ như có bao nhiêu người đang làm công việc thời vụ là công việc thời vụ thời gian ngắn trong khu vực phi chính thức không có hưởng an sinh xã hội? Họ có bao nhiêu người lao động trong khu vực phi chính thức đang làm việc cho khu vực khác (ví dụ vị trí là việc làm thời vụ hoặc việc làm thời gian ngắn), họ có bao nhiêu người hưởng các chế độ an sinh xã hội ít nhất là mức tối thiểu công việc hàng năm.
- Dữ liệu về kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) cung cấp thông tin liên quan đến lực lượng lao động trong khu vực phi chính thức và doanh nghiệp minh chứng cho thấy nhu cầu người lao động khu vực phi chính thức có trình độ học vấn rất thấp (Cling et al., 2010, 25). Bằng chứng này đòi hỏi phải phân tích sâu hơn, ví dụ như những kỹ năng nào là quan trọng cần lao động? Những vấn đề về mặt kỹ thuật hiện nay là gì? Cần lao động gì và lao động thêm những gì?
- Dữ liệu về kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) cũng cung cấp các dữ liệu liên quan đến chi phí và các khoản phí, thuế, tiền thuê và tài chính. Thông tin này cần cho thấy rằng thu nhập bình quân của khu vực phi chính thức rất thấp so với các khu vực khác, khoảng 1,1 triệu đồng/tháng (Cling et al, 2010, 25). Đây là những sinh mệnh câu hỏi như: quy mô thu nhập trong khu vực phi chính thức như thế nào? Liệu có khả năng đóng góp vào phúc lợi xã hội tốt hơn không? Bộ phúc lợi xã hội tốt hơn có thể áp dụng với nhóm nào trong khu vực phi chính thức? Hiện nay có bao nhiêu hộ kinh doanh nghèo, rất nghèo, hoặc đang tình trạng rất khó khăn, yếu thế?

- Ngoài ra, khảo sát này cũng cung cấp thông tin liên quan đến những khó khăn về ngân sách và trình độ của khu vực này. Cần phải phân tích và tìm hiểu sâu hơn xem những lao động phi chính thức hiện nay đang cần những chính sách gì và những chính sách an sinh xã hội nào đang phát huy tác dụng, bám sát các thực trạng của khu vực phi chính thức và hộ kinh doanh?
- Điều tra hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức (HB&IS) đang mở ra một giai đoạn tiếp theo cho các nghiên cứu chính sách xã hội liên quan đến người lao động, khía cạnh giới và phân biệt chủng tộc, di cư và tham nhũng (Cling *et al.*, 2010, 28, 32, 33).
- Điều tra mức sống hộ gia đình có thể sẽ đóng góp phân tích mối liên hệ giữa khu vực phi chính thức và các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, di cư và nghèo đói (Cling *et al.*, 2010, 70).

Tuy nhiên, những cuộc khảo sát và các số liệu hiện có chưa thể phân tích và trình bày một cách tổng thể những biến động trong khu vực phi chính thức. Những thử nghiệm và khảo sát trong vấn đề này sẽ xác định như sau:

- Điều tra về hộ kinh doanh và khu vực phi chính thức 2007 (giai đoạn 2 của khảo sát thị trường gồm 3 giai đoạn) chủ yếu về vận hành hộ kinh doanh. Cần thực hiện một cuộc khảo sát về vị trí di chuyển của lao động trong khu vực phi chính thức, điều này rất cần thiết và quan trọng nhằm tìm hiểu về các cơ hội của người lao động khu vực này.
- Điều tra về lực lượng lao động (LFS) và hộ kinh doanh khu vực phi chính thức (HB&IS) thể hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2 theo phương pháp thị trường (điều tra hộ nháp 1-2-3), giai đoạn 3 của các thị trường. Cần tiến hành giai đoạn 3 để đo lường quy mô và đóng góp của khu vực chính thức và phi chính thức trong chỉ tiêu hộ gia đình, theo số phận và theo lợi ích hộ gia đình.
- Cần cần thực hiện khảo sát và phân tích sâu về khả năng của các sản xuất kinh doanh trong việc chuyển đổi phi chính thức sang chính thức (Cling *et al.*, 2010, 63).
- Điều tra mức sống hộ gia đình thu thập thông tin khá chung chung, chỉ có một vài câu hỏi về các cơ hội công việc. Hơn nữa, nó cũng không thể kiểm tra được quan trọng liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức. Một số chỉ số về thị trường lao động thu thập những không áp dụng các nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, dữ liệu từ điều tra mức sống hộ gia đình có thể sẽ đóng góp thêm vào việc kiểm tra các mục tiêu điều tra cho các cuộc khảo sát riêng cho khu vực phi chính thức (Cling *et al.*, 2010, 69, 70).

3. Kết luận

• Hộ h t các cu c i u tra quy mô l n Vi t Nam t p trung vào n i dung chung nh m phác h a b c tranh t ng th v doanh nghi p, h gia ình tham gia kinh doanh, l c l ng lao ãng và m c s ng h gia ình ((e.g. LFS, AHBS, VHLSS, VES, ECV). V i nh ng d li u này, có th o l ng và th y c nh ng v n nh tình tr ng vi c làm, thi u vi c làm, quy mô c a khu v c phi chính th c và trình h c v n, ào t o ho c k n ng c a ng i dân. Nh ng nh ng cu c kh o sát này không th i sâu h n khám phá và tìm hi u các c i m khu v c phi chính th c. C ng c n l u ý r ng nh ng cu c i u tra này không t m c tiêu cung c p thông tin c th v khu v c phi chính th c, ví d nh thông tin v i u ki n làm vi c, môi tr ãng, an sinh xã h i, các khó kh n và b t c p khác. Hi n nay, v n còn r t thi u thông tin và hi u bi t v khu v c này, vì v y r t c n th c hi n m t cu c kh o sát quy mô l n và th ãng xuyên v các doanh nghi p h gia ình và khu v c phi chính th c liên quan n l nh v c an sinh xã h i và c i m c a các doanh nghi p h gia ình c ng nh ng i lao ãng c a khu v c này. Nhu c u hi n nay là c n có d li u c th p h v xây d ng các chính sách nh m chính th c hóa khu v c phi chính th c và an sinh xã h i cho h gia ình và ng i lao ãng trong khu v c này. Các chính sách này c n c xây d ng m t cách phù h p, có tính áp ng cao và d a trên b ng ch ng th c t i n. Ch b ng cách này m i có th theo dõi s phát tri n c a khu v c kinh t phi chính th c, t ó xây d ng và phát tri n các chính sách d a trên b ng ch ng trong t ãng lai, theo dõi m c thành công c a các chính sách h ãng t i gi i quy t v n c a khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c.

• Ph i t i p t c tìm ki m gi i pháp c i thi n s ph i h p và hài hòa v n i dung gi a các cu c i u tra hi n nay và th c hi n cu c kh o sát v khu v c kinh t phi chính th c trong t ãng lai tránh nh ng ch ng chéo không c n thi t⁶. Ví d nh m i liên h gi a kh o sát h gia ình kinh doanh và i u tra l c l ng lao ãng và i u tra v khu v c phi chính th c c n ph i h p t t thi u qu cao. T ãng c c th ng kê/chi c c th ng kê th c hi n kh o sát h gia ình kinh doanh, T ãng c c th ng kê c ãng có trách nhi m th c hi n i u tra l c l ng lao ãng và khu v c phi chính th c. Do h n ch v ãng n l c,

⁶ Theo Quy t ãnh s 144/2008/QĐ-TTg c a Th t ãng Chính ph v Ch ãng trình i u tra th ng kê qu c gia, t n m 2010 tr i, T ãng c c Th ng kê s t i n hành kh o sát trên toàn qu c th c hi n 2 n m l l n i v i khu v c phi chính th c, Cling et al, 2010, p. 11, 39. B t k ho t ãng thu th p d li u v ãng i lao ãng khu v c phi chính th c s ph i l ng ghép vào các cu c i u tra l n. i u này là c n thi t có th hài hòa các cu c i u tra quy mô l n hi n nay, tránh quá nhi u ch ng chéo và s d ãng t t h n các ãng n l c v tài chính và con ãng i cho các cu c i u tra.

trong tương lai, vì cần thiết các cuộc điều tra có nội dung liên quan đến việc làm và lao động cần được rà soát bằng hình thức thông tin phù hợp.

- Cần tổ chức một cuộc điều tra toàn diện về khu vực phi chính thức trong đó thu thập thông tin của tất cả các thành viên đang hoạt động kinh tế của các hộ gia đình (kể cả trẻ em, người từ 15 tuổi trở xuống). Đây là một vấn đề yêu cầu nhiều cuộc nghiên cứu tìm hiểu về tình trạng lao động trẻ em. Chính vì cách làm này mới xây dựng và thể hiện một cách có hiệu quả các chính sách hướng theo nhóm đối tượng (ví dụ như chính sách hỗ trợ tín dụng cho người khởi nghiệp mới, các tiêu chuẩn giáo dục cho trẻ em). Các chính sách này là rất cần thiết phá vỡ vòng luẩn quẩn đói nghèo, tình trạng phi chính thức và thiếu giáo dục kém. Nếu trẻ em phải gánh chịu thiếu giáo dục sẽ cản trở sự phát triển của họ ở trung hạn bởi vì họ không thể tham gia lao động tại các cơ sở kinh doanh hộ gia đình đóng góp vào thu nhập của họ, chúng sẽ không có thể vượt qua vòng luẩn quẩn này.

Tài liệu tham khảo

- Bacchetta M., Ernst E., Bustamente J. (2010), Toàn cầu hóa và việc làm chính thức và các nền tảng phát triển, trong: khu vực chính thức và việc làm phi chính thức – một ngành nghề kinh tế, Hàm ý kinh tế và Chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hanoi: VASS, IRD, GSO, MoLISA.
- Bahles S., Castel P. (2006), *Khảo sát về Bộ chỉ số xã hội và nguyên nhân cho khu vực phi chính thức tại Việt Nam (VSIIS; Hàm ý chính sách Hanoi: MoLISA.*
- Castel, P. (2007), *Các chính sách trung hạn và dài hạn cho an sinh xã hội tại Việt Nam* Hanoi: DFID.
- Castel, P. (2008), *Khuyến nghị và mô hình sẵn sàng tham gia cho bộ chỉ số hu trí tuệ nguyên tính theo mô hình Việt Nam*, tham khảo trên trang web: http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1379607.
- Castel, P. (2010), *Tài chính cho các chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam*, Hanoi: Dfid.
- Castel P., Gian Thanh Cong (2010), Vietnam – khu vực phi chính thức và các vấn đề Bộ chỉ số xã hội, bộ chỉ số y tế, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – một ngành nghề kinh tế, Hàm ý kinh tế và chính sách công cộng, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.
- Castel P., Tran Mai Oanh, Tran Ngo Thi Minh Tam, Vu Hoang Dat (2011), *Bộ chỉ số y tế Việt Nam: Nghiên cứu thực nghiệm về lao động trong khu vực phi chính thức*, UNDP Vietnam, tóm tắt chính sách, Hanoi: UNDP Vietnam.
- Castel P., Tran Mai Oanh, Tran Ngo Thi Minh Tam, Vu Hoang Dat (2011a), *Bộ chỉ số y tế Việt Nam hướng tới phạm vi toàn dân: Nghiên cứu thực nghiệm về lao động trong khu vực phi chính thức*, UNDP Vietnam, Policy Research Study, Hanoi UNDP Vietnam.
- CIEM, DERG, ILSSA, IPSARD (2011), *Chỉ số kinh tế nông thôn Việt Nam – Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn 2010 và 12 tháng Việt Nam*: CIEM, DERG, ILSSA, IPSARD.
- Cling J.-P., Nguyễn Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thị Ngọc Trâm, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), *Khu vực phi chính thức Việt Nam, tình hình của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Hanoi: The Gioi Editions.
- Cling J.-P., Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010b), *Kinh tế nhàn hạ nào Việt Nam? Thực nghiệm về khu vực phi chính thức Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*, Tóm tắt chính sách, Hanoi: GSO/IRD.

Cling J.-P., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010a), *Ánh giá tác động tích cực của cuộc khủng hoảng toàn cầu trên thị trường lao động và khu vực chính thức Việt Nam*, Tạp chí kinh tế và phát triển, 38, June, 16-25.

Cling J.-P., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010c), *Nền kinh tế không chính thức tại Việt Nam*, Hà Nội: Tổ chức Lao động Quốc tế.

Hiến pháp 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi ngày 15 tháng 12 năm 2001), nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

[http://www.vietnamlaws.com/freelaws/Constitution92\(aa01\).pdf](http://www.vietnamlaws.com/freelaws/Constitution92(aa01).pdf).

Dalisay S. Maligali (2008), *Đổi mới khu vực kinh tế phi chính thức: Tình hình thực trạng*: http://www.adb.org/Statistics/reta_files/6430/Current-Practices.pdf.

Dang Nguyen Anh, Tran Thi Bich, Nguyen Ngoc Quynh, Dao The Son (2010), *Development on the Move – Đổi mới và Tích tụ hóa tác động di dân kinh tế và tác động xã hội tại Việt Nam*, Báo cáo Quốc gia, Hà Nội GDN, IPPR.

Fanchette S., Nguyen Xuan Hoan (2010), *Sinh kế của khu vực phi chính thức vào khu vực chính thức: tình hình thực tiễn tại các làng nghề nông thôn sông Hồng, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – Đổi mới thị trường, Hàm ý kinh tế và Chính sách công, Hội nghị Quốc tế*, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

GIZ (2011), *Những kinh nghiệm và cách làm hay về an sinh xã hội cho người lao động không chính thức*, GIZ: Eschborn.

GSO, *Báo cáo điều tra lực lượng lao động Việt Nam năm 2011*, Hà Nội.

GSO (2011), *Kết quả khảo sát về các cơ sở kinh doanh và cá nhân hoạt động phi nông nghiệp 2010*, Hà Nội.

GSO (2009), *Kết quả suy rộng mẫu, tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01 Tháng 4 năm 2009 Ban Chấp hành Trung ương điều tra dân số nhà ở*, Hà Nội: Tổng cục Thống kê

Gubry P., Le Thi Huong, Nguyen Thi Thieng, Pham Thuy Huong (2010), *Một cách tiếp cận cho khu vực phi chính thức cho các thành phố lớn của Việt Nam: tình hình hiện tại và bất đồng về nhà ở và bất đồng về nhà ở*, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – Đổi mới thị trường, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

Hussmans R. (2010), *Khu vực chính thức và việc làm phi chính thức – những thách thức và đổi mới theo tiêu chuẩn quốc tế*, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – Đổi mới thị trường, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA

ILO (2011), *Xu hướng lao động việc làm Việt Nam 2010 [WWW]*, Tổ chức Lao động Quốc tế [http://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_151318/lang--en/index.htm](http://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_151318/lang-en/index.htm) [Accessed 28/02/2012].

ILSSA (2012), Tác động của Chính sách cắt giảm chi tiêu công nhân thất nghiệp lao động tại Việt Nam, Hà Nội.

ILSSA (2012a), Báo cáo Xu hướng lao động-Xã hội Việt Nam 2002, Hanoi.

ILSSA, Castel P. (2007), *Quản lý nhân lực trong nền kinh tế thị trường: các phương án chính sách chuyển đổi sang quản lý nhân lực*, Hanoi: ILSSA.

ILSSA/GIZ (2011), *Thu nhập An sinh xã hội Việt Nam*, Viện khoa học Lao động và xã hội, GIZ, Hanoi.

Le Van Duy, Nguyen Thi Huyen, Nguyen Huu Chi, Phan Thi Ngoc Tram (2010), Sáng kiến mới về việc thu hút vốn đầu tư phi chính thức Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – một ngành nghề mới, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA

Maligalig, ADB (2007), *Chỉ số khu vực phi chính thức*, Ngân hàng phát triển Châu Á, Manila: 2007.

MoLISA/ILO, Xu hướng việc làm Việt Nam 2011, Hanoi 2012.

Nguyen Huu Chi (2010), *Việc làm phi chính thức cho người di cư nông thôn trong thị trường lao động đô thị nông thôn sông Hồng: một phân tích so sánh về sự lựa chọn khu vực làm việc và thu nhập gia đình người di cư nông thôn và lao động tự do (Hà Nội, Hải Phòng và Hải Dương)* trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – một ngành nghề mới, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Thu Huyền, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), *Thị trường lao động Việt Nam và nền kinh tế phi chính thức trong một thị trường kinh doanh và phúc lợi 2007-2009, kết quả chính thức các cuộc điều tra lực lượng lao động (LFS)*, Hanoi: GSO/IRD.

Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Thu Huyền, Dement A., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010a), *Động thái của khu vực phi chính thức tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2007-2009, phát hiện chính thức khảo sát các doanh nghiệp hộ gia đình & khu vực kinh tế phi chính thức (HB & IS)*, Hà Nội: GSO/IRD.

Nguyễn Hữu Chí, Nordman C. J., Roubaud F. (2010b), *Bảng phân tích dữ liệu về động thái của phân công lao động và thu nhập tại Việt Nam*, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức – một ngành nghề mới, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

Nguyen Tam Giang, Oxfam (GB) Vietnam (2009), Các tác động xã hội của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu ở các làng nghề tại Việt Nam, báo cáo đánh giá nhanh, Hà Nội: Oxfam.

Nguyen Thi Thu Huyen, Nguyen Van Doan, Le Van Duy (2010), *Phương pháp luận của cuộc điều tra 1-2-3: kinh nghiệm Việt Nam*, trong: khu vực kinh tế phi chính thức

và vì c làm phi chính th c – o l ng th ng kê, Hàm ý kinh t và chính sách công, H i ngh Qu c t , Hà N i: VASS, IRD, GSO, MoLISA..

Nguyen Thi Thu Phuong, Castel P. (2009), thách th c trong vì c m r ng ph m vi bao ph c a h th ng b o hi m h u trí t nguy n, Hanoi: VASS.

Nguyen Van Huan (2010), *Tài chính vì mô: khôn kh th ch cho vì c kích thích phát tri n khu v c nông thôn*, trong: khu v c kinh t phi chính th c và vì c làm phi chính th c – o l ng th ng kê, Hàm ý kinh t và chính sách công, H i ngh Qu c t , Hà N i: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

OECD (2009), *Khu v c phi chính th c là bình th ng? H ng t i vì c làm nhi u h n và t th n cho các n c ang phát tri n*, Paris: OECD.

Oxfam/VASS (2010), *ánh giá nhanh các tác ng xã h i c a kh ng ho ng kinh t toàn c u t i Vi t Nam - Tóm t t các nghiên c u vòng u*, *Tài li u th o lu n c a Oxfam*, Hà N i: Oxfam, VASS.

Oxfam/ActionAid (2011), *ánh giá nghèo ói ô th có s tham gia t i Vi t Nam - Báo cáo t ng h p vòng th t - 2011*, Hà N i Oxfam, ActionAid.

Oxfam/ActionAid (2009), *Nh ng tác ng c a kh ng ho ng kinh t toàn c u n hình thái di c Vi t Nam - Nh ng phát hi n t ánh giá nhanh t i 5 t nh, thành ph , tháng 3-2009*, Hà N i Oxfam, ActionAid.

Pierre G. 2012, *Ho t ng c a th tr ng lao ng hi n nay Vi t Nam thông qua m t ng kính Gi i, Ngân hàng Th gi i, B ph n Qu n lý kinh t , phát tri n ngu n nhân l c và Gi m nghèo, khu v c ông Á - Thái Bình D ng nghiên c u chính sách 6056*, Washington: Ngân hàng Th gi i.

Rand J., Torm N. (2010), *L ích c a vì c chính th c hóa: b ng ch ng t các doanh nghi p v a và nh Vi t Nam*, trong: khu v c kinh t phi chính th c và vì c làm phi chính th c – o l ng th ng kê, Hàm ý kinh t và chính sách công, H i ngh Qu c t , Hà N i: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

To Trung Thanh, Paulette Castel (2009), *Vietnam: Tham gia b o hi m xã h i b t bu c – Ch ng v b o tr xã h i, ánh giá nghèo ói*, tài li u n n s 3, Hà N i: VASS – Trung tâm phân tích d báo .

Tran Thi Bich, Nguyen Huu Chi, Nguyen Thi Xuan Mai, Ngo Thi Phuong Thao (2010), *Tác ng c a di c qu c t n vì c làm trong khu v c phi chính th c: nghiên c u tr ng h p t i Vi t Nam*, trong: khu v c kinh t phi chính th c và vì c làm phi chính th c – o l ng th ng kê, Hàm ý kinh t và chính sách công, H i ngh Qu c t , Hà N i: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

VASS (2010), *Gi m nghèo Vi t Nam: Thành t u và thách th c, ánh giá nghèo Vi t Nam 2008-2010: Báo cáo t ng h p Vi n Khoa h c Xã h i Vi t Nam*, Hà N i, Vi t Nam: VASS

Wachsberger J.-M., Razafindrakoto M., Roubaud F. (2010), Mực hòa lỏng và công
việc và khu vực phi chính thức Việt Nam, trong: khu vực kinh tế phi chính thức và
việc làm phi chính thức – một ngành nghề mới, Hàm ý kinh tế và chính sách công, Hội
nghị Quốc tế, Hà Nội: VASS, IRD, GSO, MoLISA.

Ph l c I: Tóm t t n i dung các báo cáo, n ph m liên quan An sinh xã h i cho khu v c phi chính th c Vi t Nam

Ch	n ph m	B ng ch ng ⁷	Ngu n ho c ng d n đ li u, bình lu n
Mô ph ng s Phát tri n th tr ng lao ng Vi t Nam	Tác ng c a c t gi m chi tiêu công t i th tr ng lao ng Vi t Nam, Vi n KHL XH, Hà N i, 2012	T l vi c làm trong nông nghi p và khu v c phi chính th c t ng lên do vi c c t gi m chi tiêu công.	Vi n KHL XH 2012
Th tr ng lao ng và khu v c phi chính th c	Xu h ng Lao ng và Xã h i Vi t Nam, giai o n 2001 – 2011, Vi n KHL XH, Hà N i, 2012	Sau 4 n m th c hi n, BHXH t nguy n ã bao ph h n 104.500 ng i dân vào n m 2011, chỉ m 0,2% t l l c l ng lao ng và 0,3% t l lao ng làm vi c Khu v c phi chính th c. S l ng lao ng t làm có xu h ng t ng lên, th hi n vai trò quan tr ng c a khu v c phi chính th c trong b i c nh kinh t khó kh n. M r ng s tham gia vào BHXH t nguy n i v i lao ng làm vi c khu v c phi chính th c v n còn là thách	Vi n KHL XH 2012a

⁷ Các b ng ch ng trích d n trong ph n này ban u là có trích d n ngu n t các n ph m/báo cáo - tuy nhiên n gi n h n, các trích d n không c a ra trong B ng tóm t t

		<p>th c. Các chính sách v BXXH t nguy n c n c s a i, b sung v m c óng ng i nông dân và lao ng làm vi c trong khu v c phi chính th c có kh n ng tài chính tham gia.</p> <p>H u h t các vi c làm không n nh và d b t n th ng u t p trung khu phi chính th c, và vì v y các vi c làm này u liên quan t i nghèo ói, không m b o và thu nh p không n nh. Khu v c mi n núi phía B c và Tây Nguyên có t l ng i lao ng tham gia các lo i hình vi c làm này r t cao, chi n 78,8% và 76,8% trong t ng l c l ng lao ng.</p>	
<p>Vi c làm và th tr ng lao ng</p>	<p>Xu h ng Vi c làm Vi t Nam, B L TBXH/ T ch c Lao ng Qu c t , Hà N i 2012</p>	<p>Nhìn chung, trong giai o n 2007 – 2010, vi c làm phi chính th c có xu h ng gi m, ng c l i, vi c làm chính th c có xu h ng t ng lên. Vi c làm phi chính th c chi m t l cao nh t trong ngành th ng m i, ti p n là ngành công nghi p, xây d ng và d ch v .</p> <p>Vi c làm phi chính th c chi m m t t tr ng cao trong m t s ngành kinh t ch ch t (xây d ng, khách s n và nhà hàng, th ng m i bán buôn và bán l , s a ch a ô tô/xe máy). T l vi c làm phi chính th c cao là do t l lao ng t làm và lao ng gia ình không h ng l ng trong l c l ng lao ng cao – các lao ng này làm các công vi c d b t n th ng có m c ASXH th p. T l vi c làm phi chính th c khác nhau theo trình CMKT. H u h t các lao ng có k n ng u làm các công vi c chính th c. Lao ng có trình CMKT th p h n chi m m t t l khá cao trong vi c làm phi chính th c. Lao ng phi chính th c có trình h c v n th p</p>	<p>B Lao ng/T ch c Lao ng Qu c t 2012</p>

		h n so v i lao ng chính th c. S chính th c hoá có nh h ng t i vi c gi m s l ng lao ng t làm và lao ng gia ình không h ng l ng trong các h gia ình kinh doanh không ng ký và giúp c i thi n ch t l ng ngu n nhân l c.	
Th tr ng lao ng Vi t Nam	Báo cáo v i u tra L c l ng Lao ng Vi t Nam, TCTK, Hà N i 2012	Theo các khu v c kinh t , các doanh nghi p HG /t làm chi m 77,8% t ng dân s ang làm vi c – t ng ng kho ng 39,2 tri u lao ng ang làm vi c trong khu v c này. i v i nhóm lao ng gia ình không h ng l ng, lao ng n ch y u, h h u h t làm các công vi c không c tr công (65%). H c li t vào danh sách nhóm đ b t n th ng vì h có th b m t vi c trong khi h u nh không c nh n b t k kho n tr c p BHXH nào.	TCTK 2012
Th tr ng lao ng và gi i	Ho t ng c a th tr ng lao ng g n ây Vi t Nam thông qua l ng kính gi i, Pierre 2012	h u h t các nhóm tu i, nam gi i ch y u làm khu v c chính th c. Th c tr ng này ch ra r ng khi ph n nhi u tu i h n, l p gia ình và sinh con, h là i t ng đ m t vi c trong khu v c chính th c ho c ch n làm vi c trong khu v c phi chính th c có th i gian làm vi c linh ho t h n. i u này ch ra r ng vai trò gi i truy n th ng c a ph n nh h ng n vi c tham gia th tr ng lao ng c a ph n . K t qu t i u tra L c l ng Lao ng ch ra r ng kho ng 47% lao ng làm vi c trong khu v c chính th c c thuê làm vi c không chính th c (ngh a là h không c BHXH bao ph) trong n m 2009. Lao ng t t c các tu i u c thuê làm công vi c không chính th c trong khu v c phi chính th c, bao g m c ph n	Pierre 2012

		<p>và nam giới.</p> <p>Cần lựa chọn và thu thập các thông tin cần thiết nhằm tìm hiểu rõ hơn về các khía cạnh của thị trường lao động. Các số liệu hiện có không thể tiến hành phân tích hiệu quả về thị trường lao động của một số nhóm dân số đặc biệt nhất, ví dụ như lao động di cư. Phân tích về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức sẽ có thể hỗ trợ tốt hơn nữa vào việc thu thập các thông tin định tính và định lượng.</p>	
<p>B o h i m Y t cho lao động Khu vực phi chính thức</p>	<p>B o h i m Y t Việt Nam: trường hợp lao động làm việc trong Khu vực phi chính thức</p>	<p>Khuyến khích tham gia là nguyên nhân chính của khoảng cách về diện bao phủ của BHYT. Có hai loại chính sách có thể giúp tăng sự sẵn lòng tham gia mua BHYT của người lao động và chủ doanh nghiệp. Đầu tiên, các chính sách nhằm mở rộng bao phủ của bảo hiểm thông qua đăng ký kinh doanh và người lao động, đặc biệt là cá nhân, cần được xem xét. Tuy nhiên, chi phí chuyển sang khu vực kinh doanh chính thức cần phải giảm thiểu một cách hợp lý. Thứ hai, cần xây dựng các chính sách nhằm áp dụng miễn giảm hàng loạt cho người tham gia BHYT. Việc giảm các chi phí phát sinh khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và việc dỡ bỏ các rào cản sẵn có đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tùy chọn cao hơn (bắt buộc bệnh viện tuyến) của các lao động khu vực phi chính thức tham gia BHYT sẽ giúp tăng các lợi ích mà BHYT đem lại. Kết quả là, những người hiện tại chưa mua BHYT sẽ sẵn sàng tham gia loại hình bảo hiểm này.</p>	<p>Castel và cộng sự, 2011</p>

<p>B o h i m Y t cho lao ñng Khu v c phi chính th c</p>	<p>BHYT Vi t Nam h ñng t i bao ph toàn đi n: tr ñng h p lao ñng làm vi c trong khu v c phi chính th c</p>	<p>S d ñàng h n n u m r ñng bao ph c a BHYT thông qua vi c ñng ký kinh doanh và lao ñng h n là thông qua c p cá nhân: 64,4% lao ñng trong i u tra có thu nh p t 01 ho t ñng kinh t n thu n, 3,11% là nông dân; 17.8% là lao ñng t làm và 15.5% là lao ñng làm công n l ñng. Các nhóm lao ñng này không ph i là lao ñng b t n ñnh và không thu c nhóm có thu nh p th p.</p> <p>Phân tích (theo vùng a lý) i v i vi c tham gia BHYT c a các nhóm lao ñng trong khu v c phi chính th c ch r a r ñng các lao ñng này u có xu h ñng tham gia BHYT các vùng n i mà BHYT c tri n khai, l y tr ñng tâm h ñng t i khách hàng. K t qu c a ph ñng pháp này là t l tham gia BHYT ã t ñng lên áng k i ñng i dân khu v c Nam Trung B , th hi n b ñng s l ñng ñng i c ph ñng v n trong nghiên c u tham gia BHYT là cao nh t.</p>	<p>Castel và c ñng s , 2011a</p>
<p>S li u và th c tr ñng c a kinh doanh cá th</p>	<p>K t qu t i u tra v các c s kinh doanh cá th phi nông ñng i p n m 2010, TCTK, Hà N i 2011</p>	<p>“M t c s kinh doanh cá th là m t t ch c kinh t do t nhân s h u không ñng ký và không ho t ñng theo quy ñnh c a Lu t Doanh ñng i p. Theo Lu t này, m t c s có ho t ñng kinh doanh th ñng xuyên c n có a ch xác ñnh và có ít nh t 1 lao ñng làm vi c toàn th i gian”. Tr c tháng 7 n m 2010, có h n 4,1 tri u c s kinh doanh cá th . T n m 2007 n 2010, s l ñng này ã t ñng t i 10,8% (t ñng ñng v i 400 nghìn c s). Trong cùng th i gian này, s l ñng lao ñng trong các c s này t ñng 17%, t 6,5 lên 7,6 tri u.</p> <p>“V i s l ñng h n 7,4 tri u lao ñng, các c s kinh</p>	<p>TCTK 2011</p>

		doanh cá th không ch t o ra vì c làm, t ng thu nh p, xoá ói gi m nghèo và còn tr c ti p gi m tình tr ng nghèo ói cho ch s h u c a các doanh nghi p và gián ti p làm t ng ch t l ng cu c s ng c a nh ng ng i có thu nh p th p, ng i nghèo c nông thôn và thành th . Rõ ràng nh có các c s kinh doanh cá th , ng i lao ng ngày càng ti p c n d h n i v i các m t hàng, d ch v v i giá c h p lý. Ngoài ra, khu v c này còn t o vì c làm cho lao ng ph thông thông qua vì c tuy n đ ng vào làm trong các doanh nghi p và các v n phòng chính ph .”	
c i m chung v HG	K t qu i u tra M c s ng dân c , TCTK, Hà N i 2011	Các thông tin chung v HG nh : t l dân s tu i 15 - 19 có tham gia ho t ng kinh t trong các h gia ình nghèo nh t cao h n t l các h giàu nh t (12,7% so v i 3,2% trong n m 2010). H u qu c a th c tr ng này là ng i nghèo ít i h c và th ng i làm s m ki m s ng.	TCTK 2011
Các ví d t t trong vì c th c hi n ASXH cho lao ng khu v c phi chính th c (PCT) Vi t Nam, Pakistan và Kyrgyzstan	Các lo i công vì c gì? các ví d t t trong vì c th c hi n ASXH cho lao ng phi chính th c GIZ 2011	M t s l ng l n lao ng ang làm vì c trong khu v c chính th c l i không c h ng l i t các ch ng trình, chính sách ASXH b t bu c c a Chính ph nh pháp lu t quy nh. Các ch ng trình c a Chính ph th ng tìm ki m kh n ng t ng c ng vì c th c thi các ch ng trình chính sách nh m h ng t i di n bao ph r ng t i các nhóm dân s . Xét c v khía c nh bao ph và kh n ng áp ng, các ch ng trình qu c gia là các ch ng trình có th cung c p/ m b o ASXH t t nh t cho khu v c PCT. c bi t áng chú ý là vì c Chính ph ang tri n khai	GIZ 2011

		<p>ch ng trình h tr m t ph n chi phí tham gia BHYT t nguy n. Ch ng trình này ã khuy n khích nh ng cá nhân có thu nh p th p tham gia và gi m tình tr ng ng i dân l a ch n ch u khó kh n h n là tham gia b o hi m.</p>	
<p>Ho t ng kinh t c a các HG nông thôn</p>	<p>c i m kinh t nông thôn Vi t Nam - K t qu i u tra h gia ình nông thôn n m 2008 t i 12 t nh</p>	<p>Bình quân, 28% các HG c i u tra ang có ho t ng kinh doanh h (Khái ni m h kinh doanh xem Ph l c II: B ng trích d n ngu n s li u) trong n m 2010. Trong n m 2008, t l này là 20%.</p> <p>Ch m t trong s 5 h kinh doanh có gi y phép ng ký và là h kinh doanh chính th c. Trong s nh ng h nghèo nh t, s h kinh doanh có gi y phép ít h n.</p> <p>H u h t các ho t ng kinh doanh c a h c di n ra t i nhà, có thuê 01 lao ng và ch h kinh doanh.</p> <p>Quy mô c a các doanh nghi p HG có nam gi i làm ch h th ng l n h n, khá h n và thuê nhi u lao ng h n quy mô c a các doanh nghi p c a HG có n gi i làm ch h .</p> <p>S l ng doanh nghi p HG trong nhóm ng v phân giàu nh t nhi u h n (có nhi u lao ng h n và yêu c u có v n u t ban u cao h n). Các doanh nghi p này th ng là doanh nghi p chính th c và th ng không c t t i HG .</p> <p>Các doanh nghi p HG nông thôn Vi t Nam th ng ch y u tham gia các ho t ng th ng m i bán x , bán các m t hàng thi t y u ph c v nhu c u sinh ho t hàng ngày c a ng i dân.</p> <p>Các HG bán g n 40% s n l ng mùa v canh tác.</p>	<p>CIEM và c ng s , 2011</p>

<p>Nghèo thành th</p>	<p>Giám sát có s tham gia v nghèo thành th Vi t Nam – Báo cáo t ng h p giám sát l n th 4 – 2011 Oxfam/ActionAid 2011</p>	<p>Trong n m 2011, tình tr ng nghèo ói c a c ng i nghèo và ng i đi c t n i khác n thành th ngày càng tr m tr ng h n do h ph i i phó v i nhi u r i ro, c bi t là t l l m phát cao.</p> <p>H u h t ng i nghèo và ng i đi c t n i khác n thành th b h n ch trong vi c ti p c n t i h th ng ASXH vì h th ng làm vi c trong khu v c PCT. Công vi c c a h linh ng nh ng không n nh và có nhi u r i ro. Có r t nhi u nhóm dân nghèo thành th khác nhau và m i nhóm này l i có các b t l i và s t n th ng i n hình khác nhau.</p> <p>V lâu dài, các chính sách v mô h tr cho doanh nghi p, t ng c ng trách nhi m xã h i c a doanh nghi p và c i thi n vi c chính th c hóa các ho t ng khu v c PCT s giúp ng i nghèo và ng i đi c gi m b t c các r i ro vi c làm và ti p c n h th ng ASXH t th n.</p>	<p>Oxfam/ActionAid 2011</p>
<p>T ng quan chung v s phát tri n kinh t , phát tri n khu v c PCT và kinh doanh HG PCT</p>	<p>Kinh t PCT Vi t Nam Nghiên c u c a ILO, Cling và c ng s , 2010c</p>	<p><u>Phát tri n chung:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • T l vi c làm có tr l ng Vi t Nam t ng t 19% n m 1998 lên t i 33% vào n m 2006. Nhìn chung, toàn b ng i dân u c h ng l i t s t ng lên này nh ng l i có s khác bi t t ng c p trình : vi c làm có tr l ng ch y u t p trung cho nhóm lao ng có k n ng (86%), trong khi vi c làm có tr l ng cho lao ng ph thông ch chi m ch a n ¼ trong t ng s vi c làm này. Ngoài ra c ng có s khác bi t gi a các nhóm dân s thành th và nông thôn, ph n và nam gi i (35% nam và 15% n) 	<p>http://www.tamdaocof.com/tamdao/wp-content/uploads/downloads/2010/08/DIAL-ILO-Study-Infomral-Vietnam-2010.pdf</p> <p>[K t qu không công b c a i u tra l c l ng lao ng n m 2009]</p>

- Tỷ lệ việc làm nông nghiệp đã giảm từ 67% năm 1998 xuống còn 49% vào năm 2006

- Trong thập kỷ vừa qua, tỷ lệ dân số thành thị đã tăng thêm 3,4% so với 0,4% dân số nông thôn

Sự phát triển nhân lực qua trọng sự chuyển đổi kinh tế và tài chính:

- Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm (xuống dưới 2%). Việc làm trong khu vực công và nông nghiệp đang giảm. Trong tất cả các khu vực khác, tỷ lệ này đang tăng lên.

- Việc làm trong khu vực phi chính thức đã tăng lên kể từ năm 2007 nay. Hiện tại theo tính toán, khoảng 11,3 triệu việc làm đang nằm trong khu vực phi chính thức, và tăng thêm 500,000 việc làm từ năm 2007 nay. Điều này thể hiện rằng có sự tăng trưởng trong việc làm của khu vực PCT trong việc làm (tăng 23,5% lên 23,7%)

- Một trong những yếu tố chủ chốt tăng tỷ lệ việc làm trong thị trường suy thoái là thị trường việc làm: thị trường việc làm trung bình đã giảm 1,6 giờ /tuần từ năm 2007 đến 2009 (từ 43,9 giờ xuống 42,3 giờ). Người thất nghiệp đang làm việc bán thời gian (làm việc dưới 35 giờ /tuần) đã tăng từ 21% lên 27% và tỷ lệ việc làm phần thời gian tăng 18% lên tới 25%.

- Thu nhập trung bình tăng thêm 66% từ 2007 đến 2009 (từ 968.000 đồng lên 1.609.000 đồng). Thu nhập trung bình của khu vực PCT cũng tăng từ 1.000.000 lên 1.700.000 đồng (là mức thu nhập trung bình thấp nhất trong các khu vực kinh tế (trừ khu vực nông nghiệp)

S bình n c a c s Kinh doanh HG Hà N i:

1.310 c s kinh doanh HG Hà N i ã c ph ng v n vào tháng 11/2007 (trong ó 992 c s là c s kinh doanh HG phi chính th c - chi m 76%). Hai n m sau ó, n m 2009 k t qu i u tra l p l i cho th y:

- 73% c s kinh doanh HG v n ho t ng trong cùng l nh v c kinh doanh so v i n m 2007
- 14,5% ng ng ho t ng, 5% thay i ho t ng và 1,5% thay i ph ng th c ho t ng

T l c s óng c a (ch y u là các c s kinh doanh HG t m th i-kinh doanh trên ng ph) cao h n. T l c s óng c a cao nh t là trong khu v c d ch v và th p nh t trong khu v c s n xu t. Kh ng ho ng kinh t tài chính l i không gây ra s óng c a hàng lo t c a các c s kinh doanh (th m chí, xu th còn ng c l i).

c i m c a khu v c phi chính th c:

B t k có xem xét v n ng ký hay không (ng ký kinh doanh, óng thu , tham gia BHXH), 85% - 90% c s kinh doanh HG PCT không bi t n các quy nh c a lu t pháp và chính sách v các v n nêu trên.

Có 3 nhóm c s kinh doanh HG ang t n t i Vi t Nam:

C s kinh doanh HG ho t ng “c m ch ng”, ây là nhóm ho t ng có tính t m th i và không n nh nh t:

- T l khá cao (chi m 39% trong t ng s CSKD HG)
- Các ch c s th ng có trình h c v n r t th p và

h u h t h ̄ anh kinh doanh trong l nh v c d ch v , kinh doanh ngoài tr i mà không c n s d ng i n và n c

- H u h t h ̄ không th ̄ tìm vi c b t c ngành/ngh nào.

Các CSKD HG ̄ có kh ̄ n ng “xoay s ̄”:

- Chi m t l ̄ cao nh t (51% trong t ng s CSKD HG ̄)
- ̄ây là các c s ̄ kinh doanh khá gi ̄ : H u h t các c s ̄ ang ho t ng t i nhà và có th ̄ ti p c n các d ch v công c b n. Kho ng 1/2 s ̄ ch c s ̄ ã t t nghi p THCS. T l ̄ c s ̄ kinh doanh trong khu v c th ̄ ng m i và d ch v ̄ và khu v c s n xu t khá cân b ng nhau.
- Lý do thành l p các c s ̄ kinh doanh HG ̄ l i không liên quan ̄n các khó kh ̄n c a th tr ng lao ng (ví d nh có th ki m ̄ c thu nh p cao h n).

Các CSKD HG ̄ “chuyên nghi p”:

- Chi m t l ̄ nh (10%)
- Nhóm có trình ̄ cao nh t: th ̄ ng là các ch c s ̄ có trình ̄ h c v n t t, có ho t ng kinh doanh r ng và có c s ̄ v t ch t chuyên d ng (ch y u t p trung vào l nh v c s n xu t). Nhóm c s ̄ doanh nghi p này ch y u do nam gi ̄ i làm ch ̄ .
- H u h t các ch h gia ình xây d ng c s ̄ kinh doanh và chính h ̄ làm ch ̄

<p>Tính toán và c tính chi phí và ngân sách cho ASXH</p>	<p>Các kho ng tr ng tài chính i v i các chính sách ASXH Vi t Nam Paulette Castel, 2010</p>	<p><u>c i m Khu v c phi chính th c và vi c làm phi chính th c (i u tra m c s ng dân c , 2006):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • 41.893.513 ng i ang làm vi c trong khu v c chính th c và phi chính th c, trong ó, 19.356.539 ng i là nông dân ho c lao ng t làm, 9.753.103 ng i ang làm vi c trong các doanh nghi p và 7.707.555 ng i ang làm vi c t i các c s kinh doanh nh không có ng ký • 10.587.569 ng i ã ngh h u, h ng ch h u trí, không ho t ng kinh t ho c th t nghi p • Có kho ng 3,0 tri u ng i (2.984.041) trong s 8,7 tri u ng i làm công n l ng trong khu v c doanh nghi p (chi m 30.6%) không tham gia b o hi m xã h i • Ngành xây d ng ang thuê m n kho ng 2,6 tri u lao ng, tuy nhiên, 87,9% trong s h l i là lao ng phi chính th c 	<p>Castel 2010 (Theo s li u i u tra MSDC n m 2006)</p>
<p>BHYT, h th ng l ng h u t nguy n</p>	<p>Vi t Nam – Phi chính th c, vắc v n v BHYT và BHXH Paulette Castel, Gi n Thành Công, 2010</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lao ng trong Khu v c phi chính th c cho r ng BHYT s không giúp h gi m c nhi u chi phí ch m sóc s c kh e c a gia ình h • Gi thi t r ng 34,5% lao ng trong khu v c PCTP (ng i tr l i ph ng v n) s tham gia h th ng h u trí • Các d báo ch ra r ng, trong h th ng l ng h u t nguy n, m i quan h gi a l i nhu n và m c óng không h p d n i v i nh ng ng i tham gia trong th i gian ng n ã d n n t l tham gia c a ng i nhi u tu i vào h th ng này r t th p. 	<p>Castel/Gi n Thành Công 2010 (Theo nghiên c u c a B L TBXH)</p>

<p>Thông tin chung về Thợ thủ công lao động và các tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu tới TTL Việt Nam</p>	<p>Báo cáo của Ủy ban Lao động Việt Nam 1/9/2009, Hà Nội 2010</p>	<p><u>Các số liệu và thông tin thống kê chung về thợ thủ công lao động Việt Nam (1/9/2009):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • 57,2% dân số Việt Nam tham gia vào thợ thủ công lao động • Lao động có việc làm chiếm 97,4%; tỷ lệ thất nghiệp là 2,6% (1,3 triệu người) • Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân từ 15 tuổi trở lên là 76,5% (trong tổng số lực lượng lao động) nhưng tỷ lệ tham gia của nam giới cao hơn nhiều so với phụ nữ (81% so với 72,3%). Tình trạng này có nghĩa là tỷ lệ thợ thủ công lao động nam và nữ tham gia kinh tế khu vực nông thôn (79,1%) so với khu vực thành thị (70,6%). • Sự chênh lệch về giới tính trong tổng số tham gia lực lượng lao động là 0,9% ở vùng miền Trung, 4,2% ở vùng đồng bằng sông Hồng và 5,1% Khu vực Duyên hải Miền trung và Nam Trung Bộ, 7% Tây Nguyên, 15,6% Hà Nội và 16,6% TP. Hồ Chí Minh • Trong các ngành, 17,6% (32,5% khu vực thành thị và 11,7% khu vực nông thôn) trong tổng số dân thanh niên hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên đã trải qua và hoàn thành các khóa học nghề, trung học chuyên nghiệp (nam giới, 20,7%, phụ nữ, 14,3%). Tỷ lệ dân số tham gia hoạt động kinh tế đã tốt nghiệp ở bậc học cao hơn là 5,2% (13,4% khu vực thành thị, 2% khu vực nông thôn, trong đó 5,8% là nam giới và 4,6% là phụ nữ) 	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê http://www.TCTK.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=10655</p>
--	---	--	--

Tình trạng việc làm, tính và các nhóm tuổi

- Tỷ lệ việc làm trong tổng dân số (xem phần nh
nghiệm) Tỷ lệ Nam là 74,5% (trong đó, nam giới, 79%,
nữ giới, 70,4%, khu vực thành thị là 67,6% và khu vực
nông thôn là 77,6%).

- 87,1% dân số có việc làm (15 tuổi trở lên) đang làm
việc khu vực ngoài nhà nước, 10% làm việc khu vực
nhà nước và 2,9% là khu vực có vốn đầu tư nước
ngoài. 78,6% dân số có việc làm đang làm các công việc
cá nhân và 8% đang làm các công việc trong khu vực t
nhân và 0,5% làm các công việc tập thể (tức các loại
hình công việc này thu được khu vực ngoài nhà nước)

- Tỷ lệ 1/7/1999 đến 1/9/2009, tỷ lệ dân số có việc làm (15
tuổi trở lên) trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp giảm
từ 64,1% xuống còn 47,6%. Ngược lại, việc làm trong
ngành dịch vụ tăng từ 23,5% lên tới 30,6% và trong lĩnh
vực công nghiệp và xây dựng, tăng từ 12,4% lên 21,8%.

- Tỷ lệ lao động trong tổng dân số có việc làm là
48,6%. Khu vực mà lao động có việc làm tập trung
đông nhất là Hộ gia đình cá nhân có thuê mướn lao động
(87,8%), Giáo dục và Đào tạo (68,8%) và Khách sạn, nhà
hàng (68,2%)

Tình trạng việc làm, tính và các nhóm tuổi
(1/9/2009):

- Tỷ lệ dân số có việc làm (từ 15 tuổi trở lên) là lao động
tạm làm chiếm tỷ lệ cao nhất (44,7%), tiếp theo là nhóm
lao động hưởng lương (3,4%) và lao động gia đình
không hưởng lương (1,8%) và chủ doanh nghiệp/cổ
s (4,8%).

**Dân có có vị c
làm chia theo
vị c làm và gi i
tính**

**Thu nh p c a
lao ng
h ngl ng**

• T 1/8/2007 n 1/9/2009, t l lao ng t làm gi m t 53,5% xu ng 44,7%, trong khi ó t l lao ng gia ình không h ngl ng, lao ng làm công n l ng và ch doanh nghi p/c s t ng l n l t t 12,9% lên 16,8%, t 30,0% lên 33,4% và t 3,2% lên 4,8%.

• T l lao ng n là lao ng gia ình không h ngl ng trong t ng dân s có vị c làm (t 15 tu i tr lên) là 64%, lao ng t làm là 51%, lao ng làm công n l ng là 40% và ch doanh nghi p/c s là 32,6%.

• H u h t lao ng h c vị c là lao ng gia ình không h ngl ng u đ i 30 tu i (95,4% và 51,6%)

T l dân s có vị c làm chia theo tu i và gi i tính (1/9/2009):

• G n 40% (39,4%) lao ng có vị c làm ang làm các công vị c ph thông (t l này cách ây 10 n m là 69,4%). Trong t ng các lo i hình vị c làm, t l vị c làm ph thông chỉ m t l cao nh t – 36,2% i v i lao ng nam và 42,9% i v i lao ng n . T l lao ng n trong t ng dân s có vị c làm và ang làm các công vị c ph thông là 52,8%.

Thu nh p c a lao ng làm công n l ng (tài li u này ch trình bày s li u thu nh p cho nhóm lao ng làm công n l ng):

• Thu nh p bình quân/tháng trong vòng 01 tháng qua (tr c th i i m i u tra) c a lao ng làm công n l ng t 15 tu i tr lên là 2.106.100 ng (trong ó nam gi i là 2.247.400 ng và ph n là 1.893.500 ng). i v i lao ng làm công n l ng không có trình ,

<p>Gi làm vi c và t l th t nghi p</p> <p>T l th t nghi p chia theo gi i tính, nhóm tu i và trìn</p>	<p>m c l ng bình quân là 1.619.500 ng (trong ó, nam gi i là 1.739.900 và ph n là 1.435.400)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lao ng làm công n l ng t 15 tu i tr lên cho bi t các h gia ình t nhân ho t ng trong l nh v c công nghi p có thuê m n ng i làm tr m c l ng th p nh t (1.285.200 ng), ti p ó là n lao ng làm trong l nh v c nông – lâm – ng nghi p (1.410.600). • V vi c làm, lao ng làm công n l ng (15 tu i tr lên) trong các vi c làm ph thông có m c thu nh p bình quân kho ng 1.380.500 ng. Lao ng có k thu t b c trung, th c khí và v n hành máy có m c l ng trên 2.300.000 ng. Nhóm lao ng qu n lý và lao ng có k thu t b c cao có m c l ng trên 3.300.000 ng. <p><u>Gi làm vi c c a lao ng có vi c làm (t 15 tu i tr lên):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • S l ng gi làm vi c trung bình/tu n c a m t lao ng là 47 gi (trong ó, lao ng nam - 47,8; lao ng n - 46,2; lao ng thành th là 48,7 và lao ng nông thôn là 46,4 gi • T l th t nghi p (xem ph n nh ngh a) là 5,2% trong t ng dân s (trong ó, nam gi i là 5,6% và ph n là 4,8%, khu v c thành th là 3,1% và khu v c nông thôn là 6.0%) <p><u>Dân s không có vi c làm (xem ph n nh ngh a) theo i u tra Dân s 1/9/2009:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Vi t Nam có kho ng 1,3 tri u ng i th t nghi p (49,8% là nam gi i và 50,2% là ph n). T l dân s t 15-19 tu i th t nghi p chỉ m g n 2/3 s l ng ng i th t 	
---	--	--

<p>Nhóm dân số không tham gia hoạt động kinh tế</p>		<p>nghiep (64,9%).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Từ năm 2007 đến 2009, tỷ lệ dân số không có việc làm không tham gia bất kỳ khóa đào tạo nào (không có trình độ CMKT, lao động kỹ thuật không bằng) tăng thêm 4,8% (từ 70% lên tới 74,8%), trong khi có tỷ lệ lao động các nhóm khác giảm. • Trong số đó, nhóm lao động có tham gia tập huấn, tỷ lệ cao nhất (7,7%) là nhóm đã hoàn thành các khóa trung cấp nghề. <p><u>Nhóm dân số không tham gia hoạt động kinh tế (số liệu điều tra Dân số 1/9/2009):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Có khoảng 15,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế (17,5% tổng dân số). Phần chiếm khoảng 60,7% tổng số người không tham gia hoạt động kinh tế. • Lý do không tham gia hoạt động kinh tế: “ang già yếu/là sinh viên” (33,8%); “làm việc nhà/chăm sóc gia đình” (14,1%); “không muốn làm việc” (12,5%); “khuyết tật” (9,2%) và “các lý do khác” (30,4%). • 88,7% số người không tham gia hoạt động kinh tế là những người không có trình độ CMKT và 2,1% là lao động kỹ thuật không bằng – cả hai nhóm này chiếm hơn 90% tổng số dân số không tham gia hoạt động kinh tế Việt Nam. 	
<p>Khu vực phi chính thức và cơ sở kinh</p>	<p>Khu vực phi chính thức Việt Nam,</p>	<p>12,4 triệu cơ sở kinh doanh HG phi chính thức Việt Nam tạo ra khoảng 23% tổng việc làm và 25% số người làm việc là lao động có thu nhập (phân tách cấp quốc</p>	<p>Cling và cộng sự., 2010 [Lưu ý: các phát</p>

<p>doanh HG phi chính th c Vi t Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên quan n kinh t v mô - Khu v c t ch c - Giáo d c - Thu nh p - Gi làm vi c - B o hi m xã h i - Lao ng làm công n l ng 	<p>i u tra Hà N i và thành ph H Chí Minh</p>	<p>gia).</p> <p>Theo c tính, khu v c phi chính th c óng góp 20% vào GDP.</p> <p>Khu v c phi chính th c t n t i trong h u h t các ngành, tuy nhiên, trong ngành s n xu t và xây d ng, khu v c này chi m t l l n nh t (42,8%), tỉ p ó là ngành “th ng m i” (30,9%) và ngành “d ch v ” (26,3%).</p> <p>L c l ng lao ng làm vi c trong Khu v c phi chính th c có chung c i m v i các lao ng khác nh ng nhìn chung h u có trình h c v n th p (15,7% trong s h ít nh t ã hoàn thành c p THCS). Ch nhóm nông dân là có trình h c v n th p h n, H n 90% lao ng trong khu v c phi chính th c ch a có b ng t t nghi p THCN và THDN.</p> <p>Thu nh p bình quân th p: kho ng 1,1 tri u ng/tháng (1.097.000 ng/tháng), tuy nhiên m c thu nh p này con cao h n nhi u so v i lao ng trong khu v c nông nghi p (652.000 ng/tháng).</p> <p>S gi làm vi c/tu n (47.3) cao h n s gi làm vi c trung bình toàn qu c là 43.8 gi .</p> <p>Không có b t k lao ng nào làm vi c trong khu v c phi chính th c tham gia BHXH, trong khi m c bao ph c a BHXH i v i các khu v c khác là khá cao, khu v c công chi m 87,4%, doanh nghi p n c ngoài, 82,8% và doanh nghi p trong n c, 42,8%.</p> <p>T l lao ng làm công n l ng trong khu v c PCT là r t th p so v i khu v c công là 98,7%, doanh nghi p n c ngoài là 99,4%, doanh nghi p trong n c là 92,4%</p>	<p>hi n nay d a trên s li u i u tra l c l ng lao ng n m 2007]</p>
---	--	---	---

<p>- Các c i m</p>	<p>và c s doanh nghi p HG chính th c (34,4%). T l này ch cao h n khu v c nông nghi p (7,2%).</p> <p>c p qu c gia, ph n l n c s doanh nghi p HG PCT có thuê m m ít nh t 01 lao ng ang làm vi c t i nhà và ngoài tr i (trên ng).</p> <p>Khu v c phi chính th c và khu v c kinh doanh HG nói chung bao g m các “Doanh nghi p siêu siêu nh ”.</p>	
<p>- T l c a các t nh</p>	<p>T l Khu v c phi chính th c trong n n kinh t c a các t nh khá khác nhau (i n Biên, t l này ch chi m 3% trong khi B c Ninh, t l này là 44% - làm các công vi c chính);</p> <p>Khu v c phi chính th c t n t i nhi u các t nh có n n kinh t phát tri n.</p>	
<p>- Nông thôn/thành th</p>	<p>S t n t i c a khu v c phi chính th c không ch là m t hi n t ng khu v c ô th mà nó c ng là hi n t ng ph bi n khu v c ngo i thành và nông thôn (67%, xem tài li u Cling và c ng s , 2010, trang 75, 76: nh ngh a qu n tr khu v c nông thôn)</p> <p>Nh ng theo quan i m và cách nhìn c a h gia ình và s tham gia c a h vào ho t ng nông nghi p ho c/và trong khu v c phi chính th c thì khu v c phi chính th c là m t hi n t ng ch có khu v c ô th : khu v c thành th , g n 72% h gia ình u làm các công vi c phi chính th c, kho ng 9% HG tham gia làm vi c c khu v c chính th c và phi chính th c và kho ng 19% ch làm nông nghi p. khu v c nông thôn, kho ng 63% HG ch làm nông nghi p và ch 18% HG ch làm vi c trong khu v c phi chính th c, trong khi ó kho ng</p>	

<p>- Tu i</p> <p>- Gi i trong khu v c phi chính th c</p> <p>- Ho t ng kinh t a ngh</p>	<p>19% HG tham gia làm vi c c khu v c chính th c và phi chính th c.</p> <p>Các nhóm dân s tu i tr h n và già h n th ng t p trung nhi u trong khu v c PCT</p> <p>T l ph n làm vi c trong khu v c phi chính th c là g n 50%, có th p h n chút ít so v i m c trung bình c a c n c, nh ng ph n ch y u t p trung nhóm vi c làm d b t n th ng; ch kho ng 24,5% ph n ang làm công n l ng (trong khi t l này c a nam gi i là 35,4%).</p> <p>Thu nh p c a ph n th ng th p h n nam gi i t t c các ngành (bình quân nam gi i có thu nh p cao h n ph n). Chênh l ch v s gi làm vi c trong tu n gi a ph n và nam gi i không nhi u (ph n làm 42,9 gi /tu n và nam gi i làm 44,8 gi /tu n – làm công vi c chính).</p> <p>Khu v c kinh doanh HG phi nông nghi p (chính th c và phi chính th c), s l ng ph n làm công vi c gia ình không h ng l ng cao g n g p ôi so v i nam gi i.</p> <p>S b t bình ng x y ra rõ r t gi a các nhóm ph n . Ch s kho ng cách v thu nh p cao nh t trong l nh v c nông nghi p (Gini = 0,53), ti p theo là kinh doanh HG chính th c (ini = 0,47) và khu v c phi chính th c (Gini = 0,40). Ch s này th p nh t các doanh nghi p có v n u t n c ngoài (Gini = 0,27) và khu v c công (Gini = 0,28).</p> <p>T l h at ng kinh t a ngh trên toàn qu c là 18,2%, chi m kho ng 8,425 tri u vi c làm thêm. Vi c làm ph</p>	
---	--	--

<p>- Chỉ số nhân khẩu học xã hội</p> <p>- Lao động không lành nghề</p> <p>- Tỷ lệ lao động nghèo</p> <p>- Thu nhập lao động so với mức lương tối thiểu</p> <p>- Tỷ lệ việc làm đ b t n th ng</p> <p>- Tỷ lệ thi u vi c làm h u hình</p> <p>- Tỷ lệ thi u vi c làm vô hình</p>		<p>ch y u là các vi c làm nông nghi p (chi m 76,4%) và vi c làm khu v c PCT (18,4%).</p> <p>Trong t t c lo i hình vi c làm (c vi c làm chính và vi c làm ph), có t i 12,413 tri u trong t ng s 52,636 tri u vi c làm do khu v c PCT t o ra.</p> <p>Khu v c phi chính th c không t p trung vào l c l ng lao ng h gia ình làm ngh ph , khu v c này c ng không bao g m các nhóm lao ng di c và các nhóm dân t c thi u s .</p> <p>19,6% lao ng làm vi c trong ngành nông nghi p, 14,2% làm vi c trong các c s kinh doanh HG chính th c và 8,2% làm vi c trong khu v c PCT là lao ng không h ng l ng.</p> <p>T tr ng lao ng nghèo trong t ng vi c làm là: 25,6% trong ngành nông nghi p, 6,1% trong khu v c PCT, và đ i 3% t t c các ngành khác</p> <p>Trong ngành nông nghi p, 59,4% lao ng c nh n m c thu nh p đ i m c l ng t i thi u, trong khu v c phi chính th c t l này là 17,2% và trong c s kinh doanh HG chính th c, t l này là 13,9%.</p> <p>Vi c làm đ b t n th ng (lao ng t làm ho c lao ng HG) chi m 92,2% trong ngành nông nghi p, 72% trong khu v c PCT; 41,1% trong c s kinh doanh HG chính th c và 2,3% trong khu v c doanh nghi p nhà n c.</p> <p>T l dân s làm vi c đ i 35 gi /tu n (ang có nhu c u làm vi c nhi u th i gian h n) là h n 7,6% trong ngành nông nghi p, 3,6% trong khu v c PCT và đ i 1,5%</p>	
--	--	--	--

<p>- c i m c a c s kinh doanh HG không chính th c</p> <p>- i u ki n làm vi c t m th i (không n nh) các c s kinh doanh HG PCT</p>	<p>trong t t c các ngành khác.</p> <p>T l dân s làm các công vi c có n ng su t r t th p là 19,6% trong ngành nông nghi p, 14,8% trong các c s kinh doanh HG chính th c, 10,8% trong các doanh nghi p n c ngoài; 8,2% trong khu v c phi chính th c, 4,9% trong khu v c công và 2,4% trong các doanh nghi p nhà n c.</p> <p>Không có c s kinh doanh HG phi chính th c nào có ng ký tham gia BHXH và không c s nào có mã s thu . Các c s kinh doanh HG chính th c th ng có mã s thu (chi m 76%) và h c ng có gi y phép kinh doanh. Nh ng ch 3% trong s h có ng ký tham gia BHXH cho ng i lao ng. Không có c s kinh doanh HG phi chính th c nào có s tài kho n và c ng không nhi u trong s h có s k toán (k c s k toán ghi chép không chính th c) (ch chi m 9%).</p> <p>Khu v c phi chính th c và khu v c kinh doanh HG nói chung c t o nên b i các doanh nghi p “siêu siêu” nh : quy mô lao ng trung bình c a các c s kinh doanh HG PCT là kho ng 1,7 n 1,5 lao ng; quy mô c a các c s kinh doanh chính th c là 2,5 n 2,0 lao ng/1 c s , trong khi t l tỉ n l ng ch cao h n 10 i m ph n tr m. 4,4% c s kinh doanh HG phi chính th c có nhi u h n 5 lao ng và kho ng 0,2% có s lao ng trên 20 ng i. G n 11% HG kinh doanh chính th c có trên 5 lao ng</p> <p>65% ch h c s kinh doanh HG PCT và 35% ch h c s kinh doanh HG chính th c là lao ng t làm.</p>	
---	---	--

<p>- Tính không nhờ việc làm phi chính thức so với việc làm chính thức</p>	<p>Tính trên cơ bản, chỉ có khoảng 2% các cơ sở kinh doanh HG PCT đang có các sản phẩm xuất khẩu. Hơn một nửa số này đang làm việc tại nhà (nhà tại nhân hoặc nhà của khách hàng), hơn 40% là làm việc ngoài trời (các nhân hoặc di động)</p> <p>Theo tính, 78,3% các cơ sở kinh doanh HG PCT đang hoạt động trái luật</p> <p>“Các công việc tạm thời, rời rạc, bất ổn thường không mang lại thu nhập cao hơn những ngôi nhà là những công việc có nhu cầu thị trường.”</p> <p>Hơn 95% lao động làm việc chính thức có thu nhập từ các nguồn ngoài lương khác nhau (trong hợp đồng ký, người lao động vận chuyển theo bảng lương, trả lương vào ngày lễ, tết và có chế độ bồi dưỡng vào những ngày này.⁸ Trong khi đó, chỉ có dưới 5% lao động làm việc trong khu vực PCT thực hiện các chức năng này.</p> <p>Chỉ khoảng 7% lao động PCT đang làm việc tại những cơ sở doanh nghiệp, chỉ có một số phi chính thức, hơn 3 trong 4 lao động làm việc tại những cơ sở doanh nghiệp.</p> <p>Tỉ lệ lương tháng chỉ chiếm 38% tổng thu nhập của người lao động làm công việc chính thức và số giờ làm việc trong tuần có cao hơn (khoảng 43/tuần đối với lao động PCT và 48 giờ/tuần đối với lao động chính thức)</p> <p>Hơn 80% lao động làm công nhân khu vực PCT có</p>	
---	---	--

⁸ Chi tiết này chỉ áp dụng khi lao động tự làm và chi tiêu của lao động các cơ sở kinh doanh HG PCT làm các công việc không có báo cáo nhóm lao động chính thức, xem Cling và Cragg 2010, 100.

<p>- Việc làm phi chính thức và gởi</p>	<p>m c l ãng c ãnh (tr ã hàng thãng) nh ãng ch ã cã 24% lao ãng làm công ãn l ãng khu v ãc PCT ã ãnh n l ãng c ãnh. M t n a trong s h ã c tr theo ãng ãng ho c gi</p> <p>T l ã vi c làm phi chính th c ã i v ã i lao ãng nam và n ã là khá t ãng ãng nhau – 81,2% so v ã i 82%. Nh ãng ãy là m t b c tranh nhi u màu s c:</p> <p>r t nhi u ãng ãnh khác nhau, ph ãn th ãng cã nhi u kh ãn ãng ph ãi làm các công vi c PCT h ãn nam gi ãi (xem Cling và C ãng s , 20120, trang 101).</p> <p>Khi tham gia vào th tr ãng lao ãng, ph ãn th ãng ã c thuê làm các công vi c PCT h ãn nam gi ãi (82% so v ã i 88,9% ã i v ãi nhóm lao ãng t 15 – 24 tu ãi). Tuy nhi ãn ã các nhóm tu ãi cao h ãn, tình hình l ãi ãng c l ãi (80,8% so v ã i 78,5% ã i v ãi nhóm tu ãi t 25 – 29) và 96,6% so v ã i 92,2% ã i v ãi nhóm tu ãi tr ãn 60).</p> <p>Kho ãng cách gi ãi v ã s l ãng vi c làm cã v ã ít h ãn kho ãng cách gi ãi trong ch t l ãng vi c làm. Theo t s ãng ã c t ãng ãi thì ph ãn th ãng ký h p ãng lao ãng, ã c tr l ãng theo thang b ãng l ãng, cã ãng ãng h l , t t và làm vi c ã c s c ãnh h ãn nam gi ãi. Ph ãn cã m c thu nh p th p h ãn nam gi ãi 30% m c dù s gi ãi làm vi c cã h ãng ãn t ãng ãng nhau (th p h ãn 5%). Nh ãng theo quan ãi m cã lao ãng làm công ãn l ãng, ph ãn th ãng cã ãi u ki ãn làm vi c t th ãn nam gi ãi trong khu v ãc PCT (xem th ãm Cling và C ãng s , 2010, 103.)</p>	
<p>- Việc làm phi</p>	<p>Vi c làm phi chính th c gi m m nh theo tr ãnh ã h c</p>	

<p>chính thức và giáo dục</p> <p>-Việc làm phi chính thức và tu nghiệp</p> <p>-Việc làm phi chính thức: nông thôn và thành thị</p>		<p>việc làm: 96,5% nhóm nhân viên kỹ thuật và kỹ thuật nghiệp vụ học xu hướng còn 13,7% việc làm nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ học</p> <p>Tỷ lệ việc làm phi chính thức khá cao nhóm dân số trẻ (khoảng 85% việc làm trong nhóm tuổi 15 – 24), tỷ lệ này giảm nhóm lao động trung tuổi 25 – 59 (79,6%), và ngược lại tăng lên các nhóm lao động cao tuổi (trên 94% việc làm trong nhóm dân số trên 60 tuổi)</p> <p>Tỷ lệ việc làm phi chính thức khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 32 điểm phần trăm (89,6% so với 57,3%).</p>	
<p>Khu vực phi chính thức và các cơ sở kinh doanh HG PCT Hà Nội và TP. HCM</p> <p>- Tính liên quan</p> <p>- Tính phổ biến</p> <p>- Các cơ sở</p>	<p>Khu vực phi chính thức Việt Nam, liên quan đến Hà Nội và TP. HCM</p>	<p>Khu vực phi chính thức chiếm tỷ lệ cao ở Hà Nội và TP. HCM: 1.582.000 công việc PCT ở Hà Nội và 3.175.000 công việc PCT ở TP. HCM (8/2007).</p> <p>Tổng số cơ sở kinh doanh HG phi chính thức là gần 300.000 ở Hà Nội và 750.000 ở TP. HCM (không bao gồm hoạt động phi nông nghiệp). Tổng số việc làm các cơ sở kinh doanh HG này khoảng 473.000 ở Hà Nội và 1.044.000 ở TP. HCM.</p> <p>Khu vực PCT Hà Nội: 30% tổng số việc làm và 52% tổng số việc làm phi nông nghiệp Khu vực PCT TP. HCM: 33% tổng số việc làm và 43% tổng số việc làm phi nông nghiệp</p> <p>Trong lĩnh vực kinh doanh HG nói chung (bao gồm cả nông dân đang làm nông nghiệp và các cơ sở kinh doanh HG phi nông nghiệp), hiện nay số lượng việc làm đã</p>	<p>Cling và cộng sự, 2010</p> <p>Xem thêm: Lê Văn Duy và cộng sự, 2010</p> <p>[Lưu ý: • Các phát hiện dựa trên các số liệu từ điều tra HG và khu vực PCT, ghép cùng với điều tra các ngành lao động có liên quan Hà Nội tháng</p>

<p>- Phân tích theo ngành</p>	<p>c t o ra trong l nh v c này (52% Hà N i và 54% TP. HCM). 80% s c s kinh doanh HG Hà N i và 75% Thành ph HCM là phi chính th c. Hà N i và TP. HCM, các c s kinh doanh HG phi chính th c Hà N i và TP. HCM th ng ho t ng t p trung trong l nh v c d ch v và th ng m i: C s kinh doanh HG PCT trong l nh v c d ch v (ch y u là khách s n, d ch v nhà , nhà hàng nh , d ch v s a s a và v n chuy n) chi m kho ng 45% t ng c s kinh doanh HG PCT Hà N i và TP. TP. HCM. L nh v c này chi m kho ng 40% t ng s vi c làm các c s kinh doanh HG PCT Hà N i và 42% vi c làm các c s kinh doanh HG PCT TP. TP. HCM. C s kinh doanh HG PCT trong l nh v c th ng m i chi m kho ng 37% t ng s vi c làm c a các c s kinh doanh HG PCT Hà N i và 32% TP. TP. HCM và chi m kho ng 1/3 vi c làm khu v c PCT c 2 thành ph (ch y u là các ho t ng kinh doanh bán l , bán s). C s kinh doanh HG PCT trong l nh v c s n xu t và xây d ng chi m kho ng 20% t ng s vi c làm c a các c s kinh doanh HG PCT Hà N i và TP. HCM ã t o ra kho ng 30% t ng s vi c làm trong khu v c PCT c 2 thành ph . Trong l nh v c này, có s khác bi t gi a hai thành ph . Các ho t ng công nghi p phi chính th c ch y u Hà N i là “ch bi n th c ph m” trong khi ó TP. HCM ho t ng kinh doanh HG ch y u này là “d t may, da giày”.</p>	<p>12/2007 và TP. HCM vào tháng 1/2008</p> <ul style="list-style-type: none"> • i u tra HG và khu v c PCT c th c hi n tr c khi Chính ph ra quy t nh m r ng a gi i Hà N i. Hà N i m r ng hi n nay có kho ng 6,5 tri u dân, g n t ng ng v i s dân TP. HCM là 7,1 tri u ng i – Theo T ng i u tra dân s n m 2009
--------------------------------------	---	---

<p>- i u ki n ho t ng kinh doanh</p>		<p>(Nh ng nhìn chung Vi t Nam, ngành công nghi p xây d ng là ngành phi chính th c nh t, tỉ p theo ó là ngành th ng m i và d ch v).</p> <p>H u h t các c s kinh doanh HG PCT u ho t ng t i nhà (Hà N i, t l này là 44,1% và TP. HCM, t l này là 50,9%) ho c là các c s này không có n i s n xu t c nh, vì v y h ph i làm vi c trên ng ph ho c ch (Hà N i, t l này là 39,9% và TP. HCM, t l này là 37,2%). Ch có kho ng 16% c s kinh doanh HG PCT Hà N i và 12% c s kinh doanh HG PCT TP. HCM có a i m ho t ng s n xu t, kinh doanh c nh.</p> <p>C s kinh doanh HG chính th c li v lên m t b c tranh khác: 60% c s này có n i làm vi c chuyên nghi p, r t ít c s ho t ng t i nhà (Hà N i, t l này là 35,5% và TP. HCM, t l này là 36,3%). Ch có m t s ít c s không có a i m kinh doanh c nh, vì v y h ph i ho t ng trên ng ho c ch (Hà N i, t l này là 5,8% và TP. HCM, t l này là 2,9%).</p> <p>Các c s kinh doanh HG PCT trong l nh v c th ng m i và d ch v th ng không có a i m làm vi c c nh.</p>	
<p>- Môi tr ng kinh doanh</p>		<p>Ch a n m t n a c s kinh doanh HG PCT có a i m làm vi c thích h p và ch c s là ch s h u c a các a i m này (Hà N i, t l này là 30%, trong khi ó TP. HCM, t l này là 42%). H u h t các c s kinh doanh HG PCT ph i thuê a i m làm vi c (65% Hà N i và 52% TP. HCM).</p>	

<p>- Vị c làm, thu nh p và i u ki n lao ng</p>		<p>hi p h i nh ng ng i s n xu t ho c th ng gia</p> <p>Nhìn chung, kh i s doanh nghi p khu v c phi chính th c c xem là m t ng thái tích c c (ví d TP. HCM, g n 50% ch doanh nghi p HG phi chính th c coi khu v c phi chính th c là m t trong nh ng ph ng th c t t nh t tham gia vào th tr òng lao ng. Lý do chính thành l p m t doanh nghi p HG là thành viên HG không có vị c làm công n l ng (chi m h n 40% c s kinh doanh HG PCT Hà N i và g n 30% c s kinh doanh HG PCT TP. HCM). Khu v c phi chính th c h a h n t o ra thu nh p cao h n cho ng i ch doanh nghi p (Hà N i, t l này chi m g n 29% c s kinh doanh HG PCT Hà N i, TP. HCM chi m kho ng 15% c s kinh doanh HG PCT) và s c l p (Hà N i là 14% và TP. HCM là 34%). Truy n th ng gia ình óng vai trò r t nh trong vị c ra quy t nh nh ng trong ngành s n xu t, nó óng vai trò khá áng k (9%) i v i các c s kinh doanh HG Hà N i và t i 17,6% TP. HCM.</p> <p>Tu i i trung bình c a m t c s kinh doanh HG PCT là 8 n m Hà N i và 9 n m Tp. HCM. Ch có kho ng 3% c s Hà N i và 8% c s TP. HCM c thành l p n m 1986 khi Chính sách i m i c a Chính ph b t u c tri n khai.</p> <p>N m 2006 và 2007, h u h t các c s kinh doanh HG PCT c thành l p trong l nh v c d ch v và th ng m i (chi m 89% s doanh nghi p c thành l p Hà N i và 82% s doanh nghi p Tp. HCM). Trong su t</p>	
<p>- Các v n c a c s kinh doanh HG PCT</p>			

<p>- Các nhu cầu của các cơ sở kinh doanh HG PCT</p> <p>- Các vấn đề và nhu cầu của các cơ sở kinh doanh HG chính thức</p> <p>- Các vấn đề về ngân sách nhân lực</p>	<p>thời gian này, chỉ có 11% số cơ sở kinh doanh HG PCT Hà Nội có thành lập trong lĩnh vực sản xuất (tỷ lệ này TP. HCM là 18%).</p> <p>Tổng số cơ sở kinh doanh HG PCT tăng đáng kể trong lĩnh vực không có chế độ sản xuất và làm việc chính thức. Trong giai đoạn 1996 – 2000 thì giai đoạn 2006 – 2007, tổng số cơ sở kinh doanh HG PCT đã tăng hàng loạt và đạt 312.170 cơ sở Hà Nội và 749.358 cơ sở TP. HCM. Khi so sánh hai giai đoạn này, tỷ lệ cơ sở kinh doanh HG PCT không có nhân sự sản xuất, kinh doanh chính thức giảm tới gần 50% xuống còn 35% Hà Nội và tỷ lệ khoảng 45% xuống khoảng 30% TP. HCM.</p> <p>84% lao động thuộc ngành PCT Hà Nội và 81% TP. HCM đã học các kỹ năng kinh doanh từ chính việc làm.</p> <p>Hơn 2/3 cơ sở kinh doanh HG PCT Hà Nội và hơn 1/2 số cơ sở kinh doanh HG PCT TP. HCM cho biết họ gặp phải ít nhất một vấn đề khi vận hành doanh nghiệp của mình. Các vấn đề chính họ gặp phải là:</p> <p>(tỷ lệ trong tổng phần trăm các cơ sở kinh doanh HG Hà Nội và TP. HCM):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Doanh tranh (“Bán sản phẩm - doanh tranh khốc liệt”): 52,4% cơ sở kinh doanh HG PCT Hà Nội và 20,3% cơ sở kinh doanh HG PCT TP. HCM cho biết họ gặp phải vấn đề này • “Bán sản phẩm – không có người tiêu dùng”: Hà Nội 31,4% và HCM 17% 	
---	---	--

<p>- Các s kinh doanh HG PCT tỉ n n ng s đ ng/tiêu 01 kho n vay</p>		<ul style="list-style-type: none"> • “Thi u không gian, a i m s n xu t, kinh doanh không phù h p: Hà N i 19,1%; Tp. HCM 15,5% • “Ngu n cung nguyên li u thô”: Hà N i 13,9%; TP. HCM 6,9% • Tài chính (ti p c n v n vay): Hà N i 6,9%; Tp. HCM 12,7% • Tài chính (t l % lãi su t cao): Hà N i 7%; Tp. TP. HCM 5,5% • Các v n khác (chi m d i 6%): Giao thông, thi u máy móc, trang thi t b và ti p c n t ai ph c v s n xu t kinh doanh. Các c s c ng g p khó kh n v i Chính ph (quá nhi u quy nh, quá nhi u các lo i thu và tình tr ng tham nh ng), tuy nhiên ch có m t s c s than phi n v v n này. 	
<p>- Các c s kinh doanh HG PCT tiêu 01 kho n vay</p>		<p>Ch có 33% s c s kinh doanh HG PCT Hà N i (và 27% c s kinh doanh HG PCT TP. HCM) c n có s h tr . Các nhu c u h tr l n nh t là:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ti p c n c các n t hàng l n (Hà N i, kho ng 22%, Tp. HCM kho ng 7%) • Ti p c n thông tin v th tr ng lao ng (Hà N i kho ng 13%, HCM kho ng 3%) • Ti p c n v n vay (Hà N i, 8%, TP. HCM kho ng 13%) • Các nhu c u khác (ti p c n máy móc hi n i, h tr ngu n cung, ào t o k thu t). 	
<p>- Các s kinh doanh HG</p>		<p>H n m t n a ch c s kinh doanh PCT Hà N i và h n 2/3 ch c s kinh doanh TP. HCM không mu n</p>	

- Sản xuất/làm mĩ công sản xuất, kinh doanh (Hà Nội 14,1%, TP. HCM 18,7%)
- Công nghiệp trang thiết bị (Hà Nội 12,5%, TP. HCM 14%)
- Thuê lao động (Hà Nội 1,4%, TP. HCM 0,7%)

Các công ty kinh doanh HG có ít nhu cầu vay vốn ngân hàng (Hà Nội, chỉ có 8% vay vốn ngân hàng, tỷ lệ này TP. HCM là 5,5%)

1,5% công ty kinh doanh HG PCT cho biết họ có vay vốn từ các tổ chức tài chính vi mô

Trong trường hợp nhu cầu thì trường gì đó, chủ sở hữu của các công ty kinh doanh HG PCT sẽ gì đó quy mô sản xuất (Hà Nội, 44,9% và 39,3%), đa dạng hóa các hoạt động kinh tế (Hà Nội, 13,5%, và TP. HCM là 7,9%) hoặc tìm kiếm việc làm khác (Hà Nội, 22,6% và TP. HCM là 26,5%)

Trên một mặt, chỉ có 42% chủ công ty kinh doanh HG PCT Hà Nội và 31% TP. HCM tin rằng công ty kinh doanh của họ có tiềm năng (nhưng trong khu vực sản xuất, tỷ lệ quan này cao hơn: 64% Hà Nội và 42,6% TP. HCM. Trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ lệ quan này thấp hơn).

Chỉ có 20% chủ công ty SXKD HG cho rằng con cái của họ sẽ có tiềm năng trong lĩnh vực mà họ đang làm (tuy nhiên, trong lĩnh vực sản xuất, tỷ lệ này khá cao, chỉ 33,5% Hà Nội và 23,5% TP. HCM. Trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ lệ quan này thấp hơn rất nhiều. Trong lĩnh vực chính thức, tỷ lệ này khá cao, chỉ 37%

<p>Phân tích c m và thành ph n kinh doanh HG i v i các c i m chính c a kinh doanh HG</p>	<p>Khu v c phi chính th c Vi t Nam, Tp trung nghiên c u Hà N i và Tp.HCM [Xem ph n trên]</p>	<p>03 h ng m c/c m c s kinh doanh HG :</p> <p>Nhóm c s kinh doanh HG ang h at ng “c m ch ng”. ây là nhóm có các ho t ng kinh doanh không n nh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhóm này chi m g 1/3 t ng s các c s kinh doanh HG (30%). H u h t các c s này ho t ng đ i đ ng t làm (86%), có ngh a ây là các c s kinh doanh HG 01 thành viên (97% là c s thu c khu v c PCT và không ng ký óng thu) • 88% h at ng ngoài tr i (40% di ng) và không s đ ng i n, n c, không có i n tho i di ng ho c i n tho i c nh • Các ho t ng đ ch v chính (60%) c a các HG trong ó HG óng vai trò nh ng i tiêu dùng chính (93%). Giá tr t ng thêm trung bình hàng tháng c a các c s này là 2,8 tri u ng. • 80% các c s này t h c qua quá trình làm vi c: h ch a t ng tham gia b t k khóa ào t o k n ng ho c ngh nào, th m chí là ch a t ng h c vi c • Trình h c v n c a các ch c s th p, ch y u là ch a t t nghi p THCS (70%) • Kho ng m t n a ch c s không th tìm c vi c làm nào khác (ví d làm công n l ng) <p>Các c s kinh doanh HG có tài “xoay s ”:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các c s này chi m h n m t n a s l ng các c s c i u tra trong m u (54%). 	<p>Cling và C ng s , 2010, 118-120 [Xem ph n trên]</p>
---	--	--	--

- Phần lớn các cơ sở hộ gia đình (70%), là các cơ sở có quy mô nhỏ (64% cơ sở do 01 người quản lý và vận hành, 34% là do 02 người cùng quản lý, vận hành) và có tỉ lệ nhân viên các dịch vụ công.
 - Phần lớn các cơ sở kinh doanh HG trong nhóm này thuộc khu vực PCT, 30% thuộc khu vực chính thức và 42% có tài khoản cá nhân. Hầu hết các cơ sở không thuê lao động trả lương (tỉ lệ có thuê chỉ 3%).
 - 41% cơ sở hộ gia đình trong lĩnh vực thương mại và 21% hộ gia đình trong lĩnh vực sản xuất. Giá trị tăng thêm bình quân hàng tháng của các cơ sở này là 4 triệu đồng.
 - Phần lớn các cơ sở kinh doanh HG đều do phần trăm (60%)
 - Một nửa số các cơ sở kinh doanh đã từng nghỉ ngơi THPT và 10% từng nghỉ ngơi vì lý do sức khỏe vì vậy và tích lũy kinh nghiệm từ khi họ làm việc cho các cơ sở sản xuất khác (cơ sở kinh doanh HG hoặc doanh nghiệp)
 - Phần lớn các cơ sở kinh doanh HG thành lập theo truyền thống của gia đình (60%) hoặc do một thành viên nào đó của gia đình không tham gia thị trường lao động do các khó khăn, rào cản của thị trường này, có tới 60% chủ cơ sở hộ gia đình trong lĩnh vực này là do họ muốn có thu nhập cao hơn
- Cơ sở kinh doanh HG “chuyên nghiệp”:**
- Tất cả các cơ sở này nhỏ (16% trong mẫu)
 - Đây là các cơ sở kinh doanh có quy mô lớn: 80% do ít

		<p>nh t 3 ng i qu n lý, làm ch ; 28% do 05 ng i qu n lý và 92% có thuê lao ng tr l ng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • H n m t n a c s có c s s n xu t kinh doanh chuyên nghi p, h không g p khó kh n gì trong vi c ti p c n các d ch v công • 55% các c s này thu c khu v c chính th c, 51% có ng ký tr thu và 71% có tài kho n riêng • Ph n l n là các c s kinh doanh HG (60%). G n m t n a c s kinh doanh HG này có ho t ng kinh doanh c l p (chính h làm ch) • Ph n l n các c s ho t ng trong l nh v c s n xu t. Th tr ng chính c a h không ch ph c v tiêu dùng HG b i vì có t i 20% s n ph m c a các c s kinh doanh HG này do các CSKD HG khác tiêu th và t i 5% s n ph m c a h dùng ph c v u vào cho các doanh nghi p chính th c. Giá tr t ng thêm bình quân hàng tháng c a các c s này là 13 tri u ng • Trình h c v n c a ch c s c a lo i hình doanh nghi p này c ng t ng t trình c a nhóm c s kinh doanh có tài “xoay s ”, tuy nhiên kho ng 13% trong s h ã tham gia các khóa ào t o ngh và 20% ã có kinh nghi p làm vi c các c s kinh doanh HG khác tr c khi h v t m c s kinh doanh. 	
<p>Phân tích c m và thành ph n Kinh doanh HG i v i các v n mà</p>	<p>Khu v c phi chính th c Vi t Nam T p trung nghiên</p>	<p>K t qu chung: Nh ng c s c i u tra cho bi t các CSKD HG khá n nh l i phần nân nhi u (ó là các c s chính th c và quy mô l n). H u h t các c s không n nh (PCT, t làm mà không có v n) l i không có phần nân nhi u. H không có tham v ng nh các c</p>	<p>Cling và c ng s , 2010, 221-224 [xem trên]</p>

<p>các c s g p ph i và có nhu c u h tr</p>	<p>c u Hà N i và TP. HCM [xem trên]</p>	<p>s có quy mô l n và chính th c. H th ng có xu h ng xem i u ki n kinh doanh h ang có là bình th ng – “s t b ng lòng v i hoàn c nh hi n có”. Nh v y, theo nghiên c u này, nhu c u h tr ch y u có nhóm CSKD HG th nh t, nhóm th hai l i không có yêu c u h tr c th nào.</p> <p>04 h ng m c/nhóm c s kinh doanh HG :</p> <p>C s kinh doanh HG “tham v ng”:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhóm này chi m t l nh : ch kho ng 5% t ng c s kinh doanh HG PCT (chi m 6% t ng c s kinh doanh HG). G n m t n a các c s này ang ho t ng trong l nh v c s n xu t. Các c s này ã t c trình phát tri n nh t nh b i vì có t i 37% c s thu c nhóm t v phân các c s kinh doanh có v n l n và 17% c s có thuê m n trên 5 lao ng. H n n a, các c s này có k ho ch m r ng ho t ng kinh doanh c a h . 57% s c s kinh doanh HG trong nhóm này cho r ng ho t ng kinh doanh c a h có th phát tri n trong t ng lai, 40% c s mong mu n con cái c a h s n i nghi p (chi m 25% t ng s c s) • Giá tr t ng thêm trung bình hàng tháng c a các c s này là 11 tri u • M c tham v ng cao: t t c các c s kinh doanh này u kêu r ng h thi u trang thi t b , 44% cho bi t h có nhu c u c h tr ti p c n c các máy móc hi n i và h n 1/3 (34%) mong mu n c tham d các khóa ào t o k thu thoc c ào t o tic quan. H n 50% c s doanh nghi p thu c nhóm này cho bi t
---	---	--

hàng gặp khó khăn về các vấn đề kinh doanh, làm việc, gần 40% cho rằng hàng gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng và 36% cần hỗ trợ vay vốn.

- Số việc tiếp xúc với các chủ nhóm này thì có tới 63% các chủ nói rằng hàng gặp khó khăn trong cạnh tranh, thiếu khách hàng mua sản phẩm (50%) và nguồn cung (34%) cạnh tranh tiếp cận các dịch vụ cần (27%). Theo nhóm các chủ kinh doanh này thì khoảng một nửa các chủ có nhu cầu tiếp cận thông tin thị trường lao động và ¼ số họ mong muốn chính phủ phía cung

Các chủ kinh doanh HG “lạc quan”:

- Nhóm các chủ này chỉ chiếm 11% tiếp xúc các chủ kinh doanh HG (8% tiếp xúc các chủ kinh doanh HG PCT). Nhóm này cũng có nhiều chủ cảm chung với nhóm các chủ kinh doanh HG “tham vọng”, tuy nhiên mức phần này và nhu cầu hỗ trợ thì thấp hơn. Hơn một nửa các chủ này đang tham gia vào các hoạt động thương mại. Các chủ này có quy mô doanh nghiệp khi mà một nửa số các chủ này đang có quy mô doanh nghiệp từ 3-4 người.

- Giá trị tăng thêm trung bình theo tháng của loại hình các chủ kinh doanh này là 8 triệu đồng

- Các chủ này có nhu cầu cải thiện môi trường kinh doanh: 64% các chủ phần này nhận rằng gặp khó khăn về các vấn đề luật pháp (các quy định về thuế, thủ tục, thương mại và vấn đề tham nhũng). Gần một nửa các chủ nhận thấy rằng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ (tuy nhiên hầu hết không gặp nhiều khó khăn nào liên quan đến trang thiết bị).

• Các c/s kinh doanh này có cái nhìn khá lạc quan về tương lai kinh doanh của họ trong 12 tháng tới. Các c/s nói rằng họ vẫn gặp nhiều khó khăn và có nhu cầu cần hỗ trợ (85% c/s sẽ hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn cạnh tranh khách hàng trên thị trường).

Nhóm c/s kinh doanh HG “thực tế”:

• Phần lớn số lượng các c/s kinh doanh HG PCT (46%) có xu hướng chấp nhận môi trường làm việc hiện tại và tìm cách thích nghi với nó. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thị trường miễn phí trong các c/s kinh doanh HG này (40%) và hoạt động kinh doanh của họ chủ yếu hướng tới đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của HG (89%)

• Giá trị tăng thêm trung bình hàng tháng của các c/s kinh doanh này là 5 triệu đồng

• Các c/s kinh doanh này chủ yếu gặp vấn đề về nhân lực liên quan đến môi trường cạnh tranh (67%), thi đấu với tiêu dùng sản phẩm của họ (42%), họ không chấp nhận các khó khăn về quy định chính sách, tiếp cận dịch vụ của bên hay trang thiết bị

• Chủ yếu có nhu cầu tiếp cận thông tin thị trường lao động (chiếm 27% số c/s kinh doanh HG)

C/s kinh doanh HG hoạt động dựa vào “may mắn”:

• Đây là nhóm chiếm số lượng lớn, chiếm 41% tổng số c/s kinh doanh HG PCT. Các c/s này không có kế hoạch nào và họ không mong muốn có sự thay đổi

		<p>trong hoạt động. Họ thấy không có khó khăn nào trong hoạt động của mình, chỉ có 5% mong muốn cải thiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị tăng thêm trung bình hàng tháng của các công sở này là 4 triệu đồng • Tính không ổn định cao: 80% các công sở này thuộc khu vực PCT và 70% là tổ chức vi mô, mất năng lực hoạt động tại nhà và 32% không sản xuất • Hầu hết các công sở thuộc nhóm này không có ý định mở rộng quy mô kinh doanh; 88% không có đầu tư thêm gì vào công việc kinh doanh và 92% chưa bao giờ có nhu cầu vay vốn • 40% số công sở kinh doanh này cho rằng hàng hoạt động môi trường không cạnh tranh; hầu hết các công sở (67%) cho biết họ không có ý định ký kinh doanh và nộp thuế (51%). 	
<p>Khu vực phi chính thức Hà Nội và TP. HCM</p>	<p>Xem xét mặt bên: Khu vực phi chính thức Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh</p> <p>Lê Văn Duy và Công Sơn, 2010</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khu vực phi chính thức thu hút 1/3 lực lượng lao động của hai thành phố, tuổi trung bình của lực lượng lao động này là 39-40 và trình độ văn hóa thấp • Quy mô lao động trung bình của các công sở sản xuất phi chính thức này khá nhỏ (1,5 người) và 70% các công sở này chỉ thuê mướn có 01 lao động • 37-40% các HG PCT đang tham gia hoạt động kinh doanh tại các địa điểm di động, họ không tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản như nước, điện và internet • Thu nhập của lao động trong khu vực này thấp hơn 	<p>Lê Văn Duy và Công Sơn, 2010</p> <p>[các phát hiện của nghiên cứu này dựa trên số liệu từ điều tra HG và Khu vực PCT của lực lượng trong điều tra Lực lượng lao động năm 2007, công</p>

		<p>nhiều số việc làm vi phạm trong khu vực chính thức (thu nhập cá nhân chính thức và 2/3 thu nhập cá nhân khu vực chính thức) và sự phân bố thu nhập giữa nhóm lao động trong khu vực này rất bất bình đẳng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khu vực phi chính thức chỉ chiếm 12% giá trị tăng thêm của nền kinh tế của hai thành phố Hà Nội và TP HCM. 75% số lượng sản phẩm của khu vực này phục vụ chính cho các HG kinh doanh trong khu vực PCT. • Các HG kinh doanh PCT có cái nhìn không lạc quan về tương lai cá nhân 	<p>thực hiện Hà Nội và TP. HCM vào tháng 12/2007 và tháng 1/2008]</p>
<p>Thị trường lao động và kinh tế (tài liệu chung)</p>	<p>Tác giả của nghiên cứu kinh tế này là gì? Vấn đề gì ở Việt Nam? Ưu và nhược điểm của khu vực PCT Hà Nội và TP HCM</p> <p>Cling và cộng sự, 2010b</p>	<p>Sự phát triển quản trị của Khu vực PCT trong giai đoạn 2007 - 2009</p> <p>Có sự khác nhau gì giữa khu vực Hà Nội và TP HCM: các cơ sở kinh doanh HG PCT miền Nam bằng chứng như thế nào, đặc biệt là những ngành thu nhập cá nhân và lao động</p>	<p>http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2011/05/09/000386194_20110509034403/Rendered/PDF/616760WPOP10761010ENG0Final0version.pdf</p>
<p>Thị trường lao động và kinh tế (tài liệu chung)</p>	<p>Đánh giá các tác động tiêu cực của Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới thị trường lao động và khu vực phi</p>	<p>Tác giả của nghiên cứu về thị trường phi chính thức đã đoán: hầu hết những người tham gia thị trường lao động sẽ không tìm được việc làm trong khu vực chính thức hay lao động bấp bênh vì không bắt buộc phải làm việc trong Khu vực phi chính thức.</p> <p>Tỷ lệ làm việc trong khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức, số liệu trong thu nhập và chi tiêu hộ gia đình</p>	<p>http://depcenwp.org/upload/pubs/VEAM/08-Impact%20of%20the%20Global%20Crisis%20on%20labour%20market%20and%20informal%20sector_DEPCENWP.pdf</p>

	<p>chính thức Việt Nam</p> <p>Cling và cộng sự., 2010a</p>	<p>ng</p>	<p>f</p>
<p>Thị trường lao động và kỹ năng kinh tế (tài liệu chung)</p>	<p>Thị trường lao động Việt Nam và kinh tế PCT trong thời kỳ khủng hoảng và hồi phục giai đoạn 2007 – 2009, các phát hiện chính thức của Ủy ban Lao động (LFS)</p> <p>Nguyễn và Cộng sự., 2010</p>	<p>Khu vực phi chính thức và việc làm khu vực PCT vẫn là chủ yếu chính trong lực lượng lao động Việt Nam (chiếm 24% và 80%)</p> <p>Trong khi các chủ chính của thị trường lao động vẫn còn chập chững hồi phục, thì yếu tố chủ yếu trong suốt quá trình khủng hoảng này là việc làm việc và phát triển hoạt động kinh tế nông nghiệp.</p> <p>[Có thông tin chi tiết, xem phần mô tả trên, Cling và cộng sự., 2010c]</p>	<p>http://www-wds.worldbank.org/servlet/main?print=Y&menuPK=64187510&pagePK=64193027&piPK=64187937&theSitePK=523679&entityID=000386194_20110509032522</p>
<p>Thị trường lao động và kỹ năng kinh tế (tài liệu chung)</p>	<p>Sản xuất công nghiệp và khu vực PCT Hà Nội và TP HCM giai đoạn 2007 – 2009, các phát hiện chính thức của Ủy ban kinh doanh HG và khu vực PCT (HB&IS)</p>	<p>Khủng hoảng kinh tế giai đoạn 2008 – 2009 đã tạo ra hiện tượng chính thức hóa xã hội ra Hà Nội và TP. HCM và hiện tượng này xảy ra trong tất cả các ngành.</p>	<p>http://www-wds.worldbank.org/external/default/main?pagePK=64193027&piPK=64187937&theSitePK=523679&menuPK=64187510&searchMenuPK=64187511&entityID=000386194_20110509030900&cid=3001_180</p>

	Nguyên và cộng sự, 2010a		
Tài chính vi mô	Tài chính vi mô PCT: khung thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn Nguyên Phan Huân, 2010	<ul style="list-style-type: none"> • Khu vực phi chính thức đã tạo ra hơn 30% việc làm khu vực nông thôn (theo điều tra năm 2008 của Viện Kinh tế Việt Nam các khu kinh tế miền Nam) • Tài chính vi mô PCT đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy khu vực PCT và tạo việc làm cho người nghèo khu vực nông thôn. • Các chính sách khuyến khích phi chính thức dựa vào trái phiếu xã hội có tác động quan trọng tới sự phát triển của tài chính vi mô 	Khu vực PCT và Việc làm PCT – một ngành nghề, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK
Mối quan hệ giữa các doanh nghiệp chính thức và phi chính thức quan trọng và cộng đồng	Liên kết khu vực PCT vào khu vực chính thức: hợp tác giữa các làng nghề nông thôn sông Hồng Fanchette S./ Nguyên Xuân Hoàn, 2010	<ul style="list-style-type: none"> • Có gần 1000 làng nghề nông thôn sông Hồng, tạo việc làm cho hơn một triệu lao động làm việc toàn thời gian và bán thời gian • Hơn 80% các doanh nghiệp là do hộ gia đình làm chủ và không có đăng ký kinh doanh • Các doanh nghiệp không đăng ký hoạt động trong các ngành nghề (thuê lao động gia đình không hưởng lương, tìm kiếm lao động theo mùa vụ hoặc làm hợp tác). Họ truy cập cho các thành viên trong gia đình. Họ không trả thuế và không phải tuân thủ theo các quy định và huy động • Các doanh nghiệp HG chính thức và PCT có liên hệ nhau bằng hợp tác • Có bốn loại hình các doanh nghiệp không đăng ký 	Khu vực phi chính thức và Việc làm phi chính thức – một ngành nghề, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK

		<p>t n t i: các c s thuê lao ng, ký h p ng ph và th c hi n các h p ng s n xu t, kinh doanh cho các công ty xu t kh u có ng ký kinh doanh; các c s có thuê lao ng và h có nhóm khách hàng tiêu th trong c n c; các x ng s n xu t gia ình (không thuê lao ng) t thành l p x ng s n xu t t i nhà và ho t ng kinh doanh thay cho hai lo i hình doanh nghi p c p phía trên (h n là quá trình s n xu t th công); và các x ng s n xu t c khí nh ang h at ng trong m t ph n c a quá trình s n xu t (h c n máy móc làm gì) cho hai lo i hình doanh nghi p không ng ký mô t u tiên ho c các c s kinh doanh có ng ký.</p>	
<p>S l a ch n theo ngành và thu nh p c a lao ng nông thôn di c th tr ng lao ng thành th khu v c ng b ng Sông H ng</p>	<p>Vi c làm phi chính th c cho lao ng di c nông thôn th tr ng lao ng thành th ng b ng sông H ng: m t phân tích so sánh v s l a ch n theo ngành và thu nh p c a lao ng gi a lao ng di c thành th và ng i dân s ng ô th (Hà N i, H i Phòng và H i</p>	<ul style="list-style-type: none"> • K t qu i u tra ch ra có s phân bi t i x trong thu nh p i v i lao ng khu v c PCT. Trong s h , lao ng di c th m chí tr nên y u th h n • Không có b ng ch ng v s t ng quan gi a tình tr ng i làm khu v c PCT và ý nh di c - c lao ng di c nông thôn và thành th • M c dù tham gia các công vi c có m c thu nh p th p, lao ng di c nông thôn làm vi c cho khu v c PCT th tr ng lao ng thành th (Hà N i, H i Phòng và H i D ng) l i có th khá gi h n tr c khi h di c 	<p>Khu v c phi chính th c và Vi c làm phi chính th c – o l ng th ng kê, hàm ý kinh t và các chính sách công, H i ngh Qu c t , Sách Ch ng trình, Hà N i, Vi n KHXH Vi t Nam, B L TBXH, IRD và TCTK.</p>

	D (ng) Nguyễn Hữu Chí, 2010		
Di cư và việc làm khu vực PCT	Các tác động của di cư quốc tế đến việc làm khu vực PCT: trường hợp của Việt Nam Trần Thị Bích và Công Sơn, 2010	<ul style="list-style-type: none"> • Kết quả nghiên cứu cho rằng không có sự chênh lệch về công việc tốt làm giữa HG có người di cư và không có người di cư • Thay vì đầu tư vào sản xuất, mua sắm trang thiết bị thì các doanh nghiệp khác, gây ra tình trạng không làm việc của người lao động • Thất vọng nghi ngờ cao giữa các nhóm lao động di cư trong nước 	Khu vực PCT và Việc làm PCT – một ngành nghề kê, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK
Chính thức hóa	Các lợi ích của việc chính thức hóa: bằng chứng từ nghiên cứu và phân tích Rand/Torm, 2010	<ul style="list-style-type: none"> • Các chính sách thuế ưu đãi kinh doanh chính thức có thể làm giảm chi phí và tăng tính cạnh tranh • Không có tác động nào từ quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp có liên quan đến mức lợi nhuận và khách hàng tiêu dùng • Sự chuyển đổi từ kinh doanh không chính thức sang kinh doanh chính thức (từ ngành lao động có hợp tác lao động chính thức và vì vậy giúp cải thiện thu nhập của người lao động) • Không có bằng chứng nào cho thấy minh bạch chính thức hóa các chi phí giúp thay đổi kết quả của người lao động hay làm tăng lợi nhuận trong ngành giá trị gia tăng 	Khu vực phi chính thức và Việc làm phi chính thức – một ngành nghề kê, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Sách Chẩn đoán, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK

		thêm	http://www.labourmarketproject.vn/uploads/II.3.8%20%20Paper%20%20Rand%20and%20Torm%2050C.pdf
Mức hài lòng trong công việc	Mức hài lòng trong công việc và khu vực PCT Việt Nam Wachsberger và đồng nghiệp, 2010	Các cơ sở liệu	Khu vực PCT và Việt Nam làm PCT – một ngành nghề kỹ thuật, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK
Khoảng cách thu nhập giữa khu vực PCT và CT, sự chênh lệch thu nhập và sự chuyển đổi việc làm	Phân tích sự liên quan giữa phân bố lao động và thu nhập Việt Nam Nguyễn Hữu Chí và đồng nghiệp, 2010b	Khoảng cách thu nhập trong khu vực phi chính thức phụ thuộc nhiều vào vị trí của người lao động (việc làm trả lương so với việc làm không lương) và vị trí trong việc phân chia thu nhập.	Khu vực PCT và Việt Nam làm PCT – một ngành nghề kỹ thuật, hàm ý kinh tế và các chính sách công, Hội nghị Quốc tế, Hà Nội, Viện KHXH Việt Nam, Bộ LĐ-TBXH, IRD và TCTK

<p>Ng i di c Hà N i và TP.HCM, v n nghèo thành th</p>	<p>Ng i di c và M c s ng c a Ng i dân Hà N i và TP HCM Hà N i và TP. HCM PPC / V n phòng Th ng kê và UNDP Vi t Nam, 2010</p>	<ul style="list-style-type: none"> • H u h t ng i di c Hà N i và TP. HCM tr (20-30 tu i) và th ng ch a k t hôn • H đ b t n th ng h n nhi u so v i ng i dân thành ph v i u ki n s ng: s thay i liên t c v ch do s thay i v công vi c và chi phí thuê tr liên t c t ng trong khi trình h c v n l i th p n • 56,6% ng i di c không có th BHYT (do thi u nh n th c, hi u bi t, không có ti n và ng ký t m trú), trong khi ó t l ng i dân a bàn không có BHYT là 33,7% • V th vi c làm c a h th p h n so v i ng i dân: h u h t h ch n gi n là công nhân k thu t (63,4%) và ký h p ng lao ng ng n h n, không ký h p ng, l ng th p và công vi c không n nh, l i ích c a h trong vi c làm ít h n và h u nh không tham gia BHXH 	<p>Khu v c phi chính th c và Vi c làm phi chính th c – o l ng th ng kê</p>
<p>Tác ng c a kh ng ho ng kinh t i v i nhóm lao ng làm theo ngày</p>	<p>ánh giá nhanh v tác ng xã h i c a Kh ng ho ng kinh t toàn c u Vi t Nam – Tóm t t k t qu nghiên c u ban u</p>	<p>Tác ng c a kh ng ho ng kinh t toàn c u chính là vi c thu nh p và l ng ki u h i b gi m, cùng v i vi c các chi phí cho cu c s ng t ng lên và nó có nh h ng tiêu c c t i ch t l ng b a n c a gia ình ng i lao ng và có th e d a t ng lai giáo d c c a con em ng i lao ng</p> <p>Nghiên c u t i 5 th tr ng lao ng đi ng t i Hà N i cho th y r ng ph n l n (c tính kho ng 70%) lao ng làm theo ngày là nh ng ng i ã tr ng thành/k t hôn di c t nh ng khu v c nông thôn nghèo lên thành ph mà l i không có trình h c v n và k n ng thích h p tìm vi c Hà N i</p>	<p>Oxfam/Vi n KHXHVH 2010</p>

	<p>Việt Nam: Người dân mong muốn tham gia BHXH bắt buộc</p> <p>Tô Trung Thành và Paulette Castel, 2009</p>	<p><u>Chiếm Khu vực phi chính thức và Việc làm phi chính thức (ES 2006):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Số lượng người tham gia BHXH Việt Nam là tương đối ít: Năm 2006 BHXH miễn phí bao phủ 38,8% trong tổng số 17,464,000 người cho biết họ cần nhận lương bảo hộ cơ bản trên mức lương tối thiểu theo pháp luật quy định • Trong số các doanh nghiệp có giấy phép (129.566), chỉ có 59.346 doanh nghiệp (chiếm 45,8%) có tham gia BHXH. Tỷ lệ tham gia BHXH của doanh nghiệp nhà nước là 95,4%, doanh nghiệp nước ngoài là 83,1% và doanh nghiệp tư nhân là 43,2% • Trong số các doanh nghiệp có đóng BHXH cho người lao động, tỷ lệ mức đóng trung bình chỉ tương đương 7,6% tổng mức lương mà người lao động nhận và không tương đương với mức 23% quy định trong luật. Hơn một nửa doanh nghiệp (66,93%) có mức đóng thấp hơn 5% mức lương mà họ trả cho người lao động. Khoảng 3,2 triệu người đang làm việc các doanh nghiệp mà tỷ lệ đóng góp vào BHXH chỉ chiếm dưới 10% mức lương • Chỉ có 3,47% doanh nghiệp có đóng BHXH đầy đủ 	<p>Thanh/Castel 2009;</p> <p>[Theo giấy phép doanh nghiệp năm 2006]</p>
<p>Phát triển xã hội, di cư và kinh doanh kinh tế</p>	<p>Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới các hình thức di cư Việt Nam, các</p>	<p>Rủi ro người lao động dễ dàng thay đổi địa chỉ của mình. Mặc dù hàng loạt rủi ro khó khăn như nguy cơ di cư tới các thành phố tìm việc làm chính thức và phi chính thức vẫn là lựa chọn sinh kế cho người tị nạn. Trào lưu việc làm chính thức và phi chính thức là một trong</p>	<p>Oxfam và ActionAid 2009</p>

	<p>phát hiện và đánh giá nhanh 5 tỉnh và thành phố, tháng 3/2009</p> <p>Oxfam và ActionAid 2009</p>	<p>những cách tiếp cận mới và vai trò của các tác nhân địa phương.</p> <p>Có một xu hướng đáng lo ngại là rớt nhu cầu lao động, đặc biệt là phụ nữ, đã là chủ nhân tham gia vào thị trường và nền kinh tế. Họ có thể cùng đi tìm kiếm việc làm và học cùng một lúc</p>	
<p>Các vấn đề của kinh doanh và các chính sách sản xuất các làng nghề</p>	<p>Tác nhân địa phương kinh tế tại 2 làng nghề Việt Nam</p> <p>Báo cáo đánh giá nhanh</p> <p>Nguyễn Tam Giang và Oxfam Anh, Việt Nam, 2009</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Không có các cơ sở kinh doanh hay nhà sản xuất nào trong số những làng nghề được khảo sát ở bất kỳ loại hình buôn bán nào, thị trường cho người lao động. Họ phải lao động ký gông người lao động và chi phí đáng là lo ngại không chính thức và ký theo năm. Lương được trả theo tháng hoặc theo ngày, tùy thuộc vào số lượng sản phẩm làm ra hoặc ngày nghỉ là trả theo bàn. • Các rào cản vĩ mô tín dụng: các thông tin chính thống về chương trình tín dụng vẫn không tiếp cận được tới cộng đồng, các cơ sở kinh doanh làng nghề khó có thể tiếp cận được với các ngân hàng thương mại (các ngân hàng này thường yêu cầu các cơ sở phải có kế hoạch sản xuất, kinh doanh) và người nghèo thì không dám xin vay vì họ không biết cách làm thế nào để sử dụng nguồn vay một cách hiệu quả • Các vấn đề nêu lên: sản xuất lạc hậu, mùa màng hạn hán, kỹ thuật thấp, chất lượng sản phẩm thì không ai công nhận, vận hành chậm, các phòng hộ nghề không khuyến khích người dân và gây nhàn rỗi cho việc sản xuất và kinh doanh của các thành viên. Chính quyền 	<p>Nguyễn Tam Giang và Oxfam Anh Việt Nam, 2009</p>

		<p>c p xã thì không có h tr nào áng k , c bi t là h tr làm th t c vay v n cho các c s và ng i dân.</p>	
<p>Dân s , lao ng và vi c làm</p>	<p>K t qu m u m r ng</p> <p>T ng i u Tra Dân s và nhà 1/9/2009</p> <p>y ban ch o T ng i u tra Dân s và Nhà Trung ng, TCTK 2009</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Theo s li u i u tra 1/4/2009, có 43,8 tri u ng i trong c n c ang tu i lao ng và ang làm vi c (chi m 51,1% t ng dân s): 11,9 tri u ng i khu v c thành th (27%) và 31,9 tri u ng i nông thôn (73%) • T n m 1999 – 2009, t l l c l ng lao ng chính (tu i t 15 n 59) ã t ng t 58% lên 66% • Nhóm dân s ph thu c (d i 15 tu i và trên 60 tu i) gi m t 71% n m 1999 xu ng còn 51% n m 2009. i u này có ngh a là c 100 ng i làm vi c s nuôi thêm 51 ng i (38 tr em và 13 ng i già) • Có s chuy n d ch lao ng rõ ràng c a các ngành/l nh v c kinh t trong su t 10 n m qua (trong nông – lâm – ng nghi p, t l vi c làm gi m t 69,4% xu ng 51,8%, trong công nghi p xây d ng t l t ng ng là 14,9% lên 15,4% và trong ngành d ch v là t 15,7% lên 32,8%) 	<p>TCTK 2009</p>
<p>T ng quan v BHXH Vi t Nam</p>	<p>Báo cáo Phát tri n Vi t Nam 2008 – BHXH</p>	<p>K t qu t i u tra v s tham gia c a lao ng khu v c phi chính th c vào BHYT t nguy n:</p> <p>Các h gia ình có thu nh p cao, ph n và ng i lao ng t nh n mình thu c nhóm lao ng có k n ng và nh ng lao ng t làm trong l nh v c y t th ng tham gia BHYT t nguy n. Ngoài ra, lao ng mà hay ngh làm do b m thì th ng tham gia BHYT</p>	<p>http://www.ilo.org/gi mi/gess/ResShowResource.do?resourceId=18377</p>

Ph 1 c II: B ng t ng h p s li u

An sinh xã h i cho khu v c phi chính th c Vi t Nam

Ch	S li u ã có - Tên s li u, t ch c và n m	Thông tin chung ⁹ - Ph ng pháp tí p c n - Quy mô m u và ph m vi - Các ch s	Ngu n ho c ng d n s li u
Khu v c phi chính th c	i u tra qu c gia v khu v c phi chính th c T ng c c Th ng kê (TCTK) (02 n m/1 n, t 2010 tr i)	Ch a c th c hi n (Theo quy t nh s 144/2008/QĐ-TTg ngày 29/10/2008 c a Th t ng Chính ph v Ch ng trình i u tra qu c gia, T ng c c Th ng kê s ti n hành i u tra qu c gia 2 n m/1 n v khu v c phi chính th c t n m 2010 tr i)	Cling và c ng s , 2010, trang 11, 39; Cling và c ng s , 2010c, trang 31.
S ph bi n c a kinh doanh cá th /h gia ình	i u tra c s kinh doanh h gia ình/cá th phi nông nghi p hàng n m (CSKD HG) T ng c c Th ng kê//DSO/PSO T 2003 n nay	i u tra c th c hi n thu th p thông tin v các c s kinh doanh cá th t t c các khu v c kinh t trong c n c (ngo i tr khu v c nông-lâm-ng -nghi p) : • Cung c p các thông tin cho các ch s v giá tr s n xu t, chi phí tr c tí p, thu giá tr gia t ng, v.v.) • áp ng các yêu c u ph c v m c ích qu n lý, l p k ho ch, xây d ng chính sách, s n xu t và kinh doanh c a các c s kinh doanh cá th phi nông nghi p t t c các c p trong t t c các khu v c kinh t .	http://www.TCTK.gov.vn/default_en.aspx?tabid=480&idmid=4&ItemID=4692 T ng c c Th ng kê, các c s s n xu t kinh doanh cá th phi nông nghi p, 2008 - k t qu i u tra, Hà

⁹ Các b ng ch ng trích d n trong ph n này ban u là có trích d n ngu n t các n ph m/báo cáo - tuy nhiên n gi n h n, các trích d n không c a ra trong B ng s li u.

	(hàng n m)	<p>T n m 2003, các c s kinh doanh cá th ã c i u tra ng b hàng n m thông qua i u tra c s kinh doanh h gia ình/cá th phi nông nghi p. M i c s kinh doanh c xem là m t cá th c l p. i u tra c t i n hành t t c các t nh/thành ph và qu n/huy n trong c n c.</p> <p>Ph m vi c a i u tra r ng: n m 2008, ã t i n hành i u tra v i 180.000 c s s n xu t kinhhh doanh.</p> <p>Ph m vi: “m t c s kinh doanh cá th là m t t ch c kinh t do t nhân s h u theo quy nh c a Lu t Doanh nghi p. M t c s kinh t là n i các ho t ng kinh doanh th ng xuyên đi n ra, có a ch xác nh và có ít nh t 01 ng i lao ng làm vi c toàn th i gian.”</p> <p>Các ch s : b ng h i h n ch , ch thu th p các thông tin c b n (Razafindrakoto, Roubaud và Lê V n Duy, 2008), v.v.:</p> <ul style="list-style-type: none"> • S l ng c s s n xu t kinh doanh cá th , các ch th tham gia theo ngành và t nh i u tra • S l ng c s s n xu t kinh doanh cá th , theo ngành và t nh i u tra • S l ng ng i tham gia theo ngành và t nh i u tra • T l các c s kinh doanh ng ký c chia theo ngành và t nh, các c s ph i óng thu • Giá tr c a các ngu n v n, t i s n c nh, tài s n luân chuy n, v n, doanh thu v.v... • Tài s n c nh, tài s n luân chuy n, tài kho n có kh n ng thanh toán, v n s h u <p>Các h n ch trong ph m vi i u tra:</p>	N i, 2009*
--	------------	---	------------

		<ul style="list-style-type: none"> • Các cơ sở kinh doanh đã hoạt động và có hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất trong 03 tháng của năm trước • Không tính các cơ sở kinh doanh hộ gia đình không tính diện tích 	
<p>Thông tin chung về thị trường lao động, lao động và môi trường làm việc của ngành thủ công nghiệp và suy thoái của nền kinh tế toàn cầu</p>	<p>Chỉ số LFS (LFS) Tăng trưởng hàng năm (TCTK) Năm 2007 nay (hàng năm và theo quý)</p>	<p>LFS là một chỉ số tra mạng tính di động gia nhập vào nhóm dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên). Từ năm 2007, TCTK đã tiến hành chỉ số LFS (Chỉ số này đã có BLS - TBXH tiến hành trước).</p> <p>Đơn vị tính: Hàng năm Ví dụ: Chỉ số LFS năm 2009: Thời gian tham chiếu: 1/9/2009 (GS) Quy mô mẫu: 18.000 hộ gia đình Tất cả các thành viên trong hộ gia đình được chọn để tra</p> <p>Mục tiêu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhằm thu thập thông tin về thị trường lao động, có thể so sánh với các chỉ số về thị trường lao động hàng năm trước đó, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; • Nhằm hỗ trợ việc đánh giá các tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu tới thị trường lao động <p>Phạm vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bảng kê chung dành cho hộ gia đình: tên của thành viên trong hộ gia đình, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng và năm sinh học theo đúng lịch, dân tộc, nghề nghiệp. • Bảng kê cá nhân dành cho thành viên hộ gia đình trong độ tuổi lao động về các đặc điểm (việc làm, ngành) và các đặc điểm về khu vực phi chính thức và việc làm phi chính 	<p>TCTK, Báo cáo về Chỉ số LFS hàng năm Việt Nam, 1/9/2009, Hà Nội 2010</p> <p>http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5&ItemID=10655</p> <p>“Chỉ số về việc làm và việc làm” về thông tin và kết quả của chỉ số LFS 2007, 2008, 2009 và 2010</p> <p>http://www.gso.gov.vn/khodulieuldvl/tongquan.aspx?id=11&NameBar=GI%e1%bb%9aI%20THI%e1%bb%86U%20%20T%e1%bb%95ng%20qua</p>

		<p>th c (khu v c kinh t , tình tr ng vi c làm, ng ký kinh doanh c a c s , BHXH, b ng l ng, ngày ngh /ngày l h ng l ng v.v...)</p> <p>Các ch s c ch n t i u tra l c l ng lao ng n m 2010:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trình h c v n/ ào t o cao nh t t c • Tình tr ng ho t ng kinh t trong 7 ngày qua (có vi c làm, th t nghi p ho c không tham gia ho t ng kinh t , tìm vi c, th i gian và cách th c tìm vi c, th i gian và lý do th t nghi p) • Lo i hình c ng vi c hi n t i và tình tr ng vi c làm (ch lao ng, lao ng t làm, lao ng gia ình không h ng l ng, thành viên c a h p tác xã, h c vi c) • Phân lo i khu v c kinh t (kinh t cá th , h gia ình c a cá nhân s n xu t kinh doanh, h p tác xã, t nhân, nhà n c và u t n c ngoài) • Kinh nghi m làm vi c • Gi làm vi c và thi u vi c làm • Làm thêm (vi c làm ph) • L ng bình quân • Lao ng thi u vi c làm 	
<p>Thông tin chung c a các doanh nghi p quy mô v a và nh</p>	<p>i u tra doanh nghi p v a và nh (DANIDA)</p> <p>Do Vi n KHL &XH và DANIDA th c hi n các n m 2005, 2007,2009, 2011</p>	<p>i u tra toàn di n v doanh nghi p di n ra 02 n m/1 l n v i b câu h i chính, câu h i ng i lao ng và câu h i v tài kho n kinh t .</p> <p>i u tra doanh nghi p l n th 7 c tri n khai n m 2011 v i 2905 doanh nghi p s n xu t ngoài nhà n c và 600 ng i lao ng 10 t nh/thành ph</p> <p>i u tra doanh nghi p l n th 6 c tri n khai n m 2009 v i 2.543 doanh nghi p s n xu t ngoài nhà n c 10 t nh/thành ph</p>	<p>CIEM/DOE/ Vi n KHL XH</p> <p>c i m v môi tr ng kinh doanh Vi t Nam, k t qu i u tra t i u tra doanh nghi p v a</p>

		<p>điều tra doanh nghiệp phần 5 các tri thức khai năm 2007 và năm 2007 2.492 doanh nghiệp sản xuất ngoài nhà cửa 10 thành phố</p> <p>điều tra doanh nghiệp phần 4 các tri thức khai năm 2005 và năm 2005 2.635 doanh nghiệp sản xuất ngoài nhà cửa 10 thành phố</p> <p>Các chức năng chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về cấu trúc chính: <ul style="list-style-type: none"> • Xác định nội dung thông tin chính (thay đổi cơ cấu sản xuất so với điều tra trước, số lượng các doanh nghiệp trong một giai đoạn xác định năm, các khó khăn khi doanh nghiệp thành lập, sự thay đổi hình thức sở hữu, thay đổi cách pháp nhân, thay đổi địa điểm sản xuất) • Các chức năng chung (bao gồm các việc ký kinh doanh) • Chức năng gia đình (tình trạng việc làm của các thành viên gia đình) • Việc làm (lao động thực xuyên không hàng ngày, hàng tuần lao động chính thức, đóng BHXH, BHYT, BHTN và các loại phúc lợi xã hội khác) • Các khó khăn và tìm kiếm kinh tế (trợ giúp của Chính phủ, ví dụ như hỗ trợ nguồn nhân lực, các khó khăn chính liên quan đến trợ trợ, ví dụ như thiếu hụt lao động có kỹ năng) - Về cấu trúc việc làm: <ul style="list-style-type: none"> • Có hợp đồng lao động chính thức không, trình độ văn hóa, hỗ trợ nghề nghiệp các trợ trợ hay hỗ trợ khác (thông qua quá trình làm việc), các lợi ích bảo hiểm xã hội khác, ví dụ đóng góp vào các chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện 	<p>và năm 2007</p>
--	--	--	--------------------

		<p>- B ̣ câu h ̣ i v ̣ tài kho ̣ n kinh t ̣ :</p> <p>Các chi phí lao ̣ ng, b ̣ o hi ̣ m xã h ̣ i, b ̣ o hi ̣ m y t ̣ , b ̣ o hi ̣ m th ̣ t nghi ̣ p, chi phí ào t ̣ o</p> <p>• Các ch ̣ s ̣ khác:</p> <p>Các ̣ ng l ̣ c c ̣ a doanh nghi ̣ p, s ̣ quan li ̣ u, s ̣ vi ph ̣ m quy ̣ nh, tr ̣ n thu ̣ ho ̣ c h ̣ i l ̣ thu ̣ , s ̣ n xu ̣ t và công ngh ̣ , ̣ u t ̣ và t ̣ i p ̣ c n ̣ tài chính, môi tr ̣ ng</p> <p>(Ghi chú: s ̣ li u ̣ i u tra bao g ̣ m c ̣ nh ̣ ng doanh nghi ̣ p chính th ̣ c và phi chính th ̣ c nh ̣ ng m ̣ u c ̣ a nh ̣ ng doanh nghi ̣ p phi chính th ̣ c không ̣ i di ̣ n cho t ̣ t c ̣ l nh ̣ v ̣ c phi chính th ̣ c, mà ch ̣ bao ph ̣ m t ̣ ph ̣ n l ̣ nh ̣ v ̣ c phi chính th ̣ c mà thôi)</p>	
Nghèo thành th	<p>Giám sát có s ̣ tham gia v ̣ nghèo thành th ̣ Vi ̣ t Nam – Báo cáo t ̣ ng h ̣ p giám sát l ̣ n th ̣ 4 – 2011</p> <p>Oxfam/ActionAid 2011</p>	<p>Trong n ̣ m 2011, trong phiên giám sát l ̣ n th ̣ 4 ̣ ã t ̣ ch ̣ c 52 bu ̣ i th ̣ o lu ̣ n nhóm v ̣ i 351 ng ̣ i dân, lao ̣ ng di ̣ c ̣ , cán b ̣ chính quy ̣ n ̣ a ph ̣ ng, trong ó 141 ng ̣ i tham gia th ̣ o lu ̣ n nhóm là nam gi ̣ i và 210 ng ̣ i là ph ̣ n ̣ . Ph ̣ n l ̣ n nh ̣ ng ng ̣ i này ̣ u là ng ̣ i Kinh. Bên c ̣ nh ̣ ó c ̣ ng t ̣ i n hành 161 ph ̣ ng v ̣ n s ̣ u v ̣ i 75 nam gi ̣ i và 86 ph ̣ n ̣ . 180 phi ̣ u ph ̣ ng v ̣ n ̣ c th ̣ c hi ̣ n v ̣ i lao ̣ ng di ̣ c ̣ t ̣ i H ̣ i Phòng, Hà N ̣ i và Qu ̣ n Gò V ̣ p, TP. HCM.</p> <p>Các phi ̣ u thông tin ̣ c s ̣ d ̣ ng ̣ thu th ̣ p các thông tin c ̣ b n ̣ t ̣ i th ̣ i i m giám sát t ̣ ng ph ̣ ng/xã và các dân ph ̣ /thôn. Bên c ̣ nh ̣ ó, nhóm giám sát còn s ̣ d ̣ ng ph ̣ ng pháp quan sát tr ̣ c t ̣ i p ̣ và ch ̣ p nh ̣ thu th ̣ p thêm thông tin cho báo cáo.</p> <p>Ph ̣ ng v ̣ n các quan ch ̣ c ̣ a ph ̣ ng: bên c ̣ nh ̣ vi c ̣ s ̣ d ̣ ng các ph ̣ ng pháp trên, nhóm giám sát còn th ̣ c hi ̣ n 10 ph ̣ ng v ̣ n v ̣ i các cán b ̣ ban, ngành c ̣ p huy ̣ n trong su ̣ t chuy ̣ n giám sát.</p>	Oxfam/ActionAid 2011

<p>Thông tin chung v HG khu v c nông thôn</p>	<p>đ i u tra tỉ p c n ngu n l c H Gia ình (VARHS)</p> <p>Do CIEM, DERG, Vi n KHL XH, IPSARD th c hi n các n m 2002, 2006, 2008, 2010</p>	<p>đ i u tra h gia ình nông thôn</p> <p>M c tiêu: Tình tr ng kinh t c a HG khu v c nông thôn Vi t Nam, tr ng tâm xem xét s tỉ p c n, s đ ng c a h i v i các ngu n l c ph c v s n xu t.</p> <p>Ph m vi: các ho t ng kinh t c a HG , t l doanh nghi p HG có c p phép.</p> <p>nh ngh a doanh nghi p HG : b t k ho t ng th ng m i nào không liên quan n s n xu t nông nghi p (bao g m c vi c bán s n ph m nông nghi p do gia ình t s n xu t/tr ng).</p> <p>đ i u tra tỉ p c n ngu n l c HG (VARHS) 2010 c th c hi n t i 12 t nh (khu v c nông thôn) vào tháng 7 và 8 n m 2010</p> <p>đ i u tra l p l i 2,200 HG</p> <p>Các ch s c l a ch n đ i u tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Gi i, dân t c, nghèo ói và ngôn ng • Trình CMKT c a ch h • đ i u ki n s ng, tỉ p c n các d ch v • Lao ng và thu nh p (c a các thành viên HG t 15 tu i tr lên có tham gia ho t đ ng kinh t) • T l doanh nghi p HG có c p phép, s l ng lao ng trong doanh nghi p • ư t , t, s n xu t nông nghi p 	<p>CIEM và c ng s , 2011</p>
	<p>đ i u tra m c s ng h gia ình Vi t Nam (VHLSS)</p> <p>TCTK 2010</p>	<p>đ i u tra 2 n m/1 l n, ban u đ i u tra c thi t k nh m o l ng và theo dõi tình tr ng nghèo ói và b t bình ng. đ i u tra t p trung vào h u h t các khía c nh c a ho t ng kinh t và gia ình c a HG , bao g m các mô un v "vi c làm" và "kinh doanh h gia ình phi nông nghi p".</p> <p>V đ i u tra m c s ng h gia ình Vi t Nam n m 2010, hi n</p>	<p>http://www.TCTK.gov.vn/default_en.aspx?tabid=483&idmid=4&ItemID=11148</p> <p>http://www.TCTK.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&idmid=5</p>

		<p>t i m i ch c ó k t qu t ó m t t.</p> <p>Ph ng v n tr c t i p v i ch h và các i di n c a chính quy n a ph ng</p> <p>n v ch n m u: h gia ình</p> <p>Quy mô m u: i u tra m c s ng h gia ình Vi t Nam n m 2008 c t i n hành toàn qu c v i quy mô m u lên t i 45.945 h t i 3.063 xã</p> <p>Các ch s : các ch s chung (ví d , v khu v c a lý, khu v c kinh t); ch có m t vài câu h i v c i m vi c làm, không có các ch s quan tr ng liên quan n l nh v c phi chính th c và các ch s v th tr ng lao ng không c thu th p phù h p v i các nh ngh a tiêu chu n qu c t (cp. Cling và c ng s ., 2010, 69).</p> <p>H n ch : ch i u tra nhóm dân s t 15 tu i tr lên</p>	&ItemID=9647
<p>Th c tr ng ph n và tr em Vi t Nam</p>	<p>i u tra các nhóm ch s a m c tiêu n m 2006, 2010</p> <p>TCTK</p> <p>(ph i h p v i y ban dân s , gia ình và tr em c a Vi t Nam – UBDS- G & TE)</p>	<p>M c tiêu i u tra:</p> <p>Th c tr ng ph n và tr em c p qu c gia, c khu v c thành th và nông thôn theo 08 vùng lãnh th c a Vi t Nam: ng b ng Sông H ng, Tây B c, ông B c, B c Trung B , Nam Trung B , Tây Nguyên, ông Nam B và ng B ng Sông C u Lòng.</p> <p>n v ch n m u: h gia ình, ph n (tu i t 15-49), và các bà m /ng i ch m sóc t t c các tr em đ i 5 tu i trong h gia ình (b ng h i h gia ình, b ng h i ph n và b ng h i i v i các bà m /ng i ch m sóc tr)</p> <p>bao ph c a m u:</p> <p>8.355 h gia ình, 9.473 ph n (tu i 15-49), 2.680 tr em đ i 5 tu i</p> <p>Các ch s c ch n:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giáo d c 	

		<ul style="list-style-type: none"> • N c và v sinh • c i m h gia ình • Lao ñg tr em 	
Ng i di c và ñghèo ói thành th Hà N i và Tp. H Chí Minh	<p>Ng i di c và m c s ñg c ang i dân Hà N i và Tp. H Chí Minh</p> <p>UBND Hà N i và Tp. HCM/ V n phòng Th ñg kê và Qu Phát tri n Dân s c a LHQ, Vi t Nam, 2010</p>	<p>i u tra ñghèo ói thành th n m 2009</p> <p>n v ch n m u: h gia ình</p> <p>i u tra đ a trên b câu h i</p> <p>Thi t k m u c th c hi n theo 2 giai o n, đ a vào khung ch n m u ã c c p nh tt T ñg i u tra dân s g n ãy n m 2009</p> <p>T p trung vào nhóm ng i dân di c và các h gia ình không có h kh u ñg ký t m trú (bên c nh nhóm dân s có ñg ký); nh ñg ñg i s ñg thành nhóm các khu ph , nhà tr , nhà t p th và các n i khác, công ñn ñg t i công tr ñg và ñg i vô gia c</p>	<p>L nh v c và vi c làm phi chính th c - ol ñg th ñg kê, các hàm ý kinh t và chính sách công, Sách ch ñg trình, h i th o qu c t , Hà N i: Vi n KHXHVN, IRD, TCTK, B L TBXH.</p>
Chính th c hóa	<p>Các l i ích t chính th c hóa: k t qu t i u tra doanh ñg i p v a và nh c a Vi t Nam</p> <p>Rand/Torm 2010</p>	<p>i u tra dân t c h c c a 10 lo i hình kinh doanh h gia ình siêu nh phi chính th c và chính th c</p>	<p>Rand/Torm, 2010;</p> <p>Ghi chú: Các k t qu i u tra trong báo cáo không ch đ a trên i u tra dân t c h c và còn đ a trên i u tra Doanh ñg i p v a và nh (DANIDA).</p>
Tài chính vi	Tài chính vi mô phi	S li u i u tra c th c hi n các KCN phía Nam	Nguy n V n

mô	chính th c: khung th ch thúc y s phát tri n khu v c nông thôn Nguy n V n Huân, 2010		Huân, 2010 (Theo i u tra c a Vi n Kinh t Vi t Nam)
Di c	S t ng lên trong di chuy n và cái nhìn l c quan v các tác ng kinh t và xã h i c a Di c Vi t Nam ng Nguyên Anh và c ng s ., 2010	S li u i u tra, n v ch n m u: h gia ình Quy mô m u: 1.508 h gia ình 06 t nh c a Vi t Nam	http://www.ippr.org/uploadedFiles/_research_teams_2009/Projects/Global_Change/Vietnam%20DOTM%20report%20(FINAL%20-%20April%202010).pdf
Thi tr ng lao ng, kh ng ho ng kinh t và các tác ng n làng ngh	Tác ng xã h i c a Kh ng ho ng kinh t toàn c u n 02 làng ngh Vi t Nam Báo cáo ánh giá nhanh Nguy n Tam Giang và Oxfarm Anh, Vi t Nam, 2009	Th o lu n nhóm t p trung và ph ng v n sâu (ph ng v n v i 12 i di n t các công ty và h p tác xã ngh , 17 ch h s n xu t, 12 ng i lao ng, 06 lao ng n và 06 tr ng thôn, cán b xã và ch t ch ph ng h i)	Nguy n Tam Giang và Oxfam Anh Vi t Nam, 2009
Thi tr ng lao ng, kh ng ho ng kinh t	Tác ng c a Kh ng ho ng kinh t toàn c u t i các hình th c	Hai ánh giá nhanh Hà N i, Thành ph H i Phòng, Ngh Anh và Trà Vinh (th o lu n nhóm và ph ng v n sâu v i 174 và 315 ng i).	Oxfam và ActionAid Vi t Nam, 2009

<p>và Di c</p>	<p>di c Vi t Nam – Các phát hi n t ánh giá nhanh t i 05 t nh/thành ph , tháng 3–8/2009</p> <p>Oxfam và ActionAid Vi t Nam, 2009</p>		
<p>i u tra c s /Doanh nghì p</p>	<p>i u tra Doanh nghì p Vi t Nam n m 2008</p> <p>TCTK</p> <p>T 2000 n 2008 (hàng n m)</p>	<p>i u tra hàng n m (2000-2008); n v ch n m u: doanh nghì p ngoài nhà n c (s l ng ng i lao ng trong doanh nghì p ít h n 10 ng i) M c tiêu: bên c nh các m c tiêu khác, m c tiêu c a i u tra này nh m: • Thu th p thông tin v các nhân t s n xu t c a doanh nghì p (lao ng, v n, tài s n...) và các k t qu kinh doanh trong n m 2007 c a doanh nghì p ngoài nhà n c mà có quy mô lao ng nh h n 10 ng i • ánh giá th c tr ng và kh n ng c a doanh nghì p trong các l nh v c và ngành kinh t khác nhau • Thu th p thêm thông tin t p h p l i thành các ch s báo cáo chính th c. Các ch s : 03 b câu h i chung: b câu h i thu th p thông tin các ch s c b n v s n xu t và kinh doanh c a doanh nghì p, b câu h i thu th p thông tin v n ng l ng và b câu h i v môi tr ng kinh doanh. Trong b câu h i th nh t và b câu h i th 2, có m t vài câu h i c th v các doanh nghì p c th .</p>	<p>http://www.gso.gov.v n/nada2/ddibrowser/? id=9&section=variabl e&varid=V1693#sam pling</p> <p>TCTK 2008b*</p> <p>Tr n Ti n C ng và c ng s ., 2008*</p>

		<p>Quy mô m u:</p> <ul style="list-style-type: none"> • B câu h i th nh t: không xác nh s l ng c th ¹⁰ • Kho ng 10,000 doanh nghi p (chi m g n 10%) c i u tra b câu h i th 2. • Kho ng 10,000 doanh nghi p (g n 10%) c i u tra b câu h i th 3 (môi tr ng kinh doanh) <p>Các ch s c l a ch n:</p> <ul style="list-style-type: none"> • S n xu t, bán hàng, u t , các chi phí khác... • Lao ng bao g m l ng c a ng i lao ng, vi c th c hi n ngh a v i v i Nhà n c, ào t o chuyên môn c a lao ng, tài n n lao ng. <p>(Hi n t i ch có s li u i u tra n m 2008 cho b câu h i u tiên)</p>	
<p>Th tr ng lao ng và kh ng ho ng kinh t</p>	<p>i u tra khu v c phi chính th c và kinh doanh h gia ình 2007</p> <p>TCTK/IRD</p>	<p>Ph ng pháp c a i u tra khu v c phi chính th c và kinh doanh HG c ti n hành theo các nguyên t c i u tra theo 02 giai o n (ho c xen l n gi a h gia ình và doanh nghi p) đ a trên k ho ch i u tra 1-2-3 (cp.: Roubaud, 2009).</p> <p>Ph ng v n ch h kinh doanh c a gia ình Hà N i (12/2007) và Tp. HCM (1/2008):</p> <p>Ph ng v n 1.305 h gia ình kinh doanh Hà N i (992 phi chính th c và 313 chính th c) và 1.333 Tp.HCM (962 không chính th c và 371 chính th c).</p> <p>Các m u c đ a trên i u tra l c l ng lao ng n m 2007</p>	

¹⁰ Dàn m u c xây đ ng đ a trên danh sách các doanh nghi p ngoài nhà n c có s l ng lao ng đ i 10 ng i t i u tra Doanh nghi p trong n m 2005 (tr các doanh nghi p trong l nh v c khác s n c ch n). S l ng các doanh nghi p ngoài nhà n c c ch n ph ng v n v i b câu h i th nh t là 15% doanh nghi p mà có s l ng lao ng ít h n 10 ng i trong danh sách các doanh nghi p c ch n tr l i câu h i trong n m 2007”, cp. link.

		<p>(xác định các cơ sở sản xuất phi chính thức tiểu thương lao động) và chứng nhận các hộ gia đình kinh doanh cho phép so sánh giữa các cơ sở sản xuất chính thức và phi chính thức.</p> <p>Điểm bao gồm 08 mô đun: cơ chế các cơ sở sản xuất - kinh doanh; tiểu thương lao động; sản xuất và bán hàng; chi tiêu; khách hàng, nhà cung cấp và thị trường tranh; văn hóa; thuế và tài chính; các vấn đề và triển vọng; và an sinh xã hội.</p>	
Thương nghiệp, kinh doanh hộ gia đình và các cơ sở sản xuất phi chính thức	<p>Điểm tiểu thương lao động năm 2007</p> <p>TCTK</p>	<p>Điểm tiểu thương lao động:</p> <p>Ngày 8/2007, quy mô mẫu quốc gia</p> <p>Đơn vị chọn mẫu: hộ gia đình</p> <p>Quy mô mẫu: 173.000 hộ gia đình</p> <p>Chỉ số:</p> <p>Điểm ưu tiên Việt Nam có thu thập thông tin về việc làm phi chính thức, bao gồm các việc làm chính và việc làm thêm. Công bố bao gồm các việc làm chính và việc làm thêm trong lĩnh vực phi chính thức và việc làm không mướm.</p> <p>Các chỉ số:</p> <p>Số lượng chi số về thương nghiệp lao động rỗng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế</p> <p>Bao gồm những câu hỏi nhằm xác định lĩnh vực phi chính thức và việc làm phi chính thức</p>	<p>Cling và cộng sự., 2010, 59, 60;</p> <p>Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2008 trang 37.</p>
Lao động và việc làm	<p>Điểm Lao động và việc làm năm 2006 và 2007</p> <p>BLS - TB&XH</p>	<p>Các điểm tiểu thương lao động hàng năm</p> <p>Số liệu/quy mô mẫu quốc gia</p> <p>Điểm năm 2006 theo hộ gia đình 100.680 hộ gia đình</p> <p>Điểm năm 2007 theo hộ gia đình 100.479 hộ gia đình</p> <p>Các chỉ số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số, sự tham gia vào các kinh doanh cá nhân 	<p>Trung tâm Thông Tin, BLS - TBXH, Số liệu thống kê về việc làm và thất nghiệp của Việt</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - L c l ng lao ng - Vi c làm - Thi u vi c làm và th t nghi p 	Nam t n m 1996-2005
	<p>T ng i u tra các c s s n xu t kinh doanh Vi t Nam các n m</p> <p>1995, 2002 and 2007</p> <p>(Ghi chú: c ng c gi là t ng i u tra kinh t)</p>	<p>i u tra c s s n xu t kinh doanh d ch v toàn qu c (63 t nh/thành ph)</p> <p>Có cái nhìn bao quát v các c s SX-KD-DV (bao g m c tr ng h c, b nh vi n, các t ch c xã h i và n chùa)</p> <p>Ch s :</p> <ul style="list-style-type: none"> • S l ng, m t , phân b và s l ng lao ng c a các c s (theo lo i hình c s) trên ph m vi toàn qu c • Phân lo i lao ng (lao ng h gia ình, lao ng làm thuê, lao ng n c ngoài, tu i và gi i tính) • Thu nh p, trình h c v n và ào t o • Các c s s n xu t, kinh doanh, d ch v trong các l nh v c khác nhau (bao g m c các c s kinh doanh cá th) <p>H n ch :</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thông tin thu c ch là các doanh nghi p ang ho t ng. 	<p>http://www.TCTK.gov.vn/default_en.aspx?tabid=481&idmid=4&ItemID=8385</p>
Kh n ng bao ph c a h th ng l ng h u t nguy n Vi t Nam	<p>H th ng l ng h u có xác nh m c h ng: mong mu n tham gia: tr ng h p c a Vi t Nam</p> <p>2008</p>	<p>Các k t qu c a mô ph ng này ch ra r ng có th t c m c bao ph cao c a l ng h u i v i nhóm dân s tr .</p> <p>D ki n s tham gia c a nhóm lao ng trung tu i (t 40 tu i tr lên) vào ch ng trình này là khá th p. M c h ng r t th p là nguyên nhân chính làm gi m mong mu n tham gia c a ng i dân</p>	Castel 2008
S s n sàng c a nông dân khi chuy n sang ch ng	<p>Nghiên c u chuy n i B o hi m nông dân Ngh An sang BHXH t nguy n</p>	<p>Ng i dân không quan tâm nhi u n vi c tham gia vào qu này vì h không có c h i h ng l ng h u (b i vì tu i c a h ã l n ho c m c óng góp vào Qu L ng h u c a Ngh An th p, r t nhi u ng i tham gia qu này không th c</p>	<p>Vi n KHL XH/Castel 2007</p>

<p>trình l ợng h ợt nguy ợn</p>	<p>qu ợc gia 2007</p>	<p>h ợng l ợng h ợn u h chuy ợn s ợt n ợm ợng ợng vào qu ợc gia vào h ợt l ợng h ợt nguy ợn ợn khi h ợng h ợu).</p>	
<p>B ợ hi ợm x ợ h ợt nguy ợn và khu v ợc phi chính th ợc</p>	<p>Kh ợ s ợt tri ợn v ợng tham gia BHXH t nguy ợn khu v ợc phi chính th ợc B L TBXH/Vi ợn KHL XH phi h ợp v ợi 10 S L - TBXH và C ợc B ợ hi ợm x ợ h ợ c ợ B L -TBXH 2005</p>	<p>S l ợ u ợ i ợ tra n ợ v ợ ch ợn m ợu: h ợ gia ợnh Quy m ợ m ợu: 3.412 h ợ gia ợnh 10 t ợnh (H ợ N ợi, Nam ợnh, B ợc Giang, Thanh H ợa, Th ợa Thi ợn Hu ợ, L ợm ợng, ợng Nai, Tp. H ợ Ch ợ Minh, An Giang và S ợc Tr ợng) c ợ ợt nh ợt m ợt th ợnh vi ợn trong gia ợnh làm vi ợc trong khu v ợc phi chính th ợc m ợ mà kh ợng c ợ tham gia BHXH (gh ợ ch ợ: m ợ u ợ c ợng kh ợng bao g ợm 06 t ợnh ngh ợo nh ợt n ợ c). C ợc x ợ l ợ ợt ợng c ợ a ch ợng tr ợnh 135 kh ợng c ợ ch ợn l ợ ợt ợng h ợ gia ợnh c ợ i ợ tra b ợi v ợi h ợ th ợng kh ợng c ợ kh ợn ợng ợng g ợp vào b ợ hi ợm x ợ h ợi).</p> <p>C ợc ch ợ s ợ :</p> <ul style="list-style-type: none"> • C ợ i ợ m chung c ợa th ợnh vi ợn h ợ gia ợnh (b ợ i ợ nh) • C ợu h ợ i chung v ợ kinh t ợ h ợ, thu nh ợp, lao ợng và t ợ t k ợ m • Th ợng tin v ợ vi ợc làm c ợa ng ợi tham gia tr ợ l ợi chính, th ợng tin v ợ nh ợng r ợi r ợo và ch ợn l ợ c ợng ph ợ v ợ r ợi r ợo c ợa h ợ gia ợnh • Th ợng tin v ợ c ợc k ợn th ợc ợu ti ợn li ợn quan ợn BHXH và l ợnh v ợc chính ợu t ợ c ợng tr ợnh BHXH kh ợc nh ợu. • S ợ s ợn s ợng tham gia vào c ợc ch ợng tr ợnh n ợy • Kh ợn ợng c ợa c ợc h ợ gia ợnh khi ợi m ợt v ợi c ợc c ợ s ợ c v thu nh ợp, ch ợn l ợ c ợ an sinh cho tu ợi gi ợa, c ợc tr ợng h ợ p t 	<p>Bales/Castel, 2006</p>

		<p>vong ngoài ý muốn và tàn tật vĩnh viễn</p> <p>Đi u tra t p trung vào thu thập thông tin và sẵn lòng đóng góp vào BHXH của người cung cấp thông tin chính. Người cung cấp thông tin này là thành viên gia đình và các gia đình coi là người có đóng góp như nh t vào gia đình so với các thành viên khác làm việc trong khu vực phi chính thức.</p> <p>Đi u tra ghi nhận những lợi ích lâu dài như tín dụng, hỗ trợ người tàn tật và lợi ích hưu trí.</p>	
Di c trong n c	<p>Đi u tra về di c Việt Nam năm 2004 TCTK</p>	<p>Đi u tra h gia ình n v ch n m u: h gia ình Quy mô m u: c yêu c u* M c tiêu: c i m c a di c trong n c, c i m c a ng i di c và không di c bao ph a lý: Khu v c Hà N i, các KCN phí ông B c, Tây Nguyên, các KCN Lâm ng và Tp. H Chí Minh Các ch s c ch n: • Quá trình di c bao g m lý do di c • K t qu c a vi c di c v thu nh p, vi c làm, i u ki n s ng, tì ng i v , tì p c n các d ch v y t và xã h i</p>	TCTK

Phần III: Các câu hỏi nghiên cứu chính

Giới thiệu:

Hiện nay, trên thế giới, thu hút khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức của họ như thế nào? Theo cách hiểu chung trên thế giới: sự phân biệt của khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức Việt Nam là gì?

Tổng quan số liệu:

Đã có các dữ liệu nào về lao động, việc làm khu vực phi chính thức và việc làm phi chính thức Việt Nam?

Phạm vi của các dữ liệu này? Các chi số nào đã được sử dụng trong các dữ liệu?

Có các số liệu cần thiết, chi số và dữ liệu nào còn thiếu?

Tổng quan lý thuyết:

Đã có những phát hiện, khuyến nghị chính sách nào được đưa ra trong các tài liệu tổng quan, nghiên cứu và báo cáo về an sinh xã hội cho khu vực phi chính thức và người lao động làm việc trong khu vực này? Có số liệu nào mà hiện nay vẫn chưa được phân tích không?

Các công cụ nào đã được xây dựng và/hoặc chưa được thử nghiệm? Có các tổng quan, nghiên cứu và công cụ cần thiết nào còn thiếu?

Tổng quan luật pháp chính sách:

Hệ thống pháp luật Việt Nam đã có các quy định nào về an sinh xã hội của khu vực phi chính thức và người lao động làm việc trong khu vực này Việt Nam? Cần phải có thêm các quy định nào cần được thể hiện trong luật pháp về lao động và BHXH Việt Nam?

Có quy định nào liên quan đến quy định trong các luật pháp chuyên biệt? Đã có các yếu tố nào về hình thức/tổ chức liên quan đến việc làm phi chính thức?

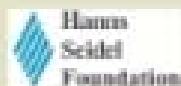
Có các dữ liệu, quy định luật nào cần thiết nhưng còn thiếu?

T ng quan chính sách và ch ng trình:

M c tiêu nào v ASXH c a khu v c phi chính th c và lao ng làm trong khu v c này
Việt Nam c th hi n trong k ho ch phát tri n kinh t xã h i và các chính
sách/ch ng trình c a k ho ch?

M c tiêu nào v ASXH c a khu v c phi chính th c và lao ng làm vi c trong khu v c
này c th hi n trong K ho ch chi n l c v ASXH, Chi n l c v Vi c làm, v.v.?

Có các chính sách c n thi t nào còn thi u?



HANNS SEIDEL FOUNDATION (HSF)

Unit 703, Trung tâm thương mại Opera
60 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 38388677/8
Fax: +84 4 39388676
Online: www.hsf.de/southeastasia/en.html
Email: vietcham@hsf.de



VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 38242074
Fax: +84 4 38260733
Website: www.ilssa.org.vn
Email: viengkhd@org.vn